**SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN**

**CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN HAI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 VAY VỐN CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI**

*Ban hành theo Quyết định số* ***1036*** */QĐ-BNN-VPĐP ngày* ***28*** *tháng* ***3*** *năm* ***2019***

*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

 **HÀ NỘI THÁNG 3 NĂM 2019**

**MỤC LỤC**

[GIẢI THÍCH TỪ NGỮ 7](#_Toc26273352)

[CÁC TỪ VIẾT TẮT 8](#_Toc26273353)

[VĂN BẢN PHÁP LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 9](#_Toc26273354)

[LỜI GIỚI THIỆU 11](#_Toc26273355)

[HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỔ TAY 13](#_Toc26273356)

[Phần 1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH PforR 14](#_Toc26273357)

[Phần 2. CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH 16](#_Toc26273358)

[**1. Mục đích:** 16](#_Toc26273359)

[**2. Căn cứ pháp lý** 16](#_Toc26273360)

[**3. Đối tượng sử dụng** 17](#_Toc26273361)

[**4. Cấu trúc của sổ tay** 17](#_Toc26273362)

[Phần 3. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT 20](#_Toc26273363)

[**Mục 1. Phát triển sản xuất trong xây dựng nông thôn mới** 20](#_Toc26273364)

[**1. Mục tiêu** 20](#_Toc26273365)

[**2. Cơ sở pháp lý** 20](#_Toc26273366)

[**3. Đối tượng áp dụng Sổ tay** 21](#_Toc26273367)

[**4. Cấu trúc của Sổ tay** 21](#_Toc26273368)

[**Mục 2. Phát triển sản xuất trong Chương trình 135** 22](#_Toc26273369)

[**1. Mục tiêu** 22](#_Toc26273370)

[**2. Cơ sở pháp lý** 23](#_Toc26273371)

[**3. Đối tượng áp dụng** 24](#_Toc26273372)

[**4. Cấu trúc của Sổ tay** 24](#_Toc26273373)

[Phần 4. HẠ TẦNG NÔNG THÔN 26](#_Toc26273374)

[**1. Mục tiêu** 26](#_Toc26273375)

[**2. Đối tượng áp dụng** 26](#_Toc26273376)

[**3. Cơ chế đặc thù rút gọn** 26](#_Toc26273377)

[**4. Cấu trúc của sổ tay** 27](#_Toc26273378)

[Phần 5. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ 29](#_Toc26273379)

[**Mục 1. Giám sát và đánh giá** 29](#_Toc26273380)

[**1. Quy định chung** 29](#_Toc26273381)

[**2. Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới** 30](#_Toc26273382)

[**3. Đối với Chương trình 135** 30](#_Toc26273383)

[**Mục 2. Hệ thống thông tin quản lý (MIS) của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với các thông tin tài chính từ hệ thống Tabmis** 32](#_Toc26273384)

[**Mục 3. Gắn thẻ địa lý (geo tagging)** 34](#_Toc26273385)

[**Mục 4. Điều tra đầu kỳ** 35](#_Toc26273386)

[**Mục 5. Điều tra cuối kỳ** 36](#_Toc26273387)

[Phần 6. TẬP HUẤN NÂNG CAO NĂNG LỰC 37](#_Toc26273388)

[**1. Cơ sở pháp lý** 37](#_Toc26273389)

[**2. Mục tiêu** 37](#_Toc26273390)

[**3. Chu trình nâng cao năng lực (NCNL)** 37](#_Toc26273391)

[**4. Xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện nâng cao năng lực** 38](#_Toc26273392)

[**5. Cấp độ nâng cao năng lực** 39](#_Toc26273393)

[**6. Hoạt động nâng cao năng lực dự kiến** 42](#_Toc26273394)

[**7. Yêu cầu về các hoạt động nâng cao năng lực** 43](#_Toc26273395)

[**8. Phương pháp thực hiện nâng cao năng lực** 44](#_Toc26273396)

[Phần 7. QUẢN LÝ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI 47](#_Toc26273397)

[**Mục 1. Quản lý tác động môi trường** 47](#_Toc26273398)

[**1. Cơ sở pháp lý** 47](#_Toc26273399)

[**2. Thủ tục quản lý tác động môi trường** 49](#_Toc26273400)

[**a) Thủ tục bảo vệ môi trường áp dụng cho phần đầu tư cơ sở hạ tầng** 49](#_Toc26273401)

[**b) Thủ tục quản lý tác động môi trường áp dụng cho hoạt động phát triển sản xuất** 54](#_Toc26273402)

[**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN CHÚ Ý** 58](file:///D%3A%5CProject%20NTM%5CWB%5Ch%E1%BB%93%20s%C6%A1%5CH%E1%BB%93%20s%C6%A1%20chu%E1%BA%A9n%20b%E1%BB%8B%5CB%C3%A1o%20c%C3%A1o%20ch%E1%BB%A7%20tr%C6%B0%C6%A1ng%20%C4%91%E1%BA%A7u%20t%C6%B0%5CB%C3%A1o%20c%C3%A1o%20ch%E1%BB%A7%20tr%C6%B0%C6%A1ng%20%C4%91%E1%BA%A7u%20t%C6%B0%5CB%C3%A1o%20c%C3%A1o%20nghi%C3%AAn%20c%E1%BB%A9u%20kh%E1%BA%A3%20thi%5CDu%20thao%20so%20tay%20huong%20dan%2018%20tinh%20thuc%20hien%20du%20an%2023%20August%202019%20%28cleared%29.docx#_Toc26273404)

[**Mục 2. Quản lý tác động xã hội** 58](#_Toc26273405)

[**1. Cơ sở pháp lý** 58](#_Toc26273406)

[**2. Thực hiện quản lý tác động xã hội** 59](#_Toc26273407)

[**3. Thu hồi đất và Hiến đất** 62](#_Toc26273408)

[**4. Dân tộc thiểu số** 63](#_Toc26273409)

[**5. Công bố thông tin, tham vấn và tham gia** 65](#_Toc26273410)

[Phần 8. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN, KIỂM ĐẾM 69](#_Toc26273411)

[**Mục 8.1 Mua sắm, đấu thầu** 69](#_Toc26273412)

[**Mục 8.2. Quản lý tài chính** 70](#_Toc26273413)

[**1. Về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp** 70](#_Toc26273414)

[**2. Về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư** 71](#_Toc26273415)

[**3. Hướng dẫn về Báo cáo thực hiện chương trình** 71](#_Toc26273416)

[**5. Chế độ báo cáo** 72](#_Toc26273417)

[**6. Mẫu báo cáo tài chính** 73](#_Toc26273418)

[**Mục 8.3 Điều khoản tham chiếu Kiểm toán và xác minh kết quả** 73](#_Toc26273419)

[**1. Kiểm toán** 73](#_Toc26273420)

[**2. Xác minh kết quả** 74](#_Toc26273421)

[**3. Yêu cầu và năng lực đối với nhân sự kiểm toán, xác minh kết quả** 78](#_Toc26273422)

[**Mục 8.4 Cơ chế tài chính trong nước đối với Chương trình** 87](#_Toc26273423)

[**1. Cơ chế tài chính trong nước** 87](#_Toc26273424)

[**2. Phương thức giao kế hoạch và giải ngân vốn** 87](#_Toc26273425)

[Phần 9. QUẢN TRỊ VÀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG 90](#_Toc26273426)

[Phần 10. CƠ CHẾ PHẢN HỒI THÔNG TIN 92](#_Toc26273427)

[**1. Căn cứ pháp lý** 92](#_Toc26273428)

[**2. Cơ chế phản hồi thông tin** 95](#_Toc26273429)

[**3. Khung pháp lý về khiếu nại và tố cáo** 95](#_Toc26273430)

[**4. Trình tự giải quyết tố cáo** 96](#_Toc26273431)

[**Phụ lục 7- Thông tin quản lý MIS** 97](#_Toc26273432)

[**Phụ lục 8. Các thông tin tài chính từ hệ thống TABMIS** 99](#_Toc26273433)

[**Phụ lục 9. Danh mục các luật và quy định về đấu thầu** 105](#_Toc26273434)

[**Phụ lục 10. Hướng dẫn phòng chống tham nhũng và gian lận** 106](#_Toc26273435)

[**Phụ lục 11. Báo cáo xử lý khiếu nại tố cáo cấp tỉnh** 110](#_Toc26273436)

[**Phụ lục 12.Quản lý tác động môi trường** 112](#_Toc26273437)

[**Phụ lục 13. Các quy định về đất đai và Dân tộc thiểu số** 115](#_Toc26273438)

[**Phụ lục 14. Hướng dẫn làm việc với cộng đồng dân tộc thiểu số** 117](#_Toc26273439)

[**Phụ lục 15. Hướng dẫn về Hiến đất tự nguyện** 120](#_Toc26273440)

[**Phụ lục 16. Các thức xác minh kết quả các chỉ số giải ngân** 124](#_Toc26273441)

[**Phụ lục 17. Nâng cao năng lực** 139](#_Toc26273442)

[**Phụ lục 18. Mẫu báo cáo tài chính** 170](#_Toc26273443)

 [**Phụ lục 19: Mẫu Báo cáo phân tích chuỗi giá trị...............................................................................**173](#_Toc26273444)

# **GIẢI THÍCH TỪ NGỮ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Thuật ngữ** | **Diễn giải** |
| 1. | Chương trình giải ngân dựa trên kết quả (PforR) | Là chương trình cho vay với trọng tâm trực tiếp vào hiệu quả thông qua việc lấy kết quả thực hiện làm cơ sở để giải ngân; chỉ giải ngân sau khi đã đạt được kết quả và dựa vào các chỉ số thực hiện, không phải chi phí phát sinh đầu vào. |
| 2. | Chuỗi giá trị | Là một phức hợp những hoạt động do nhiều người tham gia khác nhau thực hiện (người sản xuất sơ cấp, người chế biến, thương nhân, người cung cấp dịch vụ v.v…) để biến nguyên liệu thô thành thành phẩm được bán lẻ. |
| 3. | Hai chương trình MTQG | Là chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững |
| 4. | Chỉ số liên kết giải ngân (DLI) | Là chỉ số được thỏa thuận giữa NHTG và bên vay để làm căn cứ cho việc giải ngân nguồn vốn vay theo mức độ đạt được các chỉ số này gắn với mốc thời gian cụ thể. |
| 5. | Hệ thống thông tin quản lý (MIS) | Là hệ thống thông tin quản lý chung được sử dụng theo dõi, cập nhật tiến độ thực hiện kết quả thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM |
| 6. | Hệ thống Thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) | Là hệ thống quản lý các thông tin về công tác quản lý ngân sách nhà nước từ khâu lập kế hoạch, thực hiện ngân sách, báo cáo ngân sách và tăng cường trách nhiệm ngân sách, nâng cao tính minh bạch trong quản lý tài chính công, hạn chế tiêu cực trong việc sử dụng ngân sách, đảm bảo an ninh tài chính trong quá trình phát triển và hội nhập của quốc gia |
| 7 | Kiểm đếm | Là hoạt động xác minh các kết quả thực hiện tương ứng với các chỉ số giải ngân DLI |
| 8 | Kế hoạch hành động chương trình | Là các hoạt động cần thực hiện để đảm bảo chương trình thực hiện có hiệu quả, theo các cam kết đã được các bên thống nhất thực hiện |
|  |  |  |

# **CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| ACG | Hướng dẫn về phòng chống tham nhũng |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| Bộ LĐTBXH | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) |
| Bộ NNPTNT | Bộ Nông nghiệp và PTNT (MARD) |
| BVMT | Bảo vệ môi trường |
| DLI | Chỉ số liên kết giải ngân |
| ĐBKK | Đặc biệt khó khăn |
| ĐGTĐTMT | Đánh giá tác động môi trường |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GNBV | Giảm nghèo bền vững |
| IDA | Hiệp hội Phát triển quốc tế  |
| KHBVMT | Kế hoạch bảo vệ môi trường |
| KTNN | Kiểm toán nhà nước (SAV) |
| M&E | Giám sát và Đánh giá |
| MIS | Hệ thống thông tin quản lý |
| MTQG | Mục tiêu quốc gia |
| NCNL | Nâng cao năng lực |
| NTM | Nông thôn mới |
| NHNN | Ngân hàng nhà nước (SBV) |
| NHTG | Ngân hàng thế giới (WB) |
| O&M | Duy tu, bảo dưỡng |
| P135 | Chương trình 135 (Là chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn)  |
| PDO | Mục tiêu phát triển chương trình |
| PforR | Chương trình giải ngân dựa vào kết quả |
| QTTHMT | Quy tắc thực hành môi trường (ECOP) |
| SEDP | Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KH PTKTXH) |
| TABMIS | Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc |
| TOR | Điều khoản giao việc |
| UBDT | Ủy ban Dân tộc (CEMA) |
| VPĐP | Văn phòng điều phối (NCO) |
| VRA | Đơn vị xác minh kết quả độc lập |

# **VĂN BẢN PHÁP LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

* Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội và Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
* Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015.
* Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2006-2020.
* Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng vốn trỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;
* Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
* Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
* Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
* Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.
* Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” vay vốn của Ngân hàng Thế giới.
* Quyết định số 1185/QĐ-TTg ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020”.
* Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Văn kiện Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” vay vốn của Ngân hàng Thế giới.
* Quyết định số 4036/QĐ-BNN-HTQT ngày 16/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1968/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Văn kiện Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” vay vốn của Ngân hàng Thế giới.
* Hiệp định tài trợ ký kết ngày 28/12/2018 giữa Chính phủ Việt Nam (đại diện là Bộ Tài chính) và Ngân hàng Thế giới.

# **LỜI GIỚI THIỆU**

Chương trình hỗ trợ thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 vay vốn của Ngân hàng Thế giới là Chương trình cho vay trong đó việc giải ngân dựa theo kết quả (PforR). Đây là chương trình PforR thực hiện lần đầu đối với cả hai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135 (Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững) mà vốn vay sẽ được hòa đồng vào Ngân sách Trung ương để hỗ trợ cho 18 địa phương thực hiện[[1]](#footnote-2). Chương trình PforR có ưu điểm là đặt trọng tâm trực tiếp vào các kết quả đạt được thông qua việc lấy kết quả làm cơ sở giải ngân.

Phương pháp tiếp cận này ngoài việc hỗ trợ tài chính còn chú trọng vào yêu cầu đổi mới thể chế và thủ tục ở một số khâu quan trọng về lập kế hoạch, phát triển hạ tầng địa phương, hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế trong các chương trình MTQG, theo dõi và đánh giá. Nói một cách khác, đóng góp về kỹ thuật và tài chính của PforR là nhằm giúp thúc đẩy việc áp dụng những cải tiến và cách làm mới trong các chương trình MTQG, đem lại cải thiện về triển khai và hiệu suất sử dụng nguồn lực, đồng thời nâng cao tác động về giảm nghèo và phát triển nông thôn.

Chương trình PforR sẽ tập trung vào việc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ tăng năng suất nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế (phát triển sản xuất) tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn, nhất là người nghèo, người dân tộc thiểu số. PforR sẽ giúp việc thực hiện lồng ghép các hoạt động và nguồn lực thực hiện hai Chương trình MTQG được thuận lợi hơn, tránh được sự chồng chéo, trùng lắp, phát huy được sức mạnh tổng hợp của các nguồn lực, hướng các địa phương vào những kết quả cụ thể, thúc đẩy toàn bộ quá trình cải cách.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban Dân tộc trên cơ sở đề xuất của các địa phương, đã phối hợp với Ngân hàng Thế giới và các cơ quan đơn vị lựa chọn 18 tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ hai chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” vay vốn của Ngân hàng Thế giới.

Để giúp các địa phương thực hiện có hiệu qủa Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc giới thiệu Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình (EOM) nhằm mục đích cung cấp thông tin và hướng dẫn các cán bộ các cấp thuộc Chương trình những kiến thức cơ bản liên quan đến công tác kế hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, theo dõi, báo cáo, công tác quản lý tài chính, công tác đấu thầu mua sắm…

Sổ tay này giới thiệu những quy định, hướng dẫn, trình tự, thủ tục đang được áp dụng trong chương trình nông thôn mới, Chương trình 135 và khuyến nghị các địa phương áp dụng trong triển khai thực hiện kèm theo những yêu cầu để đảm bảo chương trình được thực hiện một cách minh bạch và hiệu quả.

Đối tượng sử dụng sổ tay chính là cán bộ làm công tác nông thôn mới, giảm nghèo, thực hiện chính sách dân tộc ở tất cả các cấp từ thôn, bản, xã, huyện, tỉnh đến Trung ương. Các giảng viên tham gia tập huấn, nâng cao năng lực có thể sử dụng sổ tay này làm tài liệu để giới thiệu cho học viên. Cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, thực hiện chính sách dân tộc ở cấp Trung ương có thể sử dụng sổ tay này để thúc đẩyy quá trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo ở địa phương.

Phạm vi: Sổ tay này được khuyến khích sử dụng và thực hành không chỉ giới hạn tại 18 tỉnh được lựa chọn tham gia chương trình mà các địa phương khác khi tham khảo cũng có thể sử dụng và thực hành tại địa phương mình.

# **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỔ TAY**

 Sổ tay hướng dẫn thực hiện chương trình này cung cấp người sử dụng một cách hệ thống các kiến thức cơ bản trong quản lý và vận hành các dự án thuộc Chương trình và các công tác liên quan như công tác kế hoạch, công tác theo dõi, báo cáo, công tác quản lý tài chính, công tác đấu thầu, mua sắm và hệ thống mẫu biểu liên quan. Do đặc thù của hai Chương trình nên các phần trình bày chỉ nêu các nội dung chính cùng với các lưu ý cần thiết. Sổ tay có dẫn chiếu đến các văn bản pháp quy hiện hành cũng như những tài liệu hướng dẫn để người sử dụng có thể tham khảo. Sổ tay nay chỉ hướng dẫn một số nội dung, hoạt động thuộc phạm vi hỗ trợ của Chương trình PforR. Các nội dung, hoạt động khác không được hướng dẫn thực hiện trong sổ tay này thực hiện theo các quy định hiện hành có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nếu người sử dụng muốn tìm hiểu về:*** | ***Xem*** |
| Chương trình PforR | Phần 1 |
| Công tác lập kế hoạch | Phần 2 (Phục lục 1) |
| Phát triển sản xuất | Phần 3 (Phụ luc 2, Phụ lục 3) |
| Hạ tầng nông thôn | Phần 4 (Phụ lục 4) |
| Theo dõi, giám sát và đánh giá | Phần 5 |
| Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực | Phần 6 |
| Quản lý tác động môi trường và xã hội | Phần 7 |
| Quản lý tài chính (đấu thầu, mua sắm, quản lý tài chính) | Phần 8 |
| Phòng chống tham nhũng | Phần 9 |
| Cơ chế phản hồi thông tin  | Phần 10 |

# **Phần 1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH PforR**

**1. Tên Chương trình:** Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình Mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

**2. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới (WB).

**3. Cơ quan chủ quản:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ quản đối với các hoạt động do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý và điều phối chung toàn Chương trình; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ quản các nội dung thuộc các cơ quan quản lý này trực tiếp quản lý.

**4. Mục tiêu:**

***Mục tiêu chung***

* Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình 135 (Dự án 2 thuộc Chương trình MTQG về Giảm nghèo bền vững) tại các tỉnh tham gia Chương trình để nâng cao hiệu quả đầu tư, thực hiện, tiếp cận các tài sản và dịch vụ công nhằm tăng năng suất lao động, cơ hội sinh kế, đặc biệt đối với người dân sinh sống tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi.
* Hỗ trợ thực hiện hiệu quả các chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững nhằm đạt mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 50% số xã cả nước đạt chuẩn nông thôn mới, không có xã nào đạt dưới 5 tiêu chí và tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm trung bình 1-1,5%/năm (riêng các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3-4%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;
* Thu hẹp khoảng cách xây dựng nông thôn mới giữa các vùng miền, hỗ trợ các xã biên giới, đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số thông qua phát triển hạ tầng và tạo sinh kế bền vững thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao thu nhập bền vững cho người dân nông thôn, nhất là hộ nghèo và cận nghèo.

***Mục tiêu cụ thể:***

* Hỗ trợ các địa phương tham gia Chương trình nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch, nâng cao năng lực thực hiện nhằm cải thiện việc quản lý các nguồn lực hiệu quả hơn, quan tâm đến đầu tư cho sản xuất để tăng thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp cho người dân nông thôn.
* Hỗ trợ các địa phương cải thiện được việc tiếp cận các dịch vụ và tài sản công phục vụ cho tăng năng suất trong sản xuất nông nghiệp và các cơ hội sinh kế cho các hộ dân vùng nông thôn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ.
* Hỗ trợ giám sát, đánh giá, đo lường được tác động của hai chương trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

**5. Thời gian thực hiện:** Tháng 7/2017 đến tháng 12/2021.

**6. Tổng vốn vay ODA:**153 triệu USD

**7. Cơ chế sử dụng nguồn vốn:**

* Nguồn vốn vay ưu đãi của WB được hòa vào ngân sách nhà nước để hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững (Chương trình 135) và được tính vào trong tổng hai nguồn vốn đã được Quốc hội phê duyệt.
* Phương thức giải ngân: Nguồn vốn vay dự kiến sẽ được cấp phát hoàn toàn cho các tỉnh tham gia dự án và được giải ngân dựa trên kết quả thực hiện các Chương trình MTQG, thể hiện bằng 4 nhóm chỉ số giải ngân gắn với kết quả (DLIs).

**8. Phạm vi triển khai Chương trình:** Chương trình dự kiến hỗ trợ trực tiếp cho 18 tỉnh, bao gồm các tỉnh có nhiều xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã biên giới, tỉnh có nhiều xã dưới 05 tiêu chí NTMvà bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường trong đó bao gồm các địa phương có đề án đặc thù về xây dựng nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**9. Về phạm vi hỗ trợ:** Hỗ trợ thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135 (Dự án thành phần của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững), tập trung vào một số nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển sản xuất, tạo sinh kế, nâng cao thu nhập; Hỗ trợ địa phương trong liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm và thích ứng với biến đổi khí hậu, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; Tăng cường sự minh bạch thông qua hệ thống Theo dõi và Đánh giá hiệu quả và góp phần nâng cao năng lực trong quá trình thực hiện các Chương trình.

**10. Tổ chức thực hiện:** Chương trình này sẽ sử dụng hệ thống Văn phòng Điều phối nông thôn mới và cơ quan làm công tác dân tộc các cấp (tỉnh, huyện), phối kết hợp với các cơ quan đồng cấp theo dõi Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, Chương trình 135 để triển khai, thực hiện Chương trình.

#

# **Phần 2. CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH**

## 1. Mục đích:

Hướng dẫn cán bộ cơ sở thực hành việc lập kế hoạch CTMTQG (gồm CTMTQG xây dựng Nông thôn mới và CTMTQG Giảm nghèo bền vững) các cấp trong giai đoạn 2016-2020 gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm ở địa phương trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm đổi mới lập kế hoạch cấp xã theo phương pháp có sự tham gia của một số địa phương trong thời gian qua nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác lập kế hoạch.

## 2. Căn cứ pháp lý

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (CTMTQG NTM) giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CTMTQG GNBV) giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016.

Yêu cầu lập kế hoạch thực hiện CTMTQG được quy định tại Điều 5 Quyết định 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG như sau: *“Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương được lập cùng với kế hoạch phát triển - kinh tế xã hội hằng năm để triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm”.* Phương pháp lập kế hoạch ở cấp xã được quy định tại Điều 6 Quyết định 41/2016/QĐ-TTg như sau: *“Lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phải gắn với việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở cấp xã và phải có sự tham gia của chính quyền, các tổ chức đoàn thể, người dân hưởng lợi và cộng đồng”.*

Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Thông tư số 05/TT-BKHĐT, ngày 06/6/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội.

Thông tư số 01/TT-BKHĐT, ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thuộc Chương trình MTQG.

## 3. Đối tượng sử dụng

Đối tượng chính sử dụng của cuốn sổ tay này là các thành viên Tổ công tác lập kế hoạch (TCT LKH) cấp tỉnh, huyện, xã, thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc… (gọi chung là thôn) và các đối tượng liên quan.

## 4. Cấu trúc của sổ tay

Sổ tay này được chia làm 4 phần:

***Phần I - Quy trình LKH thực hiện các CTMTQG gắn với LKH PT KT-XH hàng năm các cấp***: hướng dẫn các bước LKH thực hiện CTMTQG xây dựng NTM và CTMTQG GNBV gắn với LKH PT KT-XH hàng năm ở cấp tỉnh, huyện và xã; giúp người đọc hiểu được tổng quát qui trình, yêu cầu và nội dung các bước cần thực hiện.

***Phần II - Biểu mẫu lập kế hoạch***: gồm các mẫu biểu được sử dụng trong lập kế hoạch ở cấp tỉnh, huyện, xã và thôn.

***Phần III - Một số gợi ý về cách làm***: trình bày một số gợi ý kỹ thuật cần sử dụng liên quan đến các bước lập kế hoạch đề cập trong phần I và cách điền các biểu mẫu trong phần II.

***Phần IV - Phụ lục***: Hướng dẫn tóm tắt việc lồng ghép một số yếu tố (thị trường, bình đẳng giới, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu) trong quá trình lập kế hoạch; và Lưu ý về lập kế hoạch 5 năm và hàng năm.

**5. Sơ đồ Quy trình lập kế hoạch ở từng cấp**

**Gồm 7 bước cơ bản được thực hiện từ tháng 4 đến tháng 12 hàng năm:**

* **Bước 1: Công tác chuẩn bị**: Chuẩn bị đầy đủ về mặt cơ chế, thông tin và nhân sự để thực hiện công tác kế hoạch hóa: Thành lập hoặc kiện toàn TCT LKH các cấp; tập huấn nghiệp vụ cho TCT LKH; đánh giá quá trình LKH năm trước; thu thập tài liệu, các số liệu cơ bản; họp triển khai thu thập thông tin; thông tin, tuyên truyền về LKH.
* **Bước 2: Thu thập thông tin**: Cấp trên cung cấp thông tin định hướng LKH cho cấp dưới. Cấp dưới đề xuất các hoạt động ưu tiên để thực hiện kế hoạch.
* **Bước 3: Tổng hợp và dự thảo kế hoạch**: Tổng hợp thông tin; rà soát tính khả thi và xác minh nguồn lực của các hoạt động đề xuất; xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện CTMTQG và kế hoạch PT KT-XH các cấp.
* **Bước 4: Hội nghị lập kế hoạch**: Tổ chức hội nghị kế hoạch các cấp, với sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan để lấy ý kiến về dự thảo kế hoạch, lựa chọn các giải pháp và hoạt động ưu tiên.
* **Bước 5: Trình và thảo luận kế hoạch**: Trình và thảo luận kế hoạch với cấp trên, tổng hợp kế hoạch từ xã lên huyện và tỉnh.
* **Bước 6: Cập nhật và phản hồi kế hoạch**: Cấp trên phản hồi nội dung kế hoạch cho cấp dưới. Cập nhật và phản hồi kế hoạch cho cộng đồng và các bên liên quan
* **Bước 7: Hoàn thiện và ban hành kế hoạch**: Hoàn thiện, phê duyệt, ban hành kế hoạch làm căn cứ tổ chức thực hiện.

**(các mốc thời gian tại các bước 1,2,3,4 có tính chất tham khảo nhằm đảm bảo cho việc lập kế hoạch**

**Chi tiết xem Phụ lục 1. Sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch thực hiện CTMTQG gắn với lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm**

**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN CHÚ Ý**

1. Các tỉnh có văn bản hướng dẫn quy trình lập kế hoạch lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương (từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã)

2. Quyết định phân khai chi tiết vốn kế hoạch vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm cho cấp xã, huyện (và/hoặc các quyết định tương tự) cần được phê duyệt không muộn hơn 30/4 hàng năm.

3. Để chuẩn bị cho đơn vị tư vấn xác minh việc thực hiện lập kế hoạch lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, các tỉnh cần rà soát và lập danh sách các xã, huyện đã thực hiện theo hướng dẫn tại sổ tay này.

**SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT LẬP KẾ HOẠCH CTMTQG GẮN VỚI LẬP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH CÁC CẤP HÀNG NĂM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 - 12 |
| Tỉnh | **Bước 1 (Trước cuối tuần 1 tháng 5)**- Họp BCĐ các CTMTQG thống nhất cơ cấu phân bổ vốn.- UBND tỉnh ban hành chỉ thị, Sở KH-ĐT ra văn bản hướng dẫn về LKH | **Bước 2 (Trước cuối tuần 3 tháng 5)**Sở KH-ĐT phối hợp với Sở TC, Sở LĐ-TBXH, Sở NN-PTNT cung cấp thông tin định hướng CTMTQG cho các Sở ngành, huyện | **Bước 3 (Trước cuối tuần 4 tháng 6)**Sở LĐ-TBXH, Sở NN-PTNT tổng hợp và xây dựng dự thảo KH CTMTQG cấp tỉnh | **Bước 6 (Trước 20/7)**Hội nghị LKH PT KT-XH cấp tỉnh **Bước 5 (Trước cuối tuần 2 của tháng 7)**Sở KH-ĐT tổng hợp KH CTMTQG vào KH PT KT-XH tỉnh.**Bước 4 (Trước cuối tuần 1 tháng 7)**Hội nghị LKH CTMTQG và phản hồi cho các huyện | **Bước 7 (Từ tháng 8 - tháng 12)**Cập nhật, hoàn thiện KH, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm |
| Huyện | **Bước 1(Trước cuối tuần 1 tháng 5)****-** Kiện toàn TCT LKHUBND huyện ra văn bản chỉ đạo về LKH | **Bước 3 (Cuối tháng 5 - đầu tháng 6)**UBND huyện cung cấp thông tin định hướng LKH cho cấp xã, ban ngành cấp huyện**Bước 2 (Trước cuối tuần thứ 3 tháng 5**- Phòng LĐ-TBXH, phòng NN-PTNT cung cấp thông tin về các CTMTQG- Phòng TC-KH tổng hợp thông tin định hướng CTMTQG | **Bước 4 (Trước cuối tuần thứ 4 tháng 6)**- Phòng LĐ-TBXH, phòng NN-PTNT xây dựng KH CTMTQG cấp huyện- Phòng TC-KH tổng hợp KH các xã, phân khai cho các ban ngành cấp huyện thẩm định | **Bước 5 (Tuần đầu tiên tháng 7)**Phòng TC-KH tổng hợp KH CTMTQG vào KH PT KT-XH **Bước 6 (Trước cuối tuần 2 tháng 7)**Hội nghị LKH huyện; Chỉnh sửa KH; Phản hồi cho các xã | **Bước 7 (Từ tháng 8 đến tháng 12)**Cập nhật, hoàn thiện và phê duyệt KH cấp huyện |
| Xã | **Bước 1 (Trước cuối tuần 2 tháng 5)**- Kiện toàn TCT LKH- Ban hành văn bản chỉ đạo LKH- Họp triển khai thu thập thông tin- Thu thập số liệu cơ bản thôn | **Bước 3(Trước cuối tuần 2 tháng 6)**Tổng hợp thông tin;Rà soát tính khả thi;Xác minh nguồn vốn;Dự thảo KH cấp xã năm X+1**Bước 2(Trước cuối tuần 3 tháng 5)****-** Các ban ngành, đoàn thể, đơn vị cấp xã đề xuất hoạt động ưu tiên- Thôn đề xuất hoạt động ưu tiên  | **Bước 4(Trước cuối tuần 3 tháng 6)**- Tổ chức Hội nghị LKH xã - Điều chỉnh dự thảo KH**Bước 5 (Trước cuối tuần thứ tư tháng 6)****-**Trình và thảo luận dự thảo KH với Đảng ủy, HĐND cấp xã- Gửi các cơ quan cấp huyện |  | **Bước 7** **(Trước ngày 31/12)**Hoàn thiện và ban hành KHcấp xã**Bước 6 (Từ****Tháng 11 – tháng 12)****-** Cập nhật KH**-** Phản hồi nội dung dự thảo KH cho cộng đồng và các bên |
| Thôn |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: : Hoạt động thực hiện cùng cấp |  **:** Hướng dẫn từ trên xuống | **:** Báo cáo từ cấp dưới lên cấp trên |

# **Phần 3. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT**

## Mục 1. Phát triển sản xuất trong xây dựng nông thôn mới

## 1. Mục tiêu

* Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 được ban hành theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã đặt ra yêu cầu trong bối cảnh mới, đó là: tiếp cận về phát triển sản xuất phải phù hợp với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu nông thôn và tăng thu nhập cho người dân, tập trung vào các chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn; phát triển ngành nghề nông thôn (khuyến khích mỗi làng một nghề, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý...).
* Hướng dẫn Phát triển sản xuất trong Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tập trung vào việc hướng dẫn các địa phương, doanh nghiệp, HTX, THT và người dân tổ chức sản xuất theo hướng liên kết theo chuỗi giá trị và một số hướng dẫn về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, định hướng xây dựng thương hiệu nông sản, chu trình thực hiện “mỗi xã một sản phẩm’’, là tài liệu tham khảo thiết thực để xây dựng và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, từng bước nâng cao giá trị sản phẩm, thu nhập từ hoạt động sản xuất và góp phần phát triển bền vững trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam.

## 2. Cơ sở pháp lý

Sổ tay được biên soạn dựa trên các quy định hiện hành của các văn bản sau:

* Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
* Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
* Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối Nông thôn mới các cấp.
* Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ban hành ngày 01 tháng 03 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung .
* Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
* Thông tư số 08/2019/ TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bố sung một số điều của Thông tư số [43/2017/TT-BTC](https://thukyluat.vn/vb/thong-tu-43-2017-tt-btc-quan-ly-su-dung-kinh-phi-xay-dung-nong-thon-moi-2016-2020-4f3c9.html) ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.
* Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
* Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất được áp dụng theo Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
* Các qui định khác về quản lý và tài chính có liên quan.

## 3. Đối tượng áp dụng Sổ tay

* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh, Văn phòng nông thôn mới cấp huyện, phòng kinh tế/phòng phát triển nông thôn của huyện và các cán bộ chuyên trách của xã về NTM trong phạm vi cả nước.
* Các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình và cá nhân thực hiện các hoạt động hỗ trợ.
* Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan, trực tiếp tham gia thực hiện Chương trình.

## 4. Cấu trúc của Sổ tay

Sổ tay được cấu trúc thành 3 phần chính:

* Phần I. Hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.
* Phần II. Quy trình triển khai các hoạt động phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm: Là nội dung cụ thể hóa khoản 3, Điều 7, Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT (và các văn bản sửa đổi, bổ sung).
* Phần III. Hướng dẫn kỹ thuật trong Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm.

**Chi tiết xem Phụ lục 2 Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020**

**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN CHÚ Ý**

1. Các tỉnh có văn bản hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

2. Các xã, huyện, tỉnh lập danh sách các dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ sau khi đã rà soát tính hợp lệ của dự án (có hồ sơ theo Biểu mẫu số 1 Phục lục 12)

3. Các dự án được hỗ trợ phải căn cứ vào đề xuất từ cơ sở (có sự tham gia của người dân thông qua các biên bản họp thôn) dựa trên phân tích chuỗi giá trị ( tham khảo Phụ lục 19: Mẫu Báo cáo phân tích chuỗi giá trị).

4. Có các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường (có hồ sơ theo Biểu mẫu số 2 Phục lục 12)

## Mục 2. Phát triển sản xuất trong Chương trình 135

## 1. Mục tiêu

* Sổ tay Hướng dẫn các hoạt động hỗ trợ Phát triển sản xuất Chương trình 135 được xây dựng phục vụ cho việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ sản xuất của Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Sổ tay này cũng nhằm góp phần hài hòa, thống nhất các qui định của hai Chương trình MTQG, hỗ trợ nâng cao năng lực cho người dân nhằm nâng cao thu nhập, đáp ứng nhu cầu của thị trường, góp phần giảm nghèo và phát triển nông thôn bền vững.
* Các hoạt động hỗ trợ sản xuất của Chương trình 135 trong phạm vi sổ tay này là các hoạt động thuộc **Tiểu dự án 2**: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (được qui định tại điểm b, khoản 6, Điều 1 Quyết định số 1722/QĐ-TTg).

## 2. Cơ sở pháp lý

Cuốn sổ tay được biên soạn dựa trên các qui định hiện hành của Chính phủ bao gồm:

* + Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 02/09/2016 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững cho giai đoạn 2016-2020
	+ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
	+ Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
	+ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.
	+ Thông tư số 01/2017/UBDT ban hành ngày 10/05/2017 của Ủy ban Dân tộc về quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc CT MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020.
	+ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ban hành ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về Hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.
	+ Quyết định số 900/QĐ-TTg, ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;
	+ Quyết định số 114/QĐ-UBDT, ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135giai đoạn 2017-2020

## 3. Đối tượng áp dụng

Sổ tay được áp dụng chung đối với các xã, thôn bản thuộc Chương trình 135 trong phạm vi cả nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, số tay hướng tới cấp xã là các đơn vị chính trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động của Chương trình.

## 4. Cấu trúc của Sổ tay

Số tay bao gồm 2 phần chính:

* **Phần I**: Các qui định về lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, đây là phần bắt buộc phải tuân thủ.
* **Phần II.** Hướng dẫn kỹ thuật trong Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo,có thể áp dụng linh hoạt tùy theo tình hình cụ thể của từng địa phương.

**Chi tiết xem Phụ lục 3. Sổ tay Hướng dẫn các hoạt động hỗ trợ Phát triển sản xuất Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020**

**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN LƯU Ý**

1. Các tỉnh có văn bản hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (bao gồm cả Chương trình 135)

2. Các xã, huyện, tỉnh lập danh sách các dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ sau khi đã rà soát tính hợp lệ của dự án (có hồ sơ theo Biểu mẫu số 1 Phục lục 12)

3. Các dự án được hỗ trợ phải căn cứ vào đề xuất từ cơ sở (có sự tham gia của người dân thông qua các biên bản họp thôn) dựa trên phân tích chuỗi giá trị)

4. Các dự án được hỗ trợ có các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường (có hồ sơ theo Biểu mẫu số 2 Phục lục 12)

# **Phần 4. HẠ TẦNG NÔNG THÔN**

## 1. Mục tiêu

Sổ tay này chủ yếu tập trung hướng dẫn thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác một số công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 *(được phê duyệt theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 và Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ), thuộc nhóm C, được thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn (theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;* [*Nghị định số 120/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 77/2015/NĐ-CP về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định 136/2015/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành Luật đầu tư công và Nghị định 161/2016/NĐ-CP về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-dinh-120-2018-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-77-2015-ND-CP-va-Nghi-dinh-136-2015-ND-CP-362114.aspx)*).*

Theo đó, có các nhóm công trình chủ yếu sau:

* Công trình giao thông nông thôn: Cầu, đường và công trình trên đường.
* Công trình thủy lợi: Hệ thống kênh tưới.
* Công trình dân dụng: nhà văn hóa, chợ, kho bãi.

## 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng sử dụng sổ tay là UBND cấp xã; Ban quản lý các CTMTQG cấp xã; cán bộ ban ngành, tổ chức đoàn thể ở cấp xã và thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc… (gọi chung là thôn); Ban phát triển thôn; Ban giám sát cộng đồng; tổ/nhóm thợ tại địa phương; cộng đồng dân cư và các bên liên quan.

## 3. Cơ chế đặc thù rút gọn

Điều kiện để dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 này là dự án phải thuộc nhóm C quy mô nhỏ, thỏa mãn các tiêu chí sau:

* Thuộc nội dung đầu tư của các CTMTQG giai đoạn 2016-2020 (quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg và Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);
* Tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng;
* Dự án nằm trên địa bàn 01 xã và do UBND cấp xã quản lý
* Kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình.
* Sử dụng một phần ngân sách nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn vốn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của nhân dân. Phần kinh phí đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền hoặc hiện vận, ngày công lao động được quy đổi thành tiền.
* Thuộc danh mục loại công trình, dự án được áp dụng cơ chế đặc thù rút gọn do UBND cấp tỉnh ban hành.

## 4. Cấu trúc của sổ tay

[Chương I. Những quy định chung](#_Toc492286363)

[Chương II. Trình tự đầu tư xây dựng](#_Toc492286373)

[Chương III. Yêu cầu kỹ thuật chính](#_Toc492286391)

[Chương IV. Hướng dẫn bảo trì công trình hạ tầng](#_Toc492286436)

**Chi tiết xem Phụ lục 4. Sổ tay Hạ tầng nông thôn**

**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN LƯU Ý**

1. Các tỉnh có văn bản hướng dẫn thực hiện đầu tư và khai thác (bao gồm cả kế hoạch, vận hành, duy tu bảo dưỡng công trình hạ tầng nông thôn hoặc hướng dẫn áp dụng sổ tay Hạ tầng nông thôn này)

2. Các xã, huyện, tỉnh lập danh sách các dự án phát triển hạ tầng nông thôn sau khi đã rà soát tính hợp lệ của dự án.(có hồ sơ theo Biểu mẫu số 1 Phục lục 12)

3. Các dự án phát triển hạ tầng nông thôn được hỗ trợ phải đáp ứng được yêu cầu về pháp lý, kinh tế, kỹ thuật, có các biện pháp bảo vệ môi trường trong kế hoạch/hồ sơ mời thầu và trong quá trình thi công (có hồ sơ theo Biểu mẫu số 2 Phục lục 12), có thực hiện theo hướng dẫn về hiến đất tự nguyện và có tham vấn cộng đồng.

# **Phần 5. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ**

## Mục 1. Giám sát và đánh giá

## 1. Quy định chung

Giám sát, đánh giá chương trình là quá trình theo dõi cập nhật những thông tin liên quan đến tình hình thực hiện; kiếm tra việc chấp hành quy định, đo lường và chấn chỉnh việc thực hiện chương trình;tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin mức độ đạt được các kết quả, mục tiêu so với yêu cầu và mục tiêu của chương trình, nhằm đảm bảo chương trình thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đám chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ có trách nhiệm theo dõi, giám sát thường xuyên việc thực hiện các hoạt động của Chương trình trong phạm vi quản lý của mình, đảm bảo các hoạt động về tài chính, mua sắm, đấu thầu phải được tuân thủ đúng theo các quy định hiện hành của Chính phủ và của WB.

- Các hoạt động phải được giám sát để đảm bảo được thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng nhằm đạt được mục tiêu của Chương trình.

- Đánh giá tiến độ thực hiện 6 tháng và hàng năm; Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương chủ trì phối hợp với các cơ quan và địa phương có liên quan tổng hợp và gửi báo cáo hàng năm cho Ngân hàng Thế giới trước ngày 1 tháng 4 hàng năm.

- Cuối năm 2018, các địa phương thực hiện việc rà soát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình (đánh giá giữa kỳ). Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Văn phòng Điều phối Chương trình 135 hướng dẫn các địa phương thực hiện việc rà soát, đánh giá này và tổng hợp báo cáo đánh giá giữa kỳ. Dự thảo báo cáo đánh giá giữa kỳ gửi cho Ngân hàng Thế giới trước 31 tháng 3 năm 2019. Ngân hàng Thế giới cùng với Bộ Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban Dân tộc tổ chức đánh giá giữa kỳ trước 1 tháng 6 năm 2019.

- Đánh giá kết thúc: Tiến hành vào năm 2021sau khi Chương trình hoàn thành. Các địa phương và các cơ quan liên quan căn cứ vào hướng dẫn của cơ quan điều phối tổ chức đánh giá kết thúc chương trình theo địa phương và theo từng chương trình mục tiêu quốc gia; gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, xây dựng báo cáo và tổ chức hội nghị đánh giá kết thúc chương trình.

-Đánh giá đột xuất: Tiến hành khi có những khó khăn, vướng mắc, sự cố hoặc có tác động, phát sinh ngoài dự kiến trong qúa trình thực hiện Chương trình.

- Bên cạnh việc đánh giá theo quy định của từng chương trình mục tiêu quốc gia thì các tỉnh tham gia Chương trình còn thực hiện theo dõi, đánh giá các chỉ số giải ngân gắn với kết quả theo hướng dẫn ở **Phần 8.**

- Các báo cáo giám sát – đánh giá sẽ được chia sẻ với các bên liên quan, công bố trên trang thông tin điện tử của Chương trình MTQG về nông thôn mới ([**http://nongthonmoi.gov.vn**](http://nongthonmoi.gov.vn/Pages/TrangChu.aspx)**)**, Chương trình 135 (**http://chuongtrinh135.vn** và các trang thông tin điện tử của địa phương.

## 2. Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

* Giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới: Được thực hiện theo qui định tại Điều 13, Chương II của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
* Kiểm tra thực hiện Chương trình nông thôn mới: Được thực hiện theo qui định tại Điều 14, Chương II của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
* Đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới: Được thực hiện theo qui định tại Điều 15, Chương II của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

**Chi tiết xem Phụ lục 5. Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020**

## 3. Đối với Chương trình 135

Việc giám sát, đánh giá được thực hiện theo hướng dẫn tại [Thông tư số 01/2017/TT-UBDT ngày 10/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về Quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020](http://vbpl.vn/daknong/Pages/vbpq-luocdo.aspx?ItemID=123156), như sau:

* Kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình áp dụng theo quy định tại Thông tư số [39/2016/TT-LĐTBXH](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=39/2016/TT-L%C4%90TBXH&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.
* Hệ thống biểu mẫu và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tổng hợp số liệu, báo cáo về Chương trình thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc (văn bản số 968/UBDT-VP135 ngày 14/9/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn công tác Báo cáo thực hiện Chương trình 135).
* Báo cáo bằng văn bản gửi đến địa chỉ: Ủy ban Dân tộc, số 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội; bản mềm của Báo cáo gửi qua hòm thư điện tử theo địa chỉ: vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn.
* Việc rà soát điều chỉnh, bổ sung diện đầu tư, hỗ trợ hằng năm và cả giai đoạn của Chương trình thực hiện theo quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền

**Chi tiết xem Phụ lục 6. Thông tư số 39/2016/TT-LĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020**

Các Báo cáo giám sát và đánh giá được thực hiện 6 tháng một lần và được Ban Dân tộc các tỉnh đăng tải trên các trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử nông thôn mới của tỉnh; gửi Văn phòng Điều phối Chương trình 135 để tổng hợp.

Văn phòng Điều phối Chương trình 135 tổng hợp và lập báo cáo theo dõi giám sát, đánh giá chung của chương trình định kỳ 6 tháng một lần và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Chương trình tại địa chỉ: chuongtrinh135.vn

## Mục 2. Hệ thống thông tin quản lý (MIS) của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với các thông tin tài chính từ hệ thống Tabmis

Hệ thống báo cáo số liệu trực tuyến của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng trên trang thông tin điện tử [**http://bctt.nongthonmoi.gov.vn**](http://bctt.nongthonmoi.gov.vn)

Hệ thống báo cáo số liệu trực tuyến này được quy định tại khoản d Điều 13, Chương 2 của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Hướng dẫn sử dụng hệ thống báo cáo trực tuyến được đăng tải trực tiếp trên trang thông tin điện tử này.

Các thông tinđược đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử được bao gồm các thông tin quản lý MIS **(Phụ lục 7)** các thông tin tài chính cung cấp từ hệ thống TABMIS **(Phụ lục 8).** Các thông tin này phải được định kỳ cập nhật và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của chương trình 6 tháng/lần

**Các cán bộ, bộ phận được phân công cập nhật số liệu và sử dụng hệ thống có trách nhiệm cập nhật các thông tin từ TABMIS do Kho bạc nhà nước ở cấp tỉnh cung cấp và cập nhật trên hệ thống các trang điện tử về xây dựng nông thôn mới tại các địa phương một tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo.**

Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương tổng hợp và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của chương trình tại địa chỉ: [**http://nongthonmoi.gov.vn**](http://nongthonmoi.gov.vn/Pages/TrangChu.aspx)

Danh sách cổng thông tin điện tử chương trình MTQG xây dựng NTM của một số tỉnh:

[nongthonmoi.quangtri.gov.vn/](http://nongthonmoi.quangtri.gov.vn/)

nongthonmoi.hagiang.gov.vn

[nongthonmoilaocai.vn](http://nongthonmoilaocai.vn)

[nongthonmoihatinh.vn](http://nongthonmoihatinh.vn)

[nongthonmoithuathienhue.vn](http://nongthonmoithuathienhue.vn)

[nongthonmoi.daklak.gov.vn/](http://nongthonmoi.daklak.gov.vn/)

nongthonmoi.ninhthuan.gov.vn

nongthonmoi.binhthuan.gov.vn

nongthonmoi.soctrang.gov.vn

nongthonmoi.caobang.gov.vn

nongthonmoi.quangngai.gov.vn

ntm.snnptnt.binhdinh.gov.vn

nongthonmoi.travinh.gov.vn

nongthonthoi.dienbien.gov.vn

[nongthonmoi.backan.gov.vn/portal/Pages/default.aspx](http://nongthonmoi.backan.gov.vn/portal/Pages/default.aspx)

<https://www.quangbinh.gov.vn/3cms/tin-tuc-xay-dung-ntm.htm>

<https://www.kontum.gov.vn/pages/1153/xay-dung-nong-thon-moi.html>

<https://www.laichau.gov.vn/Channer/xay-dung-nong-thon-moi/2213>

## Mục 3. Gắn thẻ địa lý (geo tagging)

Là việc cung cấp các thông tin của các công trình, dự án trên trang thông tin điện tử (có thể bao gồm địa điểm thực hiện, thời gian bắt đầu, thời gian hoàn thành, kinh phí, tiến độ thực hiện, tiến độ giải ngân....) thông qua ứng dụng, điện thoại thông minh, máy ảnh thông minh.... để theo dõi tiến độ và kết quả thực hiện dự án, công trình.

Việc áp dụng gắn thẻ địa lý được thực hiện thí điểm tại một số địa phương có nhu cầu và năng lực thực hiện sẽ được hướng dẫn thực hiện sau khi có sự thống nhất của địa phương, Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương và Ngân hàng Thế giới

Tài liệu hướng dẫn thực hiện sẽ được cập nhật sau.

## Mục 4. Điều tra đầu kỳ

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc (Văn phòng Điều phối Chương trình 135) tổ chức việc điều tra đầu kỳ để thu thập các số liệu có liên quan làm cơ sở cho việc so sánh, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình PforR.

- Điều tra đầu kỳ được thực hiện tại 26 tỉnh trong đó có 18 tỉnh tham gia Chương trình PforR và 8 tỉnh làm đối chứng.

- Trên cơ sở Điều khoản giao việc được xây dựng và thống nhất với các bên có liên quan, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) thuê tư vấn thực hiện điều tra, xử lý, tổng hợp số liệu và báo cáo kết quả điều tra trong năm 2018 (dự kiến thực hiện năm 2018).

**Mục 5. Điều tra cuối kỳ**

* Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc (Văn phòng Điều phối Chương trình 135) tổ chức việc điều tra cuối kỳ để thu thập các số liệu có liên quan làm cơ sở cho việc so sánh, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình PforR.
* Điều tra cuối kỳ được thực hiện tại 26 tỉnh trong đó có 18 tỉnh tham gia Chương trình PforR và 8 tỉnh làm đối chứng.
* Trên cơ sở Điều khoản giao việc được xây dựng và thống nhất với các bên có liên quan, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) thuê tư vấn thực hiện điều tra, xử lý, tổng hợp số liệu và báo cáo kết quả điều tra trong năm 2021 (dự kiến thực hiện năm 2021).

# **Phần 6. TẬP HUẤN NÂNG CAO NĂNG LỰC**

## 1. Cơ sở pháp lý

* Quyết định số 4072/QĐ-BNN-VPĐP ngày 05/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt Chương trình khung tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
* [Thông tư số 01/2017/TT-UBDT ngày 10/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về Quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020](http://vbpl.vn/daknong/Pages/vbpq-luocdo.aspx?ItemID=123156).

## 2. Mục tiêu

Để việc triển khai thực hiện Chương trình PforR đạt kết quả, tất cả các tỉnh tham gia Chương trình cần tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và địa phương dựa trên các hướng dẫn tại Sổ tay này, với mục tiêu:

* Đến hết năm 2019 có ít nhất 20,000 cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng sổ hướng dẫn lập kế hoạch và các sổ tay hướng dẫn khác (trung bình mỗi tỉnh phải có ít nhất 1.112 người được tập huấn, nâng cao năng lực)
* Đến hết năm 2020 có thêm ít nhất 30,000 cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng sổ hướng dẫn lập kế hoạch và các sổ tay hướng dẫn khác (trung bình mỗi tỉnh phải có ít nhất 1.667 người được tập huấn, nâng cao năng lực)

## 3. Chu trình nâng cao năng lực (NCNL)

NCNL không phải là một hoạt động đơn lẻ, mà cần triển khai liên tục, thường xuyên, và gắn kết với tất cả các hoạt động của Chương trình. Có 5 bước để thực hiện hoàn thiện 1 chu trình NCNL. Cách tiếp cận này tạo nên thực hiện hoạt động NCNL một cách có hệ thống và chuẩn mực.

* ***Bước 1. Xác định các bên tham gia****:* tìm hiểu và đưa ra danh sách các đối tác chính tham gia vào quá trình xây dựng năng lực và cùng thảo luận thứ tự ưu tiên cũng như các nguồn lực từ các bên cho NCNL để tránh chồng chéo, trùng lặp và tiết kiệm nguồn lực.
* ***Bước 2. Đánh giá năng lực hiện có và nhu cầu NCNL và đào tạo***: mức độ năng lực và năng lực cần bổ sung rất khác nhau của mỗi đơn vị, cá nhân vì vậy đánh giá năng lực là cách phân tích năng lực mong đợi so với năng lực hiện tại và đưa ra các giải pháp, hoạt động NCNL phù hợp cho từng đối tương. Đánh giá năng lực và nhu cầu đào tạo cần được thực hiện hàng năm và đầu năm để đưa ra kế hoạch thực hiện hàng năm. Xem mẫu đánh giá về năng lực ở **Phụ lục 17.**
* ***Bước 3. Lập chương trình/kế hoạch xây dựng năng lực:*** Dựa theo đánh giá năng lực để đưa ra những nội dung quan trọng vào kế hoạch. Kế hoạch này cần được xây dựng hàng năm nhằm trả lời 3 câu hỏi chính: tại sao cần phải có năng lực này, năng lực này cho, và năng lực này cho việc gì? Đồng thời cần xác định các chỉ số theo dõi về thực hện NCNL. Xem Mẫu kế hoạch NCNL **ở Phụ lục 17.**
* ***Bước 4. Thực hiện kế hoạch NCNL:*** Thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực là triển khai các hoạt động để đảm bảo các mục tiêu đạt được. Quá trình thực hiện cần được quản lý thông qua hệ thống giám sát chung của chương trình ở cấp quốc gia cũng như tại địa phương

Các chỉ số cần đo đếm về nâng cao năng lực:

(1) Số kế hoạch NCNL được phê duyệt hàng năm

(2) Số khóa đào tạo được tổ chức

(3) Số cán bộ được đào tạo về các sổ tay hướng dẫn thực hiện

* ***Bước 5. Đánh giá sự phát triển năng lực***: Trong khi giám sát tập trung vào việc theo dõi đầu vào và kết quả (quá trình phát triển), thì nghiên cứu sẽ chú trọng đển những kết quả đó đóng góp như thế nào vào hiệu quả của phát triển năng lực, và tác động lên thực hiện chương trình. Thông tin này để sử dụng cho quản lý quá trình thực hiện và đúc rút kinh nghiệm. Xem Mẫu kế hoạch NCNL **ở Phụ lục 17.**

## 4. Xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện nâng cao năng lực

* Căn cứ vào chương trình khung đào tạo tập huấn, và sổ tay hướng dẫn thực hiện này, các địa phương ban hành kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp trên cơ sở rà soát, đánh giá nhu cầu về bồi dưỡng tăng cường năng lực của cán bộ các cấp.
* Nội dung kế hoạch nâng cao năng lực bao gồm các nội dung chính sau:

(1) Mục đích, yêu cầu; (2) Mục tiêu; (3) Căn cứ xây dựng; (4) Đối tượng, phạm vi; (5) Nội dung tập huấn; (6) Thời gian tập huấn; (7) Các hình thức tập huấn; (8) Tiến độ thực hiện; (9) Kinh phí và nguồn; (10) Tổ chức thực hiện.

* Định kỳ 6 tháng một lần và hàng năm, VPĐP các cấp báo cáo tình hình triển khai thực hiện và đánh giá các mục tiêu, kết quả.
* Kế hoạch và báo cáo tăng cường năng lực hàng năm trong được trình bày tại **Phụ lục 17**. Tối thiểu, kế hoạch và báo cáo cần xác định rõ:

(1) Chủ đề tăng cường năng lực; (2) Mục tiêu hỗ trợ liên quan đến lĩnh vực kết quả Chương trình và DLIs;(3) Đầu ra dự kiến, như ghi chép hướng dẫn, hoàn thành chương trình tập huấn, hoặc tài liệu hỗ trợ kỹ thuật; (4) Đối tượng mục tiêu cho hoạt động, bao gồm mức độ tham gia, số người được đào tạo, số người tham gia dự kiến; (5) Hình thức thực hiện, như tập huấn theo hình thức lớp học hoặc các chương trình định hướng (hội thảo), học từ xa, sách hướng dẫn, hoặc hỗ trợ kỹ thuật "tại chỗ"; (6) Biểu thời gian thực hiện hoạt động (ngày bắt đầu và kết thúc); và(7) Ngân sách và nguồn lực dành cho mỗi hoạt động đó.

## 5. Cấp độ nâng cao năng lực

Xây dựng năng lực cần thực hiện trên cả ba cấp độ: (1) Nâng cao năng lực cho cá nhân, (2) Nâng cao năng lực tổ chức và (3) Thúc đẩy môi trường thuận lợi. Đây là cách tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, nguồn lực, tài chính, quản lý…để đảm bảo rằng mỗi cá nhân sau khi được nâng cao năng lực thì đảm đương được trách nhiệm vị trí của mình.

***a) Năng lực cá nhân***

* Năng lực cá nhân bao gồm kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho lĩnh vực nào đó như xây dựng, nước sạch, chăn nuôi, trồng trọt. Ngoài ra kỹ năng giao tiếp và kỹ năng truyền thông cũng như thái độ và niềm tin cũng ảnh hướng đến thói quen và quyết định của tất cả mọi người. Mỗi cá nhân đều có những khả năng nhất định để làm tốt vai trò của mình. Một số kỹ năng cần được học qua đào tạo chính thức, rất nhiều năng lực có thể có được qua làm việc và trải nghiệm.
* Nâng cao năng lực cá nhân nên tập trung vào các chủ đề và đối tượng như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm chủ đề** | **Mục đích/Nội dung chính** | **Đối tượng** |
| 1. Trang bị kiến thức cơ bản về xây dựng NTM và P135 | Cung cấp những kiến thức cơ bản về chương trình NTM và P135 mà mọi cán bộ xây dựng NTM và P135 cần được trang bị (*chương trình NTM và GNBV 2016-2020; kinh nghiệm trong nước, quốc tế;vai trò, trách nhiệm các cấp, ngành; công tác huy động nguồn lực)* | Tất cả các nhóm đối tượng các cấp |
| 2. Nâng cao nhận thức về một số vấn đề trọng tâm trong xây dựng NTM và GNBV | Giúp học viên có nhận thức và hiểu biết đầy đủ hơn về những vấn đề trọng tâm trong xây dựng NTM và P135 và một số vấn đề có liên quan (*phát triển sản xuất, giảm nghèo, môi trường, văn hóa, xã hội, an ninh trật tự; duy trì và nâng chất lượng các tiêu chí NTM; một số vấn đề liên quan như cơ cấu lại ngành nông nghiệp, hội nhập, biến đổi khí hậu, chuỗi giá trị, vệ sinh an toàn thực phẩm...*) | Tất cả các nhóm đối tượng các cấp.Đào tạo theo nhu cầu  |
| 3. Kỹ năng, nghiệp vụ cơ bản trong xây dựng NTM và P135 | Trang bị các kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết cho từng nhóm cán bộ thuộc lĩnh vực chuyên môn được giao trong xây dựng NTM P 135 (*xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển sản xuất; lập kế hoạch; theo dõi – đánh giá;báo cáo; quản lý tài chính; quy trình công nhận địa phương đạt chuẩn NTM*) | Cán bộ cấp huyện, xã, thôn. Đào tạo theo nhu cầu |
| 4. Kỹ năng phát triển cộng đồng | Hướng dẫn các kỹ năng "mềm" cho cán bộ cơ sở nhằm thực hiện tốt công tác phát huy vai trò chủ thể và sự tham gia của cộng đồng trong xây dựng NTM, P135 (*tuyên truyền, vận động; tổ chức cuộc họp; giải quyết mâu thuẫn và xây dựng sự đồng thuận trong cộng đồng*) | BPT thôn, cán bộ các tổ chức CTXH xã, thôn |

* **Tài liệu:** Cần có bộ tài liệu chuẩn với nội dung đầy đủ để tiết kiệm chi phí và thời gian chuẩn bị. Sắp xếp nội dung chương trình phù hợp với học viên.
* **Đối tượng**: Tăng cường đào tập huấn cho cán bộ xã, thôn, những người trực tiếp huy động nguồn lực từ cơ sở để thực hiện NTM và P135, và giảm nghèo bền vững, công tác dân tộc thiểu số, bao gồm cả các đối tượng mới, cũng như các đối tượng cần cập nhật các cơ chế, chính sách, nội dung, yêu cầu, hoạt động mới….
* **Chương trình:** Thiết kế chương trình tham quan thực tế các địa phương điển hình, học cụ thể từ thực tiễn. Giảm bớt giảng dạy lý thuyết, tăng số giờ thảo luận, thực hành và nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên cơ sở. Một khóa tập huấn cho cán bộ xã và thôn không nên quá 3 ngày, tuy nhiên tùy từng nội dung để thiết kế thêm khóa tập huấn nhắc lại để củng cố và làm mới kiến thức.
* **Tổ chức, thực hiện**: Cân nhắc tính thời vụ và tính chất công việc của cán bộ thôn, xã. Hỗ trợ cho cán bộ thôn vì không có lương, chi phí đi lại thuê chỗ ở để tập huấn có thể là gánh nặng cho việc đi tập huấn.
* **Về kiến thức và kỹ năng**: Trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản cho cán bộ cơ sở làm việc kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm được đề nghị chú trọng.

***b) Năng lực tổ chức***

Năng lực tổ chức bao gồm các quy định nỗi bộ của tổ chức đó, hình thức tổ chức và quy trình thực hiện để vận hành và thực hiện các yêu cầu và kết nối khả năng của mỗi cá nhân để làm việc cùng nhau cho mục tiêu chung. Yêu cầu mỗi tổ chức, đơn vị tham gia vào thực hiện Chương trình cần làm những việc sau:

* + Rà soát cơ cấu tổ chức thực hiện Chương trình của đơn vị/ địa phương
	+ Xác định số cán bộ cần thiết tham gia vào chương trình theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan/ địa phương
	+ Xây dựng điều khoản tham chiếu cho từng vị trí
	+ Phân công giao nhiệm vụ cho từng cán bộ theo điều khoản tham chiếu
	+ Xây dựng khung NCNL tổ chức thông qua xác định các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện tốt công việc và phù hợp với các gói NCNL cho mỗi cấp thực hiện của Chương trình.
	+ Xây dựng cơ chế đánh giá nhân viên, chế độ thưởng phạt, có kế hoạch bổ sung, huy động them nguồn lực để duy trì và thực hiện các hoạt động của chương trình một cách hiệu quả và bền vững.

***c) Tạo môi trường thuận lợi***

Tạo môi trường thuận lợi là thuật ngữ chỉ miêu những vấn đề tổng quát rộng hơn mà trong đó mỗi tổ chức và cá nhân phải tuân thủ. Năng lực ở cấp môi trường bao gồm chính sách, thể chế, nguồn lực, phương pháp thực hiện……..cần có để yêu cầu, ưu tiên cho việc thực hiện NCNL. Với Chương trình NTM và P 135 cần chú trọng tới những nội dung sau trong tạo môi trường thuận lợi:

* + Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các đơn vị thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ NN&PTNT, UBDT, Bộ LĐTB&XH) để tăng cường kết nối giữa các bộ ngành trong quá trình thực hiện chương trình
	+ Xây dựng, thử nghiệm, duy trì và nhân rộng hệ thống NCNL trực tuyến, thiết kế các khóa học trực tuyến và lưu giữ các tài liệu về chương trình trên hệ thống trang web của Trung ương và địa phương để mỗi đơn vị/cá nhân dễ dàng tiếp cận.
	+ Phát triển các tài liệu vận động chính sách phù hợp với lãnh đạo các cấp như: Chuyển các nội dung/ thông điệp thành tài liệu âm thanh/hình ảnh về tình hình nông thông, Chương trình NTP và các hành động ần thiết để đạt được mục tiêu của chương trình; Bổ sung các tài liệu tờ rơi/tài liệu/ kết quả nghiên cứu có tính minh họa; Các phóng sự về Chương trình, ....
	+ Thực hiện vận động cán bộ lãnh đạo các cấp thông qua: Bộ tài liệu về nghiên cứu, và các thông điệp manh, nêu rõ hành động cụ thể; Cập nhật thông tin qua thông tin đại chúng; Thông qua các sự kiện quốc gia, tỉnh và tại các phiên vận động, kết hợp sử dụng tài liệu truyền thông vận động với thảo luận giữa các tỉnh giúp rút ra kết luận về những cam kết mà cần có.

**6. Hoạt động nâng cao năng lực dự kiến**

* Nâng cao kiến thức về Chương trình, cơ chế thực hiện Chương trình PforR
* Tăng cường năng lực quản lý ở cấp, tỉnh, huyện và xã trong lập kế hoạch, lập ngân sách, giám sát và báo cáo.
* Tăng cường kiến thức về cách áp dụng quy định mới về đấu thầu của chính phủ đối với đấu thầu cạnh tranh.
* Tăng cường kiến thức về quản lý công trình hạ tầng nông thôn
* Tăng cường kiến thức về phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị
* Cải thiện tuân thủ với các luật và quy định hiện hành về môi trường bao gồm việc tuân thủ với Luật bảo vệ môi trường.
* Tăng cường sàng lọc môi trường đối với các tiểu dự án bằng các tiêu chí đơn giản để xác định các tiêu chí hợp lệ của các tiểu dự án.
* Hỗ trợ cán bộ cấp tỉnh cải thiện chất lượng của kế hoạch bảo vệ môi trường và sử dụng khuyến nghị về môi trường trong lựa chọn địa điểm, thiết kế kỹ thuật cũng như hồ sơ mời thầu và hợp đồng, xây dựng và vận hành các công trình, cơ sở hạ tầng.
* Lồng ghép những biện pháp giảm nhẹ tác động môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong lựa chọn địa điểm, thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công, thi công và vận hành các công trình, cơ sở hạ tầng.
* Cải thiện kỹ năng của khu vực tư nhân và năng lực kỹ thuật về sản phẩm và dịch vụ, quản lý kinh doanh và marketing.
* Hỗ trợ quá trình tham vấn cộng đồng, tham gia và ra quyết định của dân tộc thiểu số và các nhóm dễ bị tổn thương một cách hiệu quả trong các công trình hạ tầng quy mô nhỏ và xây dựng công cụ để giám sát sự tham gia này, bao gồm cơ chế khiếu nại/phản hồi.
* Cải thiện nhận thức về giới và lồng ghép vấn đề giới trong hoạt động Chương trình.
* Cải thiện công tác lập kế hoạch và hướng đến người nghèo.
* Tăng cường kỹ năng trong xây dựng chính sách ở cấp Trung ương liên quan đến phát triển cộng đồng và truyền thông, cũng như phát triển kỹ năng vận động nhằm hỗ trợ các hoạt động của Chương trình cấp tỉnh.
* Nâng cao kỹ năng mềm cho các cá nhân như kỹ năng giảng dạy cho giảng viên, kỹ năng làm việc với cộng đồng, tổ chức cuộc họp, vận đồng, giải quyết mâu thuẫn……cho cán bộ cấp cơ sở

## 7. Yêu cầu về các hoạt động nâng cao năng lực

* + Các cấp tỉnh, huyện, xã cần bố trí ngân sách đủ cho nội dung nâng cao năng lực.
	+ Xây dựng và duy trì đội ngũ giảng viên để cung cấp các khóa đào tạo hiệu quả cho cán bộ cấp. Cần xây dựng tiêu chí giảng viên để lựa chọn được những người đủ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng. Hơn nữa, cả hai chương trình đều thực hiện đa dạng các lĩnh vực, đòi hỏi sự tham gia của tất cả các ngành và nâng cao năng lực cho nhiều nội dung, kỹ năng và nhiều đối tượng khác nhau, nên xây dựng được độ ngũ giảng viên nòng cốt chuyên nghiệp cho từng lĩnh vực là điều kiện tiên quyết đảm bảo chất lượng các hoạt động NCNL.
	+ Các cơ quan trung ương, với sự điều phối của VPĐP cần theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện kế hoạch ở mỗi tỉnh. Các hoạt động đấu thầu nếu có cho NCNL cần làm ngay từ thời gian ban đầu của Chương trình để đảm bảo đạt kết quả tối đa.
	+ Để đảm bảo tính bền vững của chương trình, cần ưu tiên các hoạt động NCNL ở cấp huyện, xã và thôn. Các cơ quan trung ương phối hợp thường xuyên với cấp tỉnh về lập kế hoạch, quản lý, kỹ năng truyền thông, và bài học kinh nghiệm thực tiễn khi thực hiện các hoạt động. Hơn nữa, phương pháp tập huấn, tài liệu nội dung cho cán bộ cấp xã thôn cần đơn giản, thực tế và nhiều hình ảnh minh họa, phù hợp với từng đối tượng.
	+ Xây dựng năng lực huyện, xã và thôn là các cấp thực hiện chính cho chương trình. Huyện và xã là đơn vị hành chính có cai trò nòng cốt trong việc thực hiện 2 Chương trình mục tiêu quốc qia. Vì vậy cần đưa nhiều hơn những hoạt động NCNL cho 2 cấp để như là thực hiện chính chương trình mục tiêu quốc gia khi cấp xã và Ban phát triển xã trong huy động sự tham gia của người dân vào chương trình.
	+ Chương trình yêu cầu các cơ quan ở cấp Trung ương, tỉnh, huyện và xã có nguồn lực phù hợp với đủ số lượng nhân sự để hỗ trợ phạm vi Chương trình; và những nguồn lực nhân sự này cần sẵn sàng tham gia tăng cường năng lực và tập huấn để xây dựng kỹ năng và năng lực nhằm thực hiện hiệu quả. Cần tăng đầu tư vào tăng cường năng lực ở các cấp Trung ương, tỉnh và địa phương. Điều quan trọng cần bố trí kinh phí từ năm đầu tiên thực hiện Chương trình để có đủ thời gian, nhân sự và chuyên gia cần thiết thực hiện tăng cường năng lực trong năm đầu tiên.

## 8. Phương pháp thực hiện nâng cao năng lực

* Tăng cường sự phối hợp với các bên liên quan: Công tác tăng cường năng lực về xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn đòi hỏi có sự tham gia của nhiều ngành, nhiều cấp, đoàn thể quần chúng cùng thực hiện. Sự phối hợp liên ngành sẽ đảm bảo cho sự triển khai các hoạt động đồng bộ, tác động được tới nhiều nhóm đối tượng, tránh được sự chồng chéo và lãng phí. Việc phối hợp liên ngành phải được thống nhất trong một kế hoạch chung, có cơ chế phối hợp cụ thể với sự phân công trách nhiệm rõ ràng.
* Sử dụng phương pháp có sự tham gia: Bài học từ các mô hình thành công cho thấy sử dụng phương pháp có sự tham gia trong quá trình thực hiện hoạt động tăng cường năng lực về vệ sinh nông thôn sẽ mang lại kết quả tốt nhất. Sự tham gia bao gồm ở tất cả các khâu: từ khảo sát nhu cầu, xây dựng chương trình đào tạo, thực hiện đào tạo, hỗ trợ thực hiện và giám sát đánh giá có sự tham gia. Một trong các nội dung quan trọng là sử dụng các phương pháp có sự tham gia trong tập huấn, lấy học viên làm trung tâm.
* Đa dạng hóa các hình thức nâng cao năng lực: Các hình thức nâng cao năng lực bao gồm: Thứ nhất là tập huấn tăng cường năng lực chuyên môn và các năng lực chung; Thứ hai là học lẫn nhau thông qua huấn luyện nội bộ, tư vấn, huấn luyện theo nhóm, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giữa các cấp quản lý với nhân viên và với nhân viên với nhau; Và thứ ba là học qua công việc, thông qua những yếu tố thúc đẩy trong tổ chức như: Hệ thống mô tả công việc và quản lý hiệu quả công việc, giao việc và đánh giá; Văn hóa học tập trong tổ chức bao gồm xây dựng các công cụ học tập như thư viện online, bảng tin, diễn đàn, nhóm học tập, xây dựng các điển hình tốt về thực hiện Chương trình, tạo dựng văn hóa chia sẻ kiến thức.
* Nâng cao năng lực cho giảng viên nòng cốt: Với mong muốn xây dựng hệ thống cán bộ cơ sở có thể tự nâng cao năng lực chuyên môn cho cấp xã, thôn thông qua mạng lưới giáo viên nòng cốt các cấp. Việc tổ chức các lớp tập huấn theo hình thức tập huấn cho tập huấn viên (TOT) các cấp về Phương pháp thực hiện chương trình PforR; Phát triển chương trình đào tạo, phương pháp, kỹ năng giảng dạy và về PforR như: Lập kế hoạch, quản lý, thực hiện, Giám sát và đánh giá, và các lĩnh vực chuyên môn như sinh kế, cơ sở hạ tầng, nông thôn, phát triển sản xuất, đa sạng sinh kế,giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu… sẽ tạo điều kiện chủ động về nguồn giáo viên. Sẽ là hiệu quả nếu cán bộ quản lý, lãnh đạo tham gia vào đội ngũ này và đảm bảo việc cung cấp các nguồn lực để thực hiện các hoạt động chuyên môn sau tập huấn.
* Đảm bảo kinh phí cho hoạt động tăng cường năng lực: Trong thời gian tới để đảm bảo cho các hoạt động tăng cường năng lực PforR được triển khai hiệu quả, phần kinh phí dành cho công tác này cần phải được tăng thêm và ngoài ra cần phải được huy động thêm từ các nhà tài trợ, các tổ chức trong và ngoài nước khác, cùng với sự đóng góp của tư nhân và cộng đồng. Việc đảm bảo kinh phí không chỉ dành cho tập huấn, đào tạo mà còn dành một phần kinh phí cho các hoạt động áp dụng các kiến thức, kỹ năng đã được học, chia sẻ kinh nghiệm, bài học tốt trong quá trình thực hiện Chương trình.
* Quan tâm đến nâng cao năng lực cho cán bộ vùng sâu, vùng xa, người dân tộc thiểu số, phụ nữ: Việc đảm bảo cho cán bộ ở vùng sâu, vùng xa, người dân tộc thiểu số, phụ nữ được tham gia học tập, nâng cao trình độ sẽ giúp cho Chương trình PforR bền vững và hiệu quả hơn, vì những cán bộ này sẽ là người hướng dẫn, lựa chọn giải pháp phù hợp với phong tục tập quán, điều kiện kinh tế của cán bộ và người dân với sự khác biệt vùng miền, phong tục tập quán, ngôn ngữ, trình độ học vấn... cũng cần đảm bảo rằng khi thiết kế và thực hiện các hoạt động của Chương trình, cũng như khi xây dựng tài liệu cho từng địa phương cần có sự tham gia của những cán bộ này.

**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN LƯU Ý**

1. Danh sách học viên tham gia các lớp tập huấn (cán bộ cấp thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được lập theo hướng dẫn tại sổ tay này để làm cơ sở cho việc kiểm đếm, xác minh kết quả.

2. Số lượt học viên tham gia các lớp tập huấn (tại 18 tỉnh) tổng cộng khoảng 50.000 lượt người, trong đó năm 2019 là 20.000 lượt người, năm 2020 là 30.000 lượt người.

3. Các địa phương có quyết định phân công cán bộ theo dõi, tổng hợp vấn đề tập huấn, nâng cao năng lực tại địa phương mình.

# **Phần 7. QUẢN LÝ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI**

**Mục 1. Quản lý tác động môi trường**

**1. Cơ sở pháp lý**

* Luật Bảo vệ Môi trường (Luật BVMT) năm 2014
* Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 2 năm 2015 hướng dẫn triển khai thực hiện Luật BVMT

Các hoạt động đầu tư trong Chương trình PforR phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường (Luật BVMT) năm 2014, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 2 năm 2015 hướng dẫn triển khai thực hiện Luật BVMT. Luật BVMT và Nghị định số 18 yêu cầu phải lập Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường (ĐGTĐMT) hoặc Kế hoạch Bảo vệ Môi trường (KHBVMT) cho các dự án đầu tư:

* Phụ lục IV của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP quy định những hoạt động không phải lập ĐGTĐMT hoặc KHBVMT bao gồm:

(1) Đào tạo, tập huấn, chuyển giao công nghệ, tiếp thị, xúc tiến thương mại, truyền thông, và thông tin đại chúng

(2) Mua bán các sản phẩm do 1 hộ gia đình sản xuất

(3) Chăn nuôi với diện tích chuồng trại nhỏ hơn 50 m2, nuôi trồng thủy sản với diện tích mặt nước nhỏ hơn 5,000 m2

(4) Hoạt động nông lâm nghiệp quy mô hộ gia đình

(5) Xây dựng nhà cửa, văn phòng, nhà khách vv có diện tích nhỏ hơn 500 m2.

* Những dự án đầu tư liệt kê trong Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 2 năm 2015 phải lập ĐGTĐMTtrong giai đoạn chuẩn bị dự án (Điều 19). Cần tiến hành hoạt động tham vấn lấy ý kiến các cộng đồng bị ảnh hưởng trong quá trình xây dựng ĐGTĐMT (Điều 21, Luật BVMT). Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt ĐGTĐMT theo quy định tại Điều 23 Luật BVMT. Nội dung và hoạt động trình bày ĐGTĐMT được quy định trong Phụ lục 2.3 của Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015. Nội dung chính của ĐGTĐTMT bao gồm: (1) Mô tả dự án; (2) Điều kiện cơ sở; (3) Đánh giá tác động; (4) Các biện pháp giảm thiểu tác động;(5) Kế hoạch Theo dõi và Giám sát Môi trường; (6)Tóm lược kết quả tham vấn cộng đồng.
* Những dự án đầu tư không phải lập ĐGTĐMT thì phải lập KHBVMT trong giai đoạn chuẩn bị. Cấu trúc và nội dung của KHBVMT được quy định trong Phụ lục 2.10 của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP . Nội dung chính của KHBVMT bao gồm: (1)Thông tin tổng quát về dự án và chủ đầu tư dự án; (2) Những biện pháp giảm thiểu tác động cần thực hiện trong các giai đoạn chuẩn bị, xây dựng và vận hành. Các bản KHBVMTphải được trình lên Ủy ban nhân dân huyện xem xét và phê duyệt. UBND huyện có thể xem xét và ủy quyền cho UBND xã xác nhận các bản KHBVMT của những hoạt động quy mô hộ gia đình được thực hiện trên địa bàn.

**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN LƯU Ý**

Theo yêu cầu của Ngân hàng Thế giới, những loại hạng mục công việc dưới đây sẽ không được tính vào kết quả đầu tư trong khuôn khổ Chương trình PforR

1. Những hoạt động dự kiến sẽ được thực hiện trong phạm vi ranh giới của bất kỳ một khu vực được bảo tồn nào như vườn quốc gia, rừng nguyên sinh, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu văn hóa di tích lịch sử vv được liệt kê trong quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường số 1107/QĐ-BTNMT;

2. Bất kỳ hoạt động nào trong chuỗi giá trị như sản xuất, chế biến, tiếp thị… đồ uống có cồn như rượu bia, hoặc các chất có thể gây nghiện như thuốc lá, thuốc phiện;

3. Những công trình chủ yếu phục vụ cho mục đích an ninh quốc phòng.

4. Sàng lọc tính hợp lệ của các tiểu dự án được tính vào kết quả đầu tư trong khuôn khổ Chương trình PforR (có hồ sơ theo Biểu mẫu 1 trong **Phụ lục 12)** sẽ được thực hiện bởi cán bộ môi trường của địa phương và thẩm tra bởi cơ quan đơn vị được UBND tỉnh giao.

**2. Thủ tục quản lý tác động môi trường**

**a) Thủ tục bảo vệ môi trường áp dụng cho phần đầu tư cơ sở hạ tầng**

**Bảng 1 Những thủ tục trong lĩnh vực môi trường cần thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Bước đầu tư** | **Thủ tục bảo vệ môi trường** |
| **Danh sách các hoạt động đầu tư đề xuất:**  | * Sàng lọc tính hợp lệ của các hoạt động được đề xuất đầu tư theo Biểu mẫu 1 trong Phụ lục 12.
* Xác định yêu cầu: hoạt động đầu tư sẽ phải lập ĐGTĐMT hay chỉ cần lập KHBVMT bằng cách đối chiếu Phụ lục II của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP hoặc tham khảo ý kiến với Sở TN&MT
* Xác định đơn vị chịu trách nhiệm thu xếp lập ĐGTĐMT hoặc KHBVMT
* Trong trường hợp phải lập ĐGTĐMT thì xây dựng Điều khoản Tham chiếu, hợp đồng dịch vụ lập ĐTM, dự toán và lập kế hoạch ngân sách
* Trong trường hợp phải lập KHBVMT thì đưa nội dung lập KHBVMT vào Phạm vi Công việc của việc lập Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật
 |
| **Lập Báo cáo Đầu tư - Kỹ thuật hay Nghiên cứu Khả thi /thiết kế kỹ thuật** | * Ký hợp đồng hoặc bố trí kế hoạch lập ĐGTĐTMT/KHBVMT song song với quá trình lập Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật hoặc nghiên cứu khả thi/thiết kế kỹ thuật.
* (Lồng ghép biện pháp giảm thiểu/giải pháp thân thiện với môi trường vào trong thiết kế kỹ thuật và dự toán của công trình
* Đưa Quy tắc Thực hành Môi trường (ECOP-QTTHMT) vào nội dung ĐGTĐTMT/KHBVMT)
 |
| **Lập hồ sơ thầu và hợp đồng xây dựng** | * Đưa QTTHMT vào hợp đồng xây dựng
 |
| **Xây dựng** | * Theo dõi việc tuân thủ những quy định về môi trường
 |

**Những tác động tiềm tàng trong quá trình thi công và biện pháp giảm thiểu**

Những tác động môi trường tiềm tàng có thể xảy ra trong quá trình xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và các biện pháp giảm thiểu tương ứng được liệt kê trong bảng dưới đây. Trong quá trình lập Kế hoạch Bảo vệ Môi trường của công trình, những tác động tiềm tàng và biện pháp giảm thiểu này cần được xem xét, chọn lọc để đưa vào tài liệu KHBVMT, sau đó **lồng ghép vào hồ sơ mời thầu và hợp đồng thi công** để thực hiện trong quá trình thi công. Trong quá trình giám sát về kỹ thuật, tư vấn giám sát thi công cũng sẽ giám sát và báo cáo về tình hình thực hiện/tuân thủ các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình thi công và báo cáo theo Biểu mẫu 2 trong Phụ lục 12.

**Bảng 2. Những biện pháp giảm thiểu tác động cần lồng ghép vào thiết kế kỹ thuật** (để lồng ghép vào ĐTM/KHBVMT, hồ sơ thiết kế kỹ thuật của công trình)

| **Loại hình đầu tư** | **Biện pháp giảm thiểu tác động** |
| --- | --- |
| **Đường giao thông** | * Bảo vệ taluy đường bằng kết cấu cứng hoặc mặt phủ thực vật (cỏ)
* Có hệ thống thoát nước dọc và ngang
* Làm kết cấu tiêu năng trong các mương thoát nước tại những vùng đồi núi dốc
* Trồng cây và hoa dọc đường để bảo vệ vai, lề đường
* Bảo đảm kết nối êm thuận với nhà và công trình ven đường
* Có thiết bị/công trình/biện pháp kiểm soát tốc độ tại những đoạn đi qua khu trung tâm hành chính, khu vực đông dân cư trường học, bệnh viện, v.v..
 |
| **Chợ** | * Chợ có mái che, nền cứng để đảm bảo an toàn, thuận tiện trong giai đoạn khai thác
* Có hệ thống cấp nước và điện
* Có hệ thống thoát nước, nhà vệ sinh công cộng
* Có hố chôn lấp rác
 |
| **Công trình nhà cửa** | * Tận dụng tối đa nguồn ánh sáng tự nhiên để tiếp kiệm năng lượng trong giai đoạn khai thác
* Trồng cây, tạo cảnh quan, bể chứa nước mưa để tưới cây/hoa
* Nhà vệ sinh có bể tự hoại
 |
| **Công trình thủy lợi** | * Có bậc thang an toàn cho người vận hành, quản lý công trình/người dân địa phương tiếp cận mặt nước
* Kết hợp các giải pháp xanh/thân thiện với môi trường thiết kế bờ kè
* Nếu trên bờ kè có đường bộ thì đỉnh kè cần có gờ chắn để giảm rủi ro xe gắn máy lao xuống kênh mương khi lưu thông
 |
|  | Các biện pháp khác |

**Bảng 3 - Quy tắc Thực hành Môi trường (QTTHMT)**

(để lồng ghép vào ĐTM/KHBVMT, hợp đồng thi công và giám sát thi công)

| **Vấn đề/Rủi ro** | **Biện pháp giảm thiểu tác động** |
| --- | --- |
| **Kiểm soát bụi và chất lượng không khí** | * Phun nước tại những vùng và phần đường nhiều bụi
* Che phủ các đống vật liệu và chất thải lớn
* Máy móc, phương tiện thi công phải tuân thủ quy định của Luật pháp Việt Nam về kiểm soát mức phải thải của động cơ và có đăng kiểm còn hạn sử dụng theo Quyết định số 35/2005/QĐ-BGTVT;
* Không được đốt rác hoặc vật liệu tại công trường thi công.
 |
| **Ô nhiễm nước** | * Công tác nạo vét cần được tiến hành theo từng thời đoạn ngắt quãng để có thời gian cho bùn cát lắng xuống.
* Phải có nhà vệ sinh phù hợp tại công trường cho công nhân sử dụng.
* Phải xử lý nước thải từ nhà vệ sinh và lán trại công nhân phải được xử lý trước khi đưa ra môi trường, không được xả thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra các nguồn nước xung quanh
 |
| **Thoát nước, bồi lắng, xói mòn** | * Xây bù cống thoát nước bị ảnh hưởng bởi việc thi công công trình để bảo đảm nước mưa không gây ngập úng cục bộ
* Các khu vực tiến hành đào đắp, cắt, lấp đất hải được thực hiện sao cho không ảnh hưởng tới khả năng tiêu thoát nước mưa của khu vực xung quanh, bao gồm các biện pháp như lắp đặt cống, che phủ các khu vực đó bằng thảm thực vật..
* Làm các hố thu để bùn lắng ở đó trước khi chảy ra ngoài khu vực bị xáo trộn
* Trong trường hợp hoạt động xây dựng được tiến hành trên sông, suối (ví dụ, xây dựng cầu hay cống qua sông, xây dựng đập dâng, kè bờ) thì đặt cống để duy trì dòng chảy trong lòng dẫn.
* Khi làm công trình dẫn dòng hoặc đê quây tạm thì Kế hoạch Quản lý Môi trường phải đưa ra những biện pháp giảm thiểu cụ thể theo từng vị trí trên công trường.
 |
| **Quản lý bãi thải, mỏ đất mượn** | * Đề xuất các biện pháp giảm thiểu theo đặc thù công trình và vị trí của các mỏ đất mượn và bãi đổ thải
* Đào các mương hở để thu gom và tiêu thoát nước thải từ bãi thải.
* Lưu giữ đất mặt đã đào lên trong quá trình thi công để sử dụng cho việc hoàn trả những khu vực bị xáo trộn
* Gia cố các vách đứng, mái dốc để phòng chống trượt, sạt đất
* Nếu có làm đường vào công trình thì đoạn đường này phải được xem xét trong đánh giá môi trường.
 |
| **Chất thải rắn** | * Phải xin giấy phép/thỏa thuận đổ thải và các giấy phép, thỏa thuận trước khi thi công.
* Chỉ tạm trữ chất thải rắn ở những vị trí đã được phê duyệt.
* Các thùng chứa rác phải có nắp đậy kín và an toàn, không bị hư hại bởi các các yếu tố thời tiết, chuột bọ và côn trùng không xâm nhập được.
* Không được đốt, chôn hoặc thải bỏ chất thải rắn trong công trường.
* Chỉ đổ thải tại những vị trí được phê duyệt.
 |
| **Quản lý bùn nạo vét với khối lượng nhỏ** | * Nhà thầu sẽ lập Kế hoạch Nạo vét, trình Tư vấn Giám sát Thi công xem xét và phê duyệt. Kế hoạch cần bao gồm những nội dung sau:
* Đặc tính của bùn/cặn lắng: khối lượng và chất lượng.
* Phương pháp nạo vét
* Phương pháp tập kết tạm thời và đổ thải cuối cùng đối với vật liệu nạo vét, các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường, bao gồm
 |
| **Quản lý thảm phủ Thực vật** | * Giữ lại lớp đất mặt để sử dụng cho việc hoàn trả hiện trạng khi có thể
* Không sử dụng hoá chất để phát quang cây cối.
* Nghiêm cấm công nhân tự ý đốn, chặt cây cối trừ trường hợp được phân công.
* Nghiêm cấm săn bắt, đặt bẫy, săn bắn, hoặc đánh bả động vật.
 |
| **Quản lý Giao thông** | * Đặt biển báo tại những vị trí cần thiết cả trên đường bộ và đường thủy.
* Phân công người chỉ dẫn giao thông tại những vị trí cần thiết.
* Cung cấp lối đi tạm cho người đi bộ và xe khi thi công đào đắp cản trở đi lại.
* Đặt rào chắn, cảnh báo, che đậy những mương hở, hố đào.
 |
| **Khôi phục các khu vực bị ảnh hưởng** | * Khôi phục hiện trạng những ở khu vực bị ảnh hưởng do thi công như mỏ đất mượn, bãi đổ thải, đảm bảo thoát nước, khôi phục thảm thực vật
 |
| **An toàn cho người lao động và cộng đồng** | * Tập huấn cho người lao động về các quy định an toàn lao động.
* Lắp đặt rào chắn, biển báo, cảnh báo, đảm bảo chiếu sáng quanh công trường thi công về ban đêm
* Cung cấp đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân như giày, mũ cứng, găng tay, khẩu trang....
* Lán trại sạch sẽ, an toàn, có nước sạch và công trình vệ sinh cho công nhân sử dụng.
* Trang bị tủ thuốc, túi cứu thương trong lán trại
* Đăng ký tạm trú với chính quyền địa phương
 |
| **Thủ tục liên quan đến phát hiện tình cờ** | Nếu trong quá trình đào xới hoặc thi công có phát lộ hiện vật khảo cổ, lịch sử, phế tích…, kể cả các khu mộ và/hoặc các ngôi mộ đơn lẻ thì Nhà thầu cần:* Dừng hoạt động thi công tại các khu vực có phát lộ hiện vật;
* Rào chắn bảo vệ khu vực được phát hiện;
* Bảo vệ khu vực và bố trí gác đêm nếu cần;
* Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền địa phương;
* Công tác thi công chỉ được tiếp tục sau khi cơ quan có thẩm quyền cho phép.
 |

**Quy tắc ứng xử của người lao động**

1. Tất cả công nhân và nhà thầu phụ phải tuân thủ luật pháp và quy định của Việt Nam.

2. Cấm vận chuyển, tàng trữ, sử dụng các chất cấm và vũ khí.

3. Cấm lưu trữ, sử dụng tài liệu khiêu dâm,cờ bạc. Cấm quấy rối phụ nữ.

4. Cấm đánh lộn,cãi lộn.

5. Cấm các hoạt động săn bắn, mua bán, lưu trữ, sử dụng động vật hoang dã hoặc các sản phẩm làm từ động vật hoang dã.

6. Không được phép tiêu thụ thịt động vật hoang dã trong khu lán trại.

7. Không được phép mang vật nuôi vào khu lán trại.

8. Không được gây rối và gây mất trật tự trong hoặc gần khu vực của cộng đồng.

9. Nghiêm cấm hành vi thiếu tôn trọng phong tục tập quán và truyền thống địa phương.

10. Cấm hút thuốc ở công trường. Cấm sử dụng đồ uống có cồn trong giờ làm việc

11. Duy trì chuẩn mực ăn mặc và vệ sinh cá nhân phù hợp.

12. Đảm bảo vệ sinh ở khu vực lán trại.

13. Lực lượng lao động tại công trường khi đi vào khu vực cộng đồng địa phương sẽ phải có hành vi phù hợp với Quy tắc Ứng xử này; và

14. Trường hợp không tuân thủ Quy tắc Ứng xử, hoặc các quy tắc, quy định, và thủ tục tại lán trại công trường sẽ bị kỷ luật.

**b) Thủ tục quản lý tác động môi trường áp dụng cho hoạt động phát triển sản xuất**

Sàng lọc tính hợp lệ của các hoạt động được đề xuất đầu tư theo Biểu mẫu 1 trong Phụ lục 12.

**Đối với chăn nuôi**

* Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 yêu cầu lập Đánh giá Tác động Môi trường (ĐGTĐMT) đối với những trang trại gia súc/gia cầm có tổng diện tích từ 1000m vuông (hoặc từ 500 chuồng nuôi động vật hoang dã) trở lên và trình Sở TN&MT thẩm định. Những chuồng nuôi dưới 50 m2 không yêu cầu đưa vào tài liệu đánh giá tác động môi trường. Những chuồng nuôi từ 50-1.000 m2 cần lập Đề án Bảo vệ Môi trường.
* Cần xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT. Những trang trại xả từ 5m khối nước thải mỗi ngày trở lên phải xin giấy phép xả thải

**Bảng 4 - Những biện pháp giảm thiểu tác động kiến nghị áp dụng**

**cho hoạt động chăn nuôi**

(lồng ghép vào khi lập kế hoạch và thực hiện)

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại hình hỗ trợ** | **Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường** |
| **Chăn nuôi Gia súc, gia cầm**  | * ***Vị trí lồng chuồng:***
* Càng xa khu sinh hoạt hộ gia đình càng tốt
* Nằm cuối hướng gió thịnh hành - chuồng nuôi cần bảo đảm mát vào mùa hè, ấm vào mùa đông
* Thuận tiện cho việc dọn rửa, thu gom và quản lý nước thải và chất thải rắn
* Cách xa đường (để bảo đảm an toàn sinh học, dễ cách ly trong trường hợp bùng phát dịch)
* Diện tích chuồng trại và các ô ngăn cách đủ lớn để đảm bảo quyền lợi của gia súc, vật nuôi
* ***Quản lý chất thải:***
* Không xả chất thải, nước thải chưa xử lý ra môi trường
* Xây bể biogas nếu có đủ số vật nuôi
* Xây bể có nắp đậy để chứa chất thải rắn và lỏng. Nên để chất thải lên men để sử dụng làm phân bón
* Dọn rửa chuồng nuôi hàng ngày, tổng vệ sinh hàng tuần
* Quản lý cảnh quan và mùi hôi:
* Trồng cây xung quanh khu vực chuồng nuôi. Cây cối giúp tạo bóng mát, chắn gió, hấp thụ CO2, O2.
* ***Cấm:***
* Không sử dụng thức ăn chăn nuôi có chứa hóa chất cấm, những loại thuốc kháng sinh được liệt kê trong Thông tư số 28/2014/TT-BNN ngày 4 tháng 9 năm 2014 của Bộ NN&PTNT (bao gồm 21 chất: Cabuterol, cimaterol, clenbuterol, chloramphenicol, Diethylstilbestrol (DES) dimetridazole, Fenoterol, Furazonlidon và Nitrofuran derivatives, isoxuprin, methyl-testoterone, metronidazole, Noz-testorerone 1, ractopamine, sabutamol, terbutaline, stilbenes, trenbolone, zaranol, melamine (nồng độ lớn hơn 2,5 mg/kg), bacitracin, carbadox và olaquidox).
 |
| **Gia cầm**  | * Diện tích chuồng trại và các ô ngăn cách đủ lớn để đảm bảo quyền lợi của gia súc, vật nuôi
* Lồng chuồng nuôi cần tách riêng với khu vực sinh hoạt hộ gia đình; trang trại nên nằm cách xa các khu dân cư, trung tâm y tế, chợ, trường học
* Khu vực nuôi gia cầm nên có hàng rào bao quanh, tách riêng gia cầm với gia súc, cách ly những cá thể gia cầm bị bệnh
* Chỉ chăn nuôi những giống loài gia cầm được liệt kê trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
* Dụng cụ và lồng nuôi phải được vệ sinh thường xuyên và/hoặc sau khi sử dụng .
* Chỉ giết mổ gia cầm lấy thịt ít nhất là 28 ngày sau khi tiêm chủng

- Cấm thả rông vật nuôi  |

**Những biện pháp giảm thiểu tác động áp dụng cho**

**các hoạt động sản xuất quy mô hộ gia đình**

**Bảng 5 – Những biện pháp giảm thiểu tác động áp dụng cho các hoạt động sản xuất quy mô hộ gia đình**

| **Loại hình hoạt động (hộ gia đình/quy mô nhỏ)** | **Biện pháp giảm thiểu tác động** |
| --- | --- |
| **Trồng trọt** | Tham dự hoạt động tập huấn và áp dụng tiêu chuẩn Vietgap, ba tăng ba giảm, Quản lý Dịch hại Tổng hợp (QLDHTH)Không vi phạm những điều cấm liệt kê trong Luật Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật Những hành vi bị cấm này bao gồm nhưng không giới hạn ở những loại sau:- Nhập khẩu, sản xuất, vận chuyển, lưu trữ, buôn bán những loại thực vật nhiễm bệnh chưa được xử lý hoặc sử dụng những loại hạt giống nhiễm bệnh chưa được xử lý trong nằm trong danh mục cấm kiểm dịch.- Phát tán dịch hại.- Nuôi cấy dịch hại, ngoại trừ trường hợp có văn bản cho phép của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.- Sử dụng hóa chất nông nghiệp nằm trong Danh mục hóa chất cấm của Việt Nam hoặc không có tên trong Danh mục Hóa chất nông nghiệp được phép sử dụng tại Việt Nam.Biện pháp Quản lý Dịch hại Tổng (QLDHTH) hợp cần tuân theo bốn nguyên tắc:* Sử dụng hạt giống, cây trồng sạch, không nhiễm sâu bệnh
* Bảo vệ thiên địch
* Thăm đồng thường xuyên
* Tập huấn giúp nông dân trở thành chuyên gia

Phương pháp luận QLDHTH:* Kiểm dịch và khử trùng để phòng chống các loài dịch hại mới
* Áp dụng Biện pháp cơ học, bắt côn trùng gây hại bằng tay, loại bỏ các lá nhiễm bệnh, thu gom và tiêu diệt trứng giun, v.v..
* Áp dụng Phương pháp canh tác, bao gồm làm đất kỹ và vệ sinh đồng ruộng, luân canh cây trồng để hạn chế sự phát triển một số loài côn trùng, gieo hạt xuống giống vào thời điểm thích hợp trong năm với mật độ thích hợp, sử dụng hạt giống có khả năng kháng côn trùng
* Áp dụng Phương pháp sinh học, tức là sử dụng các dạng thể sống để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực của các côn trùng có hại. Phương pháp này bao gồm việc bảo vệ các loại thiên địch, tạo môi trường sống cho chúng, sử dụng các chế phẩm sinh học, v.v..
* Áp dụng Phương pháp hóa học, là sự lựa chọn cuối cùng, chỉ chọn sau khi áp dụng những phương pháp được liệt kê ở trên nhưng không có hiệu quả trong kiểm soát dịch hại
 |
| **Nuôi trồng thủy sản** | Không vi phạm những điều cấm liệt kê trong Điều 6 Luật Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản. Những hành vi này bao gồm nhưng không giới hạn ở:* Cản trở bất hợp pháp đường di chuyển của các loài thủy sản trên sông, hồ, vịnh, đầm phá, v.v ..
* Khai thác những loài thủy sản nằm trong Danh mục cấm khai thác, bao gồm cả những loài nằm trong Danh mục cấm tạm thời
* Xâm phạm các khu bảo tồn thủy sản/động vật biển trên đất liền
* Khai thác nguồn lợi thủy sản tại những khu vực cấm
* Sử dụng những công cụ hoặc vật tư bị cấm để khai thác thủy sản, bao gồm sử dụng thuốc nổ, dùng điện đánh bắt, v.v ..
* Sử dụng chất phụ gia, hóa chất, kháng sinh trong Danh mục hóa chất, kháng sinh bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản
* Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/nước khi chưa được phép
* Thả những loài thủy sản bị nhiễm bệnh vào ao nuôi thủy sản hoặc môi trường nước tự nhiên

xả chất thải và nước thải chưa qua xử lý vào môi trường  |
| **Sản xuất muối** | Mới chỉ có dự thảo Nghị định về hoạt động sản xuất muối và kinh doanh muối. Những biện pháp giảm thiểu tác động môi trường kiến nghị bao gồm:* Hoạt động sản xuất muối thủ công phải tuân theo những quy định hiện hành về an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường
* Nguồn nước thô được sử dụng để sản xuất muối phải đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng quốc gia về nước uống,
* Phải tổ chức tập huấn cho đội ngũ kỹ thuật viên và người lao động về an toàn lao động và vệ sinh thực phẩm
 |

**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN CHÚ Ý**

* Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, Văn phòng Điều phối Chương trình 135 và UBND các tỉnh chịu trách nhiệm bố trí đủ thời gian, nhân sự để bảo đảm thực hiện quản lý tác động môi trường thực hiện trong Chương trình để tư vấn cho các địa phương.
* Ở giai đoạn xác định tiểu dự án, các cán bộ hoặc cơ quan được giao chịu trách nhiệm về môi trường sẽ tiến hành sàng lọc để xác định liệu một tiểu dự án có hợp lệ về mặt môi trường để được xác nhận thuộc phạm vi tài trợ trong Chương trình. Nếu một tiểu dự án nằm tại một khu vực nhạy cảm về văn hóa và môi trường, tiểu dự án đó sẽ không hợp lệ, và do đó sẽ không được tính vào kết quả của chương trình khi kiểm đếm, đánh giá.

Một số hạng mục đầu tư đặc trưng (nhưng không giới hạn) được xem xét đánh giá như kết quả của chương trình hỗ trợ PforR bao gồm các cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ như: đường nối từ nơi canh tác tới chợ thôn, cầu nhỏ (cầu cứng và cầu treo), đường đi bộ và đường nhỏ, hệ thống tưới tự chảy hoặc tưới nhỏ giọt quy mô nhỏ, giếng, kênh dẫn nước nhỏ, bến cá nhỏ cấp thôn, bến tàu nhỏ cấp làng, các cơ sở sau thu hoạch (sàn phơi, kho chứa nhỏ, công trình chợ), cơ sở ươm cây giống, cơ sở sản xuất hạt giống, trồng cây, ủ/sản xuất phân bón hữu cơ, cơ sở phân phối và chăn nuôi gia súc, gia cầm, cơ sở vắt sữa, thiết bị chế biến hàng hóa quy mô nhỏ - dùng cho quy mô cấp thôn làng, v.v... Đối với các hoạt động liên quan đến sinh kế ở nông thôn, bao gồm cả các hoạt động trên đồng ruộng, không trên đồng ruộng và các hoạt động phi nông nghiệp liên quan đến sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm, lấy trứng, sản xuất sữa, thuỷ sản, chế biến nông lâm thủy sản, làm muối, đóng gói và bảo quản hoa quả và các loại hạt, thủ công mỹ nghệ, đóng gói và chuyên chở sản phẩm, tiếp thị, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp quy mô nhỏ, v.v....

## Mục 2. Quản lý tác động xã hội

## 1. Cơ sở pháp lý

Các vấn đề xã hội bao gồm (i) Thu hồi đất, hiến đất tự nguyện, (ii) Dân tộc thiểu số; (iii) Công bố thông tin, tham vấn và tham giatrong khuôn khổ Chương trình sẽ tuân thủ quy định pháp luật liệt kê tại **Phụ lục 13** của sổ tay này.

## 2. Thực hiện quản lý tác động xã hội

* Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, Văn phòng Chương trình 135 và UBND các tỉnh chịu trách **nhiệm bố trí đủ thời gian nhân sự để bảo đảm thực hiện các vấn đề về xã hội trong chương trình** (bao gồm thu hồi đất, hiến đất tự nguyện Dân tộc thiểu số, công bố thông tin/ tham vấn tham gia). Các cơ quan thực hiện cũng cần đảm bảo rằng các vấn đề xã hội sẽ được theo dõi, giám sát và phản ánh trong báo cáo chương trình liên quan.
* Khi triển khai các hoạt động của chương trình, cơ quan thực hiện cần thực hiện việc sàng lọc xã hội (cùng với sàng lọc môi trường) để tối đa hóa lợi ích của dự án và giảm thiểu tác động bất lợi cho cộng đồng địa phương, đặc biệt về thu hồi đất. Các quy trình sàng lọc xã hội được quy định tại **Phụ lục 14.** Việc sàng lọc có thể được thực hiện theo nguyên tắc sau;
* Cán bộ phụ trách các vấn đề xã hội(chuyên trách hoặc kiệm nhiệm); chính quyền địa phương; đại điện cộng đồng hưởng lợi (hoặc chịu tác động) từ phía chương trình tham gia sàng lọc các tác động xã hội.
* Sàng lọc tác động xã hội cần được thực hiện thông qua tham vấn với cộng đồng địa phương
* Các tác động xã hội (tích cực, tiêu cực) có thể bao gồm: nhu cầu thu hồi đất, tái định cư, ảnh hưởng sinh kế, yếu tố giới, dân tộc thiểu số, tác động do lao động di cư vào vùng chương trình, lợi ích tiềm tàng của chương trình. Tùy quy mô của chương trình đề xuất, quy mô và nội dung của việc sàng lọc được hiệu chỉnh một cách tương ứng.
* Sàng lọc tác động xã hội cần xác định liệu cộng đồng Dân tộc thiểu số và/hoặc các nhóm/người dân dễ bị tổn thương có bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện các hoạt động của chương trình hay không.
* Sàng lọc được thực hiện với những hoạt động triển khai trên địa bàn có người dân tộc thiểu số (sử dụng Bảng 6) hoặc công trình có ảnh hưởng đến đất đai của người dân (sử dụng Bảng 7).
* Cơ quan thực hiện chương trình cần khảo sát các phương án để tránh hoặc giảm thiểu tác động và cải thiện lợi ích, kể cả những lựa chọn để duy trì mô hình tổ chức hiện tại của địa phương.

|  |
| --- |
| **Bảng 6- Sàng lọc và Tham vấn DTTS** |
| Xã/thôn  | Nhóm Dân tộc Thiểu số  | Tổng số hộ  | Số hộ chịu ảnh hưởng và chi tiết của tác động  | Những vấn đề chính trong tham vấn và tham gia | Tham vấn theo kế hoạch (ngày, chủ đề, người được mời, định dạng) | Tham vấn đã hoàn thành (ngày, chủ đề, người tham dự, định dạng) | Sự tham gia của các DTTS trong thi công và giám sát |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 7- Sàng lọc về thu hồi đất đai**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiểu dự án** | **Số hộ gia đình bị ảnh hưởng** | **Số hộ gia đình bị ảnh hưởng đất nông nghiệp** | **Số hộ gia đình dễ bị tổn thương** | **Hộ gia đình bị ảnh hưởng kinh doanh**  | **Quy mô thu hồi đất (m2)**  |
| Một phần  | Hoàn toàn | Tổng | < 30 | ≥ 30% | Thực tế | Thực tế | Đất ở | Đất nông nghiệp | Khác | Tổng |
| **I** | **Tiểu dự án 1 -**  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| … | …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **II** | **Tiểu dự án 2 -**  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| … | …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **III** | **Tiểu dự án 3 -**  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| … | …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | **TỔNG** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

## 3. Thu hồi đất và Hiến đất

* Nếu thu hồi đất là không thể tránh khỏi, các tỉnh cần đảm bảo những người bị ảnh hưởng do mất đất và tài sản được bồi thường để cuộc sống của họ không tệ hơn trước khi bị mất đất, mất tài sản. Các hoạt động của chương tình có tác động di dời chỉ được xem xét ở một số trường hợp thực sự cần thiết cho đầu tư của Chương trình.. Sẽ xây dựng một cơ chế có thể thẩm định một cách hiệu quả và độc lập để xác định giá trị thị trường của diện tích đất bị thu hồi cũng như tài sản và dòng thu nhập bị thiệt hại để xác định phương thức thích hợp nhằm khôi phục lại sinh kế cho người bị ảnh hưởng. Quy định của Luật Đất đai 2013 về sử dụng thẩm định giá đất độc lập phải được tuân thủ với hệ thống Giám sát và Đánh giá (M&E) phù hợp của các tỉnh tham gia chương trình.
* Công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng được thực hiện theo cơ chế thu hồi đất và giải phóng mặt bằng cơ bản thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ. Trong quá trình đầu tư, chủ đầu tư cần thực hiện:

- Sàng lọc tái định cư tất cả các hoạt động đề xuất để xác định công trình nào cần thu hồi đất và mức độ ảnh hưởng;

- Lập Phương án bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư cho các dự án thành phần nằm trong Kế hoạch thực hiện năm đề xuất và trình để phê duyệt;

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (sau đây gọi tắt là Phương án[[2]](#footnote-3)) theo quy định hiện hành và cần phải nêu rõ loại tác động, hình thức đền bù, hỗ trợ và tái định cư. Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng, hoặc cơ quan được phân công phải tính toán hết được giá trị đất dựa theo kết quả thẩm định độc lập về đất do UBND tỉnh phê duyệt.

- Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải được công khai tại các địa điểm nơi cộng đồng có thể nhìn thấy rõ bao gồm (1) tại văn phòng cơ quan thực hiện/quản lý chương trình tại địa phương; (2) văn phòng UBND xã và (3) tại địa điểm chương trình dự định triển khải. Việc công bố cần được thực hiện theo hình thức và ngôn ngữ những bên liên quan có thể hiểu được.

- Sau khi công khai Phương án trong thời gian tối thiểu 20 ngày, nhóm chuẩn bị công trình đề xuất trong chương trình tổ chức thêm một cuộc họp với người dân bị ảnh hưởng để thảo luận.

- Quy trình giải quyết đơn thư kiến nghị/khiếu nại về chương trình nói chung và quá trình giải phóng mặt bằng và tái định cư nói riêng được công bố và phổ biến rộng rãi cho người dân địa phương.

* Hiến tặng đất đai (hay tài sản khác) tự nguyện được áp dụng trong thực hiện xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo, nhưng chỉ nên áp dụng trong các công tình cơ sở hạ tầng cộng đồng quy mô nhỏ, có tác động hạn chế và địa điểm công trình có thể thay đổi. Việc hiến tặng đất phải được thực hiện nhằm bảo đảm rằng những người hiến đất tiềm năng được cung cấp và tham vấn đầy đủ thông tin để việc ra quyết định là hoàn toàn tự nguyện. Hướng dẫn về Hiến đất tự nguyện được trình bày trong **Phụ lục 15.**
* Trong quá trình thu hồi đất, giải phóng mặt bằng hoặc hiến đất, nếu có những tranh chấp, vướng mắc thì những người bị ảnh hưởng, người hiến đất (và, có thể cả những người sử dụng hoặc chiếm dụng mà không được thừa nhận trong việc chuyển giao đất đai) có thể gửi khiếu nại/khiếu kiện đến các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật để giải quyết **(xem Phần 10)**

## 4. Dân tộc thiểu số

* Cơ quan thực hiện/quản lý chương trình chịu trách nhiệm bảo đảm tuân thủ thực hiện đầy đủ tất cả các luật, quy định của Chính phủ Việt Nam và các tài liệu hướng dẫn liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của cộng đồng dân tôc thiểu số. Cần đảm bảo rằng chương trình có các biện pháp và cơ chế đặc biệt cần thiết để thúc đẩy các nhóm dân tộc thiểu số thiệt thòi có khả năng tiếp cận ngang bằng với lợi ích của chương trình so với các nhóm khác.
* Đối với mọi hoạt động đề xuất, cơ quan thực hiện chương trình cần thực hiện sàng lọc xem liệu cộng đồng dân tộc thiểu số có sinh sống trong phạm vi can thiệp của chương trình hay không. Hoạt động này là một phần của việc sàng lọc tác động xã hội được để cập ở trên.
* Các yêu cầu chung để đảm bảo sự tham gia hiệu quả của người DTTS vào chương trình được đưa ra dưới đây:

*- Tôn trọng*. Đức tin, giá trị và nền văn hoá quý báu và độc đáo cần phải được ghi nhận và tôn trọng. Thiết kế và việc thực hiện Chương trình phải cho phép sự kết hợp những điểm mạnh và tri thức bản địa cũng như lồng ghép những mong muốn và nhu cầu của người dân tộc thiểu số. Phải loại bỏ mọi hình thức phân biệt và dập khuôn đối với người DTTS.

*- Minh bạch*. Cần đảm bảo quyền tiếp cận thông tin một cách minh bạch và kịp thời của người DTTS. Các bên liên quan cần nhận được thông tin trước về bất kỳ hoạt động nào có thể có ảnh hưởng đến họ và có đủ thời gian để tìm hiểu đầy đủ và tham gia vào quá trình ra quyết định.

*- Đảm bảo sự tham gia của nhiều bên khác nhau*. Quá trình thu hút tham gia của cộng đồng DTTS cần phải bao gồm một loạt các bên liên quan ở cả cấp trung ương và địa phương, trong đó có những nhóm DTTS bị ảnh hưởng, đại diện của họ, các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương, các tổ chức xã hội dân sự, khối tư nhân cũng như các bên có quan tâm.

*- Hiểu về các nguyên tắc*. Điều quan trọng là phải xác định, hiểu và tuân theo các quá trình hoặc quy trình mà người DTTS đã hình thành về tham vấn để đảm bảo rằng các mối quan hệ là đáng tin cậy và bền bỉ. Các cuộc tham vấn và bất kỳ hoạt động có sự tham gia của người dân tộc cần được thực hiện thông qua quá trình, cơ cấu và tổ chức hiện có của họ. Quyền của người DTTS tham gia thông qua đại diện của họ cần phải được tôn trọng.

*- Bình đẳng.* Sự tham gia đầy đủ của phụ nữ, người già, thanh niên cũng như các nhóm thường bị bỏ bên ngoài các quá trình ra quyết định như nhóm người tàn tật… cần được đảm bảo nhằm đảm bảo sự bình đẳng. Khi cần thiết phải có hỗ trợ đặc biệt để giúp đỡ những nhóm dễ bị tổn thương vượt qua được các rào cản để có thể tham gia đầy đủ và tích cực vào Chương trình.

* Các hoạt động của chương trình cần được thực hiện một cách phù hợp về mặt văn hóa, do sự đa dạng của các nhóm dân tộc sống trong các khu vực thực hiện Chương trình. Chỉ dẫn cụ thể (có thể theo nhóm dân tộc) sẽ được đưa vào hướng dẫn sự tham gia của cộng đồng. Điều này bảo đảm rằng các hoạt động của chương trình được thiết kế theo nhu cầu và các ưu tiên về văn hoá của người dân địa phương. Ngoài ra, hướng dẫn sẽ cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước, tự do, và đầy đủ thông tin. **Phụ lục 14** trình bày các hướng dẫn về làm việc với dân tộc thiểu số.

## 5. Công bố thông tin, tham vấn và tham gia

* Chương trình sẽ xây dựng hướng dẫn sự tham gia của cộng đồng (do các tỉnh tham gia chương trình áp dụng) để cải thiện sự tham gia của người dân, đặc biệt là các nhóm dân tộc thiểu số để đảm bảo họ được tham gia và được tham vấn đầy đủ trong mỗi bước thực hiện Chương trình (bao gồm quy hoạch, thiết kế, thực hiện tiểu dự án, đền bù, tái định cư và các biện pháp khôi phục trong hoạt động thu hồi đất).. Các hướng dẫn sẽ theo định hướng cộng đồng, minh bạch, nhạy cảm về giới, và có ngôn ngữ phù hợp. Thiết kế Chương trình sẽ bảo đảm rằng các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi được điều chỉnh để phù hợp với văn hóa, ngôn ngữ và thông lệ của người dân tộc thiểu số. Hướng dẫn sẽ cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin.
* Cộng đồng phải được cung cấp thông tin trong chương trình bao gồm được thông tin về tính bền vững và tác động môi trường. Điều này có thể đạt được thông qua việc lồng ghép các vấn đề môi trường vào hướng dẫn sự tham gia của cộng đồng.
* Các Tỉnh tham gia Chương trình sẽ tăng cường tính minh bạch bằng cách duy trì cơ sở dữ liệu về khiếu nại/phản hồi và trả lời khiếu nại khiếu nại/phản hồi. Ngoài ra, một cơ sở dữ liệu về những người thụ hưởng của Chương trình, chia theo giới và dân tộc, cần được duy trì và theo dõi. Mẫu ghi chép lại các khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong **Phụ lục 11.**
* Hội Phụ nữ và các tổ chức tương tự cần được đưa vào cơ cấu thể chế thực hiện nhằm hỗ trợ thúc đẩy việc huy động và sự tham gia của cộng đồng nhạy cảm về giới và các kênh giải quyết khiếu nại.
* Chương trình cần khuyến khích lồng ghép các biện pháp phát triển xã hội sau: (i) bảo đảm lao động ít kỹ năng (và có kỹ năng, nếu khả thi) được tuyển dụng tại địa phương; và (ii) bảo đảm rằng người tàn tật được tiếp cận cơ sở hạ tầng mới được xây dựng.
* Các quy định về công bố thông tin và tham gia, tham vấn của Chính phủ Việt Nam và nguyên tắc tương ứng của Ngân hàng Thế giới trong khuôn khổ chương trình này phải được thực hiện đầy đủ. Tất cả những hoạt động công bố thông tin ra công chúng, cộng đồng cần được thống kê, ghi chép và tài liệu hóa, làm cơ sở để báo cáo và giám sát, đánh giá việc thực hiện. **Bảng 7.8** sẽ làm rõ những thông tin cần công bố/tham vấn, thời điểm thực hiện và vai trò tương ứng của các bên.
* Một số nguyên tắc chung cần chú ý khi thực hiện công bố thông tin và tham vấn đối với DTTS:

*- Sử dụng ngôn ngữ phù hợp.* Trong trường hợp đa số người dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn xã, thôn/bản không thông thạo tiếng Việt, đơn vị thực hiện chương trình cần cân nhắc chuyển tải nội dung thảo luận ra tiếng các dân tộc địa phương, sử dụng những hình thức truyền thông phù hợp. Có thể bố trí phiên dịch trong các cuộc họp để tăng cường sự tham gia của người DTTS.

*- Thời gian và Địa điểm.*Các cuộc họp với cộng đồng DTTS nên được tổ chức tại thôn bản hoặc cụm (xóm) dân cư, tùy thuộc vào mật độ phân bố dân số và khoảng cách địa lý giữa các hộ tới địa điểm họp cộng đồng. Mục đích nhằm giảm thiểu đến mức có thể sự bất tiện đối với nhóm người DTTS được triệu tập họp. Thời gian tiến hành cuộc họp nên được báo trước tối thiểu từ 10 ngày đến 2 tuần nhằm để các hộ có thời gian sắp xếp công việc của minh để tham dự. Thời gian và địa điểm tiến hành họp cần được tham vấn kỹ trước với trưởng thôn, già làng, cán bộ địa phương để đảm bảo sự thuận tiện, phù hợp với lịch sản xuất và sinh hoạt của các hộ DTTS. Chương trình cần khuyến khích sự tham gia của phụ nữ trong các phiên họp công bố thông tin và tham vấn.

*- Chuẩn bị nội dung.* Nếu có thể, các chủ đề thảo luận nên được gửi trước cùng thư mời họp cho các hộ gửi đến từng hộ. Thông tin được công bố cho DTTS cần sử dụng những từ ngữ thông dụng đơn giản, dễ hiểu. Thông điệp chính cần được trình bày rõ ràng, ngắn gọn, sử dụng tối đa ngôn ngữ hình ảnh trực quan.Khi thảo luận, cân nhắc tách thành các nhóm nhỏ tùy theo đặc điểm kinh tế, xã hội (ví dụ nhóm hộ nghèo, nhóm phụ nữ, nhóm hộ dễ bị tổn thương) để tạo điều kiện cho các họ này bày tỏ ý kiến của mình.

*- Kênh truyền thông.*Đa dạng hóa các kênh thông tin khác nhau và thông điệp được phát đi vào thời điểm phù hợp. Cân nhắc lồng ghép với các cuộc họp định kỳ của chính quyền, các tổ chức quần chúng tại, hoặc các sự kiện văn hóa tại địa phương để kết hợp tuyên truyền, phổ biến thông tin tới các cộng đồng dân tộc thiểu số. Tối đa hóa việc tuyên truyền/tham vấn thông qua hình thức thăm hộ gia đình.

**Bảng 7.8 Thông tin cần công bố/ tham gia, tham vấn, thời điểm thực hiện và vai trò tương ứng của các bên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung công bố/tham gia, tham vấn** | **Hình thức** | **Người thực hiện** | **Thời điểm** |
| * Thông tin tuyên truyền về hoạt động của chương trình dựa trên kết quả
* Thông tin về chuẩn bị các hoạt động trong chương trình
* Thông tin về kế hoạch triển khai các hoạt động của Chương trình tại địa bàn xã, thôn
* Kết quả thực hiện và bàn giao Dự án. Thông tin quyết toán tài chính về quản lý và thực hiện (xây dựng công trình) dự án
* Thông tin về cơ chế quản lý vận hành, duy tu và bảo dưỡng các công trình đã được xây dựng.
* Thông tin chi phí quản lý, vận hành, duy tu và bảo dưỡng, giá phí dịch vụ (nếu có).
* Thông tin về cơ chế và thực hiện cơ chế giải quyết khiếu nại trong khuôn khổ Chương trình
 | * Phương tiện thông tin đại chúng, pano, áp phích quảng cáo tại trụ sở UBND xã, các địa điểm công cộng
* Các cuộc họp của chính quyền xã, thôn, đoàn thể xã hội; họp cộng đồng thôn/bản; các cuộc viếng thăm cấp hộ gia đình.
 | * Cơ quan quản lý và thực hiện chương trình
* Văn phòng điều phối CTMT QG
* UBND xã
* Chủ đầu tư
* Tư vấn
* Nhà thầu
 | * Phụ thuộc vào giai đoạn, tiến độ thực hiện trong chu trình Chương trình dự án. Các thông tin công bố, công khai tại từng thời điểm là những thông tin sẵn có, được chuân bị phục cụ cho công tác triển khai các giai đoạn tương ứng, phục vụ hoạt động tham vấn, thu hút sự tham gia và tạo điều kiện cho giám sát cộng đồng
 |
| * Tham vấn ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư về: các hạng mục dự kiến triển khai, lựa chọn địa điểm đầu tư, tác động của dự án, các biện pháp làm tăng lợi ích và giảm thiểu tác động; lựa chọn công nghệ.
* Tham vấn về sự tham gia của cộng đồng đấu thầu xây dựng công trình
* Tham vấn về giám sát cộng đồng đối với quá trình thực hiện xây dựng công trình
* Tham vấn về tổ chức quản lý khai thác vận hành và bảo dưỡng công trình, giám sát các hoạt động thực hiện và quản lý dự án
 | * Các cuộc họp của chính quyền xã, thôn, đoàn thể xã hội
* Các cuộc thăm vấn hộ gia đình của tuyên truyền viên và cán bộ phụ trách vấn đề DTTS của xã và thôn, bản
* Họp cộng đồng thôn, bản
 | * Cơ quan quản lý và thực hiện chương trình
* Văn phòng điều phối CTMT QG NTM và Chương trình 135
* UBND xã
* Chủ đầu tư
* Tư vấn
* Nhà thầu
 | * Trong quá trình chuẩn bị đầu tư
* Trong quá trình thực hiện đầu tư
* Sau đầu tư, trong quá trình quản lý vận hành, khai thác và bảo dưỡng công trình
 |

# **Phần 8. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN, KIỂM ĐẾM**

## Mục 8.1 Mua sắm, đấu thầu

* Việc mua sắm, đấu thầu trong chương trình MTQG được sẽ được thực hiện theo đúng pháp luật về đấu thầu: Luật Đấu thầu số 43/2013/QH11 do Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014; Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 do Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 và các văn bản có liên quan (**Phụ lục 9**- Danh mục các luật và quy định về đấu thầu). Hướng dẫn phòng chống gian lận và tham nhũng trong Tài trợ dự án PforR của Ngân hàng Thế giới được cập nhật ngày 10 tháng 7 năm 2015 sẽ thực hiện cùng với Luật Phòng chống tham nhũng số 27/2012 / QH13 của Việt Nam. Hướng dẫn được đăng tải trên trang thông tin: https://policies.worldbank.org/sites/ppf3/PPFDocuments/Forms/DispPage.aspx?docid=3682&ver=current
* Mọi hồ sơ dự thầu có giá thấp hơn hoặc cao hơn mức giá ước tính của gói thầu đều được đánh giá; Không có hồ sơ dự thầu nào sẽ bị từ chối chỉ dựa trên những sai lệch nhỏ và / hoặc không đáng kể.
* Một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp (gọi tắt là dự án nhóm C quy mô nhỏ) được thực hiện theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020 (Nghị định số 161/2016/NĐ-CP Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020); những sửa đổi cập nhật nhất cho Nghị định số 161 hiện tại sẽ được thực hiện ngay khi chúng có hiệu lực.
* Khiếu kiện, khiếu nại về mua sắm, đấu thầu được giải quyết theo thủ tục quy định tại Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
* Cấm tham gia mua sắm, đấu thầu được thực hiện bắt buộc ở cả hai CTMTQG. Việc cấm tham gia các cuộc đấu thầu trong tương lai được điều chỉnh bởi Luật Đấu thầu trong đó có quy định các hành vi bị cấm" được định nghĩa có thể dẫn đến việc cấm tham gia. Các công ty trong danh sách cấm của địa phương, quốc gia, hoặc Ngân hàng thế giới không được tham gia dự thầu. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Văn phòng Điều phối Chương trình 135 sẽ thường xuyên chia sẻ danh sách các các đơn vị, cá nhân bị cấm và tạm đình tham gia mua sắm đấu thầu trên trang thông tin điện tử của Chương trình MTQG về nông thôn mới ([http://nongthonmoi.gov.vn](http://nongthonmoi.gov.vn/Pages/TrangChu.aspx)), Chương trình 135 (<http://chuongtrinh135.vn>) để văn phòng điều phối cấp tỉnh đưa lên các trang thông tin điện tử chương trình của địa phương. Ngoài Danh sách cấm của Ngân hàng Thế giới, danh sách đình chỉ tạm thời sẽ được áp dụng cho mọi quy trình đấu thầu thuộc Chương trình. Có thể tham khảo danh sách cấm quốc gia tại địa chỉ <http://muasamcong.mpi.gov.vn/>, danh sách cấm của Ngân hàng Thế giới tại <http://www.worldbank.org/debarr>, và danh sách đình chỉ tại <https://clientconnection.worldbank.org>. Tài khoản Clientconnection sẽ được thiết lập cho hai Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Văn phòng Điều phối Chương trình 135 để kiểm tra và chia sẻ thường xuyên danh sách cập nhật nhất về các công ty và cá nhân bị đình chỉ tạm thời.
* Phê duyệt kế hoạch mua sắm, đấu thầu: Sau khi UBND tỉnh phê duyệt ngân sách hàng năm, các cấp có thẩm quyền quyền phê duyệt kế hoạch mua sắm, đấu thầu hàng năm cho các huyện và xã trong trước ngày 01/7 năm thực hiện kế hoạch để tạo điều kiện cho các đơn vị mua sắm, đấu thầu ở tất cả các cấp trong tỉnh thực hiện kịp thời
* Đấu thầu cạnh tranh được khuyến khích thực hiện. Các Hợp đồng xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trong chương trình xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135 vượt quá 15 tỷ đồng sẽ được đấu thầu cạnh tranh theo Nghị định 63/2014 / ND-CP.

## Mục 8.2. Quản lý tài chính

Công tác quản lý tài chính trong khuôn khổ Chương trình cần được thực hiện theo đúng luật pháp và quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam.

## 1. Về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp

* Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
* Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016- 2020.
* Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.
* Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước
* Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2017 của Bộ Tài chính về việc Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia
* Thông tư số  06/2016/TT- BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định có liên quan đến kiểm tra chất lượng công trình xây dựng.

## 2. Về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư

* Thông tư 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư của các dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. .

## 3. Hướng dẫn về Báo cáo thực hiện chương trình

* Mẫu báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn cấp xã hàng năm theo Mẫu số 04 tại Thông tư số số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
* Mẫu báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn cấp huyện, tỉnh hàng năm theo Mẫu số 03 tại Thông tư số số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
* Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình 135 cấp xã hàng năm theo văn bản số 968/UBDT-VP135 ngày 14/9/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn công tác Báo cáo thực hiện Chương trình 135
* Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình 135 cấp huyện, tỉnh hàng năm theo văn bản số 968/UBDT-VP135 ngày 14/9/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn công tác Báo cáo thực hiện Chương trình 1354. Hướng dẫn về báo cáo tài chính
* Báo cáo tài chính bao gồm: báo cáo quyết toán sử dụng các nguồn vốn; khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân các dự án đầu tư) hướng dẫn về chế độ và biểu mẫu báo cáo tham khảo Hướng dẫn tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và Thông tư số 82/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công và các quy định hiện hành.
* Mỗi cơ quan thực hiện (18 tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban Dân tộc) sẽ chuẩn bị các báo cáo tài chính hàng năm riêng cho Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình 135 trước ngày 15/3 của năm sau.

- Báo cáo tài chính (riêng cho từng chương trình) của địa phương sẽ bao gồm các khoản thu và chi từ tất cả các nguồn của Chương trình do các tỉnh thực hiện. Báo cáo tài chính phải được đối chiếu với báo cáo của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh. Các báo cáo này hoàn thành trước 15 tháng 3 hàng năm.

- Ủy ban Dân tộc (Văn phòng Điều phối chương trình 135) sẽ lập báo cáo tài chính tổng hợp cho Chương trình 135 được thực hiện tại 18 tỉnh. Báo cáo này hoàn thành trước ngày 30 tháng 3 hàng năm.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trưng ương) sẽ lập báo cáo tài chính tổng hợp cho chương trình MTQG xây dựng NTM được thực hiện tại 18 tỉnh. Báo cáo này hoàn thành trước ngày 30 tháng 3 hàng năm.

* Bộ Nông nghiệp và PTNT (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) sẽ tổng hợp các báo cáo và sau đó các báo cáo này được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước và nộp cho Ngân hàng Thế giới.

## 5. Chế độ báo cáo

* Ủy ban nhân dân các xã, huyện báo cáo kết quả thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình 135 và Báo cáo tài chính hàng năm theo quy định trước ngày 15 tháng 02 hàng năm và gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới và Ban Dân tộc/ Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh của các tỉnh để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.
* Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh và Ban Dân tộc/ Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh của các tỉnh hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện và báo cáo tài chính của Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và Chương trình 135 từ cấp xã, huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi cho Văn phòng điều phối nông thôn mới Trung ương và Văn phòng Điều phối Chương trình 135 trước ngày **15 tháng 01 hàng năm** để tổng hợp.
* Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Văn phòng Điều phối Chương trình 135 tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện và báo cáo tài chính chung của 18 tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi Kiểm toán nhà nước, Ngân hàng Thế giới trước **15 tháng 02 hàng năm.**

## 6. Mẫu báo cáo tài chính

* Mẫu báo cáo tài chính Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Phụ lục 18.1
* Mẫu báo cáo tài chính Chương trình 135 theo Phụ lục 18.2

(Các báo cáo tài chính có nội dung thuyết minh)

## Mục 8.3 Điều khoản tham chiếu Kiểm toán và xác minh kết quả

Kiểm toán Nhà nước Việt Nam sẽ là cơ quan kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm đếm (xác minh kết quả) các chỉ số giải ngân Chương trình PforR.

## 1. Kiểm toán

* Mục tiêu của kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm là nhằm đánh giá các hoạt động và chi tiêu trong Chương trình tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật, cam kết với Nhà tài trợ và đưa các các kiến nghị để các hoạt động và chi tiêu của chương trình phù hợp theo quy định và hiệu quả hơn, trong đó:

- Ý kiến kiểm toán độc lập về việc báo cáo tài chính hàng năm được thể hiện trung thực và hợp lý, theo các chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng,

- Ý kiến kiểm toán độc lập về việc tuân thủ của Chương trình đối với các quy định của Pháp luật và Hiệp định Tài trợ, các cam kết hiện hành,

- Đánh giá về công tác quản lý điều hành Chương trình

* Thống nhất với Ngân hàng Thế giới về định dạng BCKT và thời gian kiểm toán,
* Kiểm toán nhà nước được cung cấp Báo cáo tài chính hàng năm của Chương trình PforR (tổng hợp theo từng chương trình MTQG NTM, P135 và các tỉnh tham gia Chương trình PforR). Sổ tay hướng dẫn thực hiện (EOM) và các tài liệu pháp lý, các thông tin có liên quan đến các chương trình MTQG cần thiết cho kiểm toán.
* Báo cáo kiểm toán, cùng với Báo cáo tài chính chung cho Chương trình PforR đã được kiểm toán, sẽ được gửi cho Ngân hàng Thế giới vào hoặc trước ngày 31/07 của năm sau, theo quy định trong Hiệp định Tài trợ.
* Bộ Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban Dân tộc sẽ chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện các kiến nghị của KTNN (bao gồm hội thảo phổ biến kiến nghị kiểm toán) và các hoạt động theo dõi khác.
* Phạm vi kiểm toán**:** Kiểm toán phần Ngân sách nhà nước được báo cáo trong Báo cáo tài chính hàng năm của Chương trình PforR và báo cáo tài chính hàng năm do các tỉnh tham gia Chương trình PforR chuẩn bị *(Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135)* thực hiện tại 18 tỉnh tham gia Chương trình *(Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Bắc Kạn, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Đắk Lắk, Trà Vinh, Sóc Trăng)*
* Quy trình chuẩn bị kiểm toán

- Các tỉnh chuẩn bị báo cáo (kết quả thực hiện và báo cáo tài chính) theo từng chương trình và gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương), Ủy ban Dân tộc (Văn phòng Điều phối Chương trình 135) **trước 15 tháng 01 hàng năm.**

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương tổng hợp báo cáo của các tỉnh về chương trình nông thôn mới.

- Văn phòng Điều phối Chương trình 135 tổng hợp báo cáo của các tỉnh về Chương trình 135 gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới để tổng hợp chung.

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới chuẩn bị báo cáo hợp nhất chung gửi Kiểm toán Nhà nước để thực hiện kiểm toán trước 31 tháng 3 hàng năm.

- Trên cơ sở Điều khoản tham chiếu kiểm toán và các nội dung đã thống nhất giữa Kiểm toán nhà nước và Ngân hàng Thế giới về định dạng Báo cáo kiểm toán, thời gian kiểm toán, Kiểm toán nhà nước tổ chức kiểm toán theo quy trình hiện hành của Kiểm toán nhà nước.

- Báo cáo kiểm toán gửi Ngân hàng Thế giới các cơ quan chủ quản chương trình và các đơn vị có liên quan **trước 31 tháng 7 hàng năm.**

* Số lượng báo cáo kiểm toán 5 bản tiếng Anh và 25 bản Tiếng Việt.
* Việc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực Kiểm toán Nhà nước
* Ngoài ý kiến ​​về công tác quản lý điều hành chương trình, kiểm toán viên cần đưa ra thêm ý kiến ​​về tính hiệu quả của việc kiểm soát nội bộ đối với các yêu cầu tuân thủ có thể có ảnh hưởng trực tiếp đến tài chính cũng như báo cáo tài chính.

## 2. Xác minh kết quả

* Kiểm toán Nhà nước Việt Nam sẽ là cơ quan xác minh kết quả độc lập các chỉ số giải ngân hàng năm của Chương trình. Kiểm toán nhà nước có thể thuê đơn vị tư vấn xác minh kết quả có năng lực hỗ trợ thực hiện các hoạt động xác minh kết quả và thực hiện việc giám sát đối với đơn vị tư vấn.
* Mục tiêu của xác minh kết quả là nhằm phục vụ giải ngân hàng năm khoản vay của Ngân hàng Thế giới cho Chương trình PforR.
* Kiểm toán nhà nước xây dựng kế hoạch để thực hiện việc xác minh kết quả các chỉ số giải ngân gắn với kết quả. Kế hoạch xác minh kết quả bao gồm nhiệm vụ, phương pháp xác minh kết quả, phạm vi, thời gian, nhân sự xác minh kết quả, định dạng báo cáo xác minh kết quả và sẽ được thống nhất với các cơ quan thực hiện Chương trình và Ngân hàng thế giới trước khi bắt đầu xác minh kết quảphù hợp với điều kiện thực tế của các chương trình.
* Tư vấn xác minh kết quả được cung cấp Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ số giải ngân hàng năm của Chương trình PforR (tổng hợp theo từng chương trình MTQG NTM, Chương trình 135 và các tỉnh tham gia Chương trình PforR). Sổ tay hướng dẫn thực hiện (EOM) và các tài liệu pháp lý, các thông tin có liên quan đến các chương trình MTQG cần thiết cho xác minh kết quả .
* Phạm vi xác minh kết quả: Dựa vào các thông tin và báo cáo kết quả đạt được các chỉ số giải ngân, Tư vấn thực hiện xác minh kết quả, (theo hồ sơ tài liệu báo cáo và thực tế tại thực địa) kết quả thực hiện các chỉ số giải ngân hàng năm đạt được
* Quy trình chuẩn bị xác minh kết quả:

- Các tỉnh chuẩn bị báo cáo kết quả thực hiện các chỉ số giải ngân theo từng chương trình và báo cáo hợp nhất gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương), Ủy ban Dân tộc (Văn phòng Điều phối Chương trình 135) **trước 15 tháng 1 hàng năm.**

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương tổng hợp báo cáo của các tỉnh về chương trình nông thôn mới.

- Văn phòng Điều phối Chương trình 135 tổng hợp báo cáo của các tỉnh về Chương trình 135 gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới để tổng hợp chung

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới chuẩn bị báo cáo hợp nhất chung gửi Kiểm toán Nhà nước để thực hiện xác minh kết quả **trước 15 tháng 2 hàng năm**

- Trên cơ sở Điều khoản tham chiếu xác minh kết quả, Kiểm toán nhà nước xây dựng kế hoạch xác minh kết quả. . Báo cáo kết quả gửi Ngân hàng Thế giới, các cơ quan chủ quản chương trình và các đơn vị có liên quan trước **31 tháng 6 hàng năm.**

* **Các chỉ số giải ngân gắn với kết quả**

**Nhóm kết quả 1.** Cải thiện việc lập kế hoạch và quản trị chương trình, bao gồm 2 chỉ số giải ngân:

***- Chỉ số giải ngân số 1 (DLI 1):*** Ban hành các văn bản phê duyệt thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững/ Chương trình 135;

*- Chỉ số giải ngân số 2 (DLI 2):* Số lượng các tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ thực hiện việc lập kế hoạch lồng ghép chương trình MTQG vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở địa phương nhằm nâng cao chất lượng lựa chọn và xác định ưu tiên các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ phục vụ tăng năng suất nông nghiệp, hỗ trợ phát triển sản xuất (sinh kế) để tăng thu nhập và cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nông thôn;

**Nhóm kết quả 2.** Cải thiện chất lượng đầu tư, bao gồm 2 chỉ số giải ngân:

- Chỉ số giải ngân số 3 (DLI 3): Tỷ lệ các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được xác minh kết quả tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn đã được ban hành và hài hòa hóa các tiêu chuẩn, kỹ thuật, yêu cầu cho các chương trình NTM và Chương trình 135.

- Chỉ số giải ngân số 5 (DLI 5): Tỷ lệ các tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế được thực hiện tuân thủ với sổ tay hướng dẫn về thực hiện chuỗi giá trị và phân tích dễ tổn thương của biến đổi khí hậu phù hợp chương trình NTM và Chương trình 135.

**Nhóm kết quả 3**. Cải thiện việc tiếp cận đầu tư, bao gồm 2 chỉ số giải ngân:

- Chỉ số giải ngân số 4 (DLI 4): Tỷ lệ người hưởng lợi nhất là phụ nữ và người dân tộc thiểu số hài lòng với việc tiếp cận và chất lượng của các tài sản, dịch vụ công phục vụ cho tăng năng suất nông nghiệp.

- Chỉ số giải ngân số 6 (DLI 6): Tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập tăng thêm thông qua đẩy mạnh thực hiện các chuỗi giá trị và đa dạng hóa sinh kế ở các xã tham gia chương trình.

**Nhóm kết quả 4.** Cải thiện Giám sát, đánh giá và quản lý chương trình, bao gồm 3 chỉ số giải ngân:

- Chỉ số giải ngân số 7 (DLI 7): Số lượng cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng các sổ tay hướng dẫn về lập kế hoạch và các sổ tay hướng dẫn hoạt động khác.

- Chỉ số giải ngân số 8 (DLI 8): Xây dựng khung đánh giá giám sát thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình 135 (DLI 8.1) và triển khai MIS -hệ thống thông tin quản lý trong xây dựng NTM cùng với các thông tin từ hệ thống TABMIS được công khai (DLI 8.2) và các cổng thông tin điện tử trực tuyến bao gồm cả hệ thống thu thập và ghi nhận, giải đáp các phản hồi về việc thực hiện chương trình NTM và Chương trình 135 (DLI 8.3).

- Chỉ số giải ngân số 9 (DLI 9): Hoàn thành hai cuộc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ của hai chương trình NTM và Chương trình 135 theo Điều khoản tham chiếu (TOR).

* **Cách thức xác minh kết quả các chỉ số giải ngân:**

- Việc xác minh kết quả các chỉ số giải ngân số 2**,**3,5,7,8 (8.1, 8.2) sẽ do Kiểm toán Nhà nước và đơn vị tư vấn xác minh kết quả do KTNN lựa chọn thực hiện thông qua hồ sơ, tài liệu hoặc thực tế tại hiện trường (tùy theo từng loại);

- Việc xác minh kết quả các chỉ số giải ngân số 4,6,9 được xác định thông qua các cuộc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ do đơn vị tư vấn độc lập (đơn vị tư vấn điều tra) thực hiện.

- Cách thức xác minh kết quả các chỉ số giải ngân được tóm tắt như sau:

* *Chỉ số DLI 1* được xác minh kết quả thông qua 2 quyết định phê duyệt hai chương trình MTQG (đã hoàn thành)
* *Chỉ số DLI 2* được xác minh kết quả thông qua các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương trong đó có các nội dung kế hoạch về chương trình NTM và Chương trình P135 được lồng ghép trong đó. Việc được thực hiện thông qua xem xét các báo cáo kinh tế xã hội của các huyện, xã (chọn mẫu) đã hoàn thành trong 2 năm (năm 2018, năm 2019).
* *Chỉ số DLI 3* được xác minh kết quả thông qua điều tra chọn mẫu để xem xét đánh giá mức độ các địa phương tuân thủ sổ tay hướng dẫn về thực hiện các dự án đầu tư cơ cở hạ tầng cấp xã được hoàn thành trong 2năm (, năm 2019, năm 2020).
* *Chỉ số DLI 4* được xác minh kết quả thông qua điều tra đầu kỳ và cuối kỳ tại các địa phương để xem xét mức độ hài lòng của người dân (phụ nữ và người dân tộc thiểu số) đối với việc tiếp cận và chất lượng các tài sản và dịch vụ công phục vụ tăng năng suất nông nghiệp (được thực hiện vào năm 2021).
* *Chỉ số DLI 5* được xác minh kết quả thông qua điều tra chọn mẫu để xem xét đánh giá mức độ các địa phương tuân thủ sổ tay hướng dẫn về thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và được hoàn thành trong 2 năm ( năm 2019, năm 2020).
* *Chỉ số DLI 6* được xác minh kết quả thông qua điều tra đầu kỳ và cuối kỳ tại các địa phương để xem xét tỷ lệ hộ dân có thu nhập tăng thêm thông qua việc đẩy mạnh thực hiện các chuỗi giá trị và đa dạng hóa sinh kế ở các xã tham gia chương trình (được thực hiện vào năm 2021).
* *Chỉ số DLI 7* được xác minh kết quả thông qua số lượng cán bộ địa phương các cấp từ tỉnh xuống đến thôn, bản được tập huấn về các sử dụng các sổ tay hướng dẫn thực hiện chương trình và hoàn thành trong 2 năm (năm 2019 và năm 2020).
* *Chỉ số DLI 8* gồm 3 chỉ số giải ngân thành phần:

*Chỉ số DLI 8.1* Xây dựng khung đánh giá giám sát thực hiện chương trình MTQG về Xây dựng NTM và Chương trình135: được xác minh kết quả thông qua xem xét việc ban hành các khung đánh giá giám sát của các chương trình (các thông tư hướng dẫn thực hiện) (đã hoàn thành)

*Chỉ số DLI 8.2* Số lượng tỉnh có hệ thống thông tin quản lý dựa trên nền tảng web có các thông tin được khai thác từ hệ thống TABMIS được vận hành..

*Chỉ số DLI 8.3* Nâng cấp cổng thông tin điện tử để có các thông tin cập nhật về tiến độ, kết quả thực hiện các dự án, chương trình thuộc các chương trình MTQG ở các tỉnh định kỳ 6 tháng một lần.

*+ Các chỉ số DLI 9* được xác minh kết quả thông qua các báo cáo/ số liệu điều tra đầu kỳ và cuối kỳ (được thực hiện vào năm 2018 và 2021).

* Hướng dẫn cụ thể về cách thức xác minh kết quả xem **Phụ lục 16.**

## 3. Yêu cầu và năng lực đối với nhân sự kiểm toán, xác minh kết quả

Căn cứ theo quy định hiện hành, Kiểm toán nhà nước xây dựng điều khoản tham chiếu cụ thể để tuyển dụng nhân sự có năng lực phù hợp để làm nhiệm vụ kiểm toán, xác minh kết quả đáp ứng yêu cầu. Các yêu cầu và năng lực đối với nhân sự kiểm toán,xác minh kết quả có thể được xây dựng theo hướng dẫn sau:

3.1 Nhân sự kiểm toán: KTNN bố trí nhân sự kiểm toán đáp ứng quy định hiện hành của Luật Kiểm toán nhà nước, Quy chế tổ chức hoạt động đoàn Kiểm toán nhà nước và khối lượng công việc kiểm toán.

3.2. Đối với nhân sự xác minh kết quả: sẽ xây dựng sau khi thống nhất Phương thức chi tiết xác minh kết quả (Phương thức tổ chức, biên pháp triển khai, các phép kiểm tra) và sẽ có thống nhất các bên Về điều khoản tham chiếu chi tiết về xác minh kết quả.

## Mục 8.4 Cơ chế tài chính trong nước đối với Chương trình

## 1. Cơ chế tài chính trong nước

Chương trình sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới dành cho lĩnh vực phát triển nông thôn và giảm nghèo bền vững. Nguồn vốn vay được hòa đồng vào ngân sách Trung ương. Do vậy cơ chế tài chính trong nước áp dụng là cơ chế cấp phát ngân sách hiện hành. Nguồn vốn của Chương trình sẽ được giải ngân dựa vào kết quả (PforR).

Thông qua phương pháp tài trợ này, Chương trình sẽ thúc đẩy việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và chương trình 135 hiệu quả hơn trên cơ sở tuân thủ theo các hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các quy trình, thủ tục hiện hành của Việt Nam, đảm bảo phát huy sức mạnh tổng hợp của các nguồn lực, sử dụng có hiệu quả, minh bạch các nguồn lực.

## 2. Phương thức giao kế hoạch và giải ngân vốn

**2.1 Giao kế hoạch**

* Quá trình phân bổ vốn tới các tỉnh sẽ tuân thủ theo quy trình xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135.
* Kế hoạch vốn hàng năm của chương trình sẽ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao đối với vốn đầu tư phát triển và Bộ Tài chính giao đối với vốn chi thường xuyên trực tiếp cho các địa phương (có thể ghi dòng riêng vốn đầu tư/thường xuyên nguồn vốn ODA vay WB)
* Kinh phí hàng năm của chương trình sẽ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc (phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính) xác định phân bổ và đề xuất giao trực tiếp cho các địa phương
* Kế hoạch vốn hàng năm được ước tính dựa trên kết quả thực hiện.
* Nếu các chỉ số giải ngân gắn với kết quả đạt được là đầy đủ so với yêu cầu của một mốc giải ngân thì Ngân hàng Thế giới sẽ giải ngân số tiền tương ứng

**2.2. Quy trình giải ngân, chuyển vốn khoản vốn vay của Ngân hàng Thế giới và quản lý tài chính của Chương trình PforR**

***a) Thủ tục rút vốn tạm ứng và theo kết quả về tài khoản ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam***

Bộ NN&PTNT

Bộ Tài chính

WB

Tài khoản ngoại tệ tại NHNN

3

4

1

2

* Bước 1. Bộ Tài chính mở tài khoản ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
* Bước 2. Căn cứ vào Hiệp định tài trợ và kết quả giải ngân so với các chỉ số giải ngân mà phía Việt Nam đạt được hàng năm, Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc đề xuất giải ngân tạm ứng hoặc theo kết quả được quy định tại Hiệp định tài trợ gửi Bộ Tài chính.
* Bước 3. Bộ Tài chính xem xét và ký đơn rút vốn gửi Ngân hàng Thế giới
* Bước 4. Ngân hàng Thế giới giải ngân vốn vào tài khoản ngoại tệ tại Ngân hàng Nước nước Việt Nam.

***b) Thủ tục chuyển và nhận vốn vay của Ngân hàng Thế giới***

Bộ Tài chính

Bộ NN &UBDT

TK ngoại tệ tại NHNN

Đơn vị thường trực CT tỉnh

10

Hòa chung vào ngân sách nhà nước

4

1

2

3

***c) Thủ tục rút vốn từ nguồn vốn vay của WB tại Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện.***

Quy trình rút vốn, thanh quyết toán nguồn vốn vay ODA vay Ngân hàng Thế giới được thực hiện như đối với các nguồn ngân sách hiện hành áp dụng đối với Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135.

**2.3. Cơ chế kiểm soát chi**

Chương trình có thể bao gồm các hoạt động thực hiện qua đấu thầu và các hoạt động không qua đấu thầu được áp dụng tương tự như đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương cấp phát cho các địa phương.

Việc chi tiêu từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới này được thực hiện thông qua hệ thống kho bạc nhà nước và kiểm soát, chi, tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam về quản lý ngân sách nước nước.

Vốn của chương trình sẽ được Bộ Tài chính chi bổ sung có mục tiêu các địa phương thông qua hệ thống tài khoản Kho bạc nhà nước.

Ngân hàng Thế giới có thể cung cấp cho Bộ Tài chính khoản tạm ứng (vốn được chuyển khi các DLIs chưa hoàn thành) lên đến 25% tổng khoản tài trợ của Chương trình (tạm ứng). Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đâu tư, Bộ Tài chính đề xuất mức tạm ứng. Khi các DLI được hoàn thành và được xác minh kết quả thì việc tạm ứng đó sẽ được sử dụng cho việc đạt các DLIs khác.

#

# **Phần 9. QUẢN TRỊ VÀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG**

Hướng dẫn về phòng chống gian lận và tham nhũng trong các Chương trình Tài trợ dựa trên kết quả” (viết tắt là "Hướng dẫn phòng chống tham nhũng" hoặc ACG) sẽ được áp dụng cho Chương trình này.Theo Hướng dẫn này **(Phụ lục 10)**, Ngân hàng thế giới và các cơ quan thực hiện Chương trình thống nhất một số cam kết để phòng chống gian lận tham nhũng trong thực hiện Chương trình. nhằm cải thiện công tác quản trị và phòng chống tham nhũng trong Chương trình.

* Thứ nhất, mỗi tỉnh thực hiện Chương trình cam kết lưu trữ toàn bộ khiếu nại và tố cáo về gian lận và tham nhũng trong Chương trình. Cơ sở dữ liệu này cần bao gồm khiếu nại nhận được bởi mọi cơ quan thực hiện, bao gồm các Sở NN&PTNT, Ban Dân tộc, Uỷ ban nhân dân xã, huyện, tỉnh cơ quan đấu thầu, v.v.... Cơ sở dữ liệu này nên bao gồm các khiếu nại nặc danh nhận được khi có thể.
* Ngoài ra, cơ sở dữ liệu cần thu thập và tóm tắt mọi hoạt động được thực hiện để giải quyết và phản hồi đối với khiếu nại và tố cáo, kể cả kết quả điều tra do các cơ quan điều tra tiến hành ở các tỉnh thực hiện Chương trình. Thông tin của cơ sở dữ liệu cần được rà soát và phê duyệt của Thanh tra Sở NN-PTNT, Ban Dân tộc và báo cáo cho Thanh tra Bộ Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, Thanh tra Ủy ban Dân tộc và Văn phòng Điều phối Chương trình 135 trong ***Báo cáo giải quyết khiếu nại của Tỉnh*** 6 tháng một lần. Những báo cáo này được Bộ Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban Dân tộc tổng hợp và gửi cho Ngân hàng thế giới theo hình thức ***Báo cáo giải quyết khiếu nại hợp nhất*** vào cuối mỗi giai đoạn 6 tháng, bắt đầu từ 01 tháng 7 năm 2018. Mẫu Báo cáo Giải quyết khiếu nại của Tỉnh được cung cấp tại Phụ lục 11. Báo cáo giải quyết khiếu nại hợp nhất do Bộ Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban Dân tộc chuẩn bị sẽ dựa trên định dạng báo cáo của các Tỉnh.
* Mỗi tỉnh thực hiện Chương trình cam kết bảo đảm bất kỳ công ty hay cá nhân nào thuộc danh sách cấm của địa phương, Việt Nam, hoặc Ngân hàng thế giới không được tham gia dự thầu thuộc Chương trình. Các công ty hay cá nhân thuộc danh sách cấm của chính phủ có thể được tham khảo tại địa chỉ <http://muasamcong.mpi.gov.vn/>. Ngoài ra, danh sách cấm và tạm đình chỉ của Ngân hàng thế giới áp dụng cho mọi quy trình đấu thầu thuộc Chương trình. Cán bộ thực hiện hoặc giám sát đấu thầu phải có trách nhiệm kiểm tra danh sách cấm dự thầu của Ngân hàng thế giới tại <http://www.worldbank.org/debarr> và danh sách tạm đình chỉ tại <https://clientconnection.worldbank.org>. Việc áp dụng những danh sách cấm này sẽ được giám sát và rà soát thông qua quy trình kiểm toán nội bộ và độc lập của Chương trình. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương có trách nhiệm định kỳ thông báo cho UBND Tỉnh về các công ty và cá nhân bị đình chỉ. Bộ NN-PTNT, Ủy ban Dân tộc cũng sẽ thực hiện thẩm tra pháp lý đối với các công ty và cá nhân do các tỉnh tuyển dụng.
* Chính phủ Việt Nam đã cam kết phối hợp với bất kỳ cuộc điều tra nào do Ngân hàng thế giới thực hiện về hoạt động phòng chống tham nhũng trong Chương trình này. Trong trường hợp có khiếu nại hay tố cáo về gian lận hoặc tham nhũng trong Chương trình, dù khiếu nại hay tố cáo đó do Chính phủ hay Ngân hàng thế giới nhận được, thì hoạt động phòng chống tham nhũng đảo đảm quyền điều tra độc lập của Ngân hàng thế giới. Theo mô tả trong thông báo được Văn phòng Chính phủ ủy quyền và do Bộ NN&PTNT ban hành, mỗi cơ quan thực hiện cấp tỉnh và cơ quan điều tra đồng ý phối hợp với điều tra viên của Ngân hàng thế giới để bảo đảm điều tra viên có thể tiếp cận:

- Cá nhân và đơn vị mà điều tra viên yêu cầu được gặp;

- Tài khoản, hồ sơ, và tài liệu khác liên quan cho mục đích kiểm toán của Ngân hàng thế giới.

#

# **Phần 10. CƠ CHẾ PHẢN HỒI THÔNG TIN**

## 1. Căn cứ pháp lý

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Văn bản** | **Trích yếu** |
| 1 | [Thông tư số 04/2014/TT-TTCP](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=04f22967-5218-4d69-b3df-90eee6dd6c72&list=documentDetail) | Quy định về nhận định tình hình tham nhũng và đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng |
| 2 | [Nghị định số 78/2013/NĐ-CP](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=80f69a7b-b0ae-4e86-9693-939fed8241f1&list=documentDetail) | Minh bạch tài sản, thu nhập |
| 3 | [Nghị định số 59/2013/NĐ-CP](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=af3157b7-a14c-4ffc-a0dc-7304f19bbe77&list=documentDetail) | Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 06 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng |
| 4 | [Luật số 27/2012/QH13](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=9f5b94af-0350-43e7-b631-e367619ef47d&list=documentDetail) | Luật số 27/2012/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng |
| 5 | [Luật số 07/2012/QH13](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=59896cc5-0b79-4acd-b38e-6f8d178ddbd9&list=documentDetail) | Luật số 07/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội về Phòng, chống rửa tiền |
| 6 | [Chỉ thị số 14/CT-TTg](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=16da53d5-ed96-4233-b04a-facd314766c3&list=documentDetail) | Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh và nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. |
| 7 | [Luật số 02/2011/QH13](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=5d5eb787-8828-48bd-9747-85f6cb463d64&list=documentDetail) | Luật số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về Khiếu nại |
| 8 | [Luật số 03/2011/QH13](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=473267c7-d6c4-4cab-ada8-3aff6fcc3690&list=documentDetail) | Luật số 03/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về Tố cáo |
| 9 | [Quyết định số 445/QĐ-TTg](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=e8e5a4f2-0166-4e40-b871-960919ddf550&list=documentDetail) | Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng. |
| 10 | [Công ước số Không số](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=b5c46e2e-136b-40c9-8cf4-1e815668293b&list=documentDetail) | Công ước của Liên hiệp quốc về phòng chống tham nhũng. |
| 11 | [Nghị quyết số 21/NQ-CP](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=640e3edf-f2e8-4610-a84c-6758cb13505c&list=documentDetail) | Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 |
| 12 | [Quyết định số 470/QĐ-TTg](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=f22907f1-40f3-420e-af4a-7baa35af736d&list=documentDetail) | Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống rửa tiền |
| 13 | [Luật số 01/2007/QH12](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=b5876c1b-60cc-4490-8a63-92790d734d86&list=documentDetail) | Luật số 01/2007/QH12 ngày 04 tháng 08 năm 2007 của Quốc hội khoá 12 về sửa đổi, bổ xung một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng. |
| 14 | [Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=8e5b000f-46c2-4fcb-8243-985a03974b3c&list=documentDetail) | Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước |
| 15 | [Nghị định số 103/2007/NĐ-CP](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=00231ad3-1eb7-4b16-9d88-cd5e8ec7e55a&list=documentDetail) | Nghị định số 103/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 06 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. |
| 16 | [Quyết định số 64/2007/QĐ-TTg](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=2aa5b4fd-898e-4ee5-b1fc-2df6d75d666b&list=documentDetail) | Quyết định số 64/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về việc tặng quà, nhận quà và nộp lại quà tặng của cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức. |
| 17 | [Nghị định số 47/2007/NĐ-CP](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=ffe8d26a-6a92-4877-b52d-6bbd561285a3&list=documentDetail) | Nghị định số 47/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng về vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng |
| 18 | [Nghị định số 37/2007/NĐ-CP](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=e04978cc-f14d-4375-afa2-83158fb0bd9e&list=documentDetail) | Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập. |
| 19 | Nghị định số 59/2013/NĐ-CP | Nghị định 59/2013/NĐ-CP ngày 17/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng, bãi bỏ Nghị định số 120/2006/NĐ-CP ngày 20/10/2006của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng;  |
| 20 | [Thông tư số 98/2006/TT-BTC](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=16bdc8cc-b4b6-4976-a77c-cf59837c1c11&list=documentDetail) | Thông tư số 98/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc bồi thường thiệt hại và xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. |
| 21 | [Nghị định số 107/2006/NĐ-CP](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=103898df-c5cd-40d1-a49f-6321dd90d166&list=documentDetail) | Nghị định số 107/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi sảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách. |
| 22 | [Nghị định số 84/2006/NĐ-CP](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=3032ba3b-71a1-40dc-b201-6621f9c67214&list=documentDetail) | Nghị định số 84/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. |
| 23 | [Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8/9/2014](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=5f975421-6550-41b4-91b8-0fd0843341bb&list=documentDetail) | Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8/9/2014 ngày 08/9/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí |
| 24 | [Quyết định số 30/2006/QĐ-TTg](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=b8f9880c-de96-4074-a736-c86f061c5556&list=documentDetail) | Quyết định số 30/2006/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng |
| 25 | [Quyết định số 30/QĐ-TTg](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=0877034a-82c2-4799-8cd1-208922205dd2&list=documentDetail) | Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010 |
| 26 | Luật số 44/2013/QH13  | Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội, bãi bỏ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 48/2005/QH11ngày 29/11/2005; |
| 27 | Nghị định số 84/2014/NĐ-CP  | Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ hướng dẫn Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Bãi bỏ Nghị định số 68/2006/NĐ-CP ngày 18/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. |
| 28 | [Luật số 55/2005/QH11](http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=47f84698-451c-4824-801c-358847048e01&list=documentDetail) | Luật số 55/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội về phòng, chống tham nhũng. |

## 2. Cơ chế phản hồi thông tin

Các thông tin phản hồi có thể được gửi bất cứ lúc nào trực tiếp đến các cơ quan quản lý chương trình hoặc Ngân hàng Thế giới

- Các thông tin phản hồi có thể gửi đến các cơ quan quản lý chương trình theo địa chỉ: trang thông tin điện tử của Chương trình MTQG về nông thôn mới (http://nongthonmoi.gov.vn ), Chương trình 135 (http://chuongtrinh135.vn) và các trang thông tin điện tử của địa phương.

Để biết thông tin về việc làm thế nào để nộp các thông tin phản hồi cho Tổ chức Giải quyết Khiếu nại của Tổ chức Ngân hàng Thế giới (GRS), vui lòng truy cập http://www.worldbank.org/GRS. Để biết thông tin về cách nộp đơn khiếu nại lên Ban thanh tra của Ngân hàng Thế giới, vui lòng truy cập [www.inspectionpanel.org](http://www.inspectionpanel.org)

3. Khung pháp lý về khiếu nại và tố cáo chủ yếu dựa trên Luật Khiếu nại 2011 (Luật 02/2011/QH13) và Luật Tố cáo 2011 (Luật 03/2011/QH13). Việc thực hiện những luật này lần lượt được hướng dẫn bởi các Nghị định số 75/2012/ND-CP và số 76/2012/NĐ-CP cùng được ban hành vào ngày 03/10/2012. Khiếu nại liên quan đến đất đai được điều chỉnh theo những luật này (quy định tại Điều 204, 205 của Luật Đất đai 2013). Khiếu nại về bất kỳ vấn đề nào bao gồm cả những khía cạnh liên quan đến quản lý hệ thống xã hội trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững cũng bị điều chỉnh bởi những quy định này. Thủ tục khiếu nại được mô tả trong Điều 7 của Luật Khiếu nại với các điều khoản sau:

* Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc biết được) quyết định/hành vi hành chính.
* Người khiếu nại có quyền khởi kiện vụ án hành chính vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình giải quyết khiếu nại.
* Người khiếu nại có quyền khiếu nại đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có cán bộ/nhân viên có hành vi vi phạm hành chính.
* Đối với quyết định hành chính/hành vi hành chính của Bộ trưởng (hoặc cơ quan ngang bộ) thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án. Trường hợp người khiếu nại không đồng tình với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án.
* Đối với quyết định hành chính/hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án. Trường hợp người khiếu nại không đồng tình với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng quản lý ngành hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án. Trường hợp người khiếu nại không đồng tình với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyết khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án.

4. Trình tự giải quyết tố cáo được mô tả trong Điều 18, 20 và 21 trong Luật Tố cáo theo các bước như sau: (i) tiếp nhận và xử lý thông tin tố cáo; (ii) xác minh nội dung tố cáo; (iii) kết luận nội dung tố cáo; (iv) xử lý quyết định liên quan đến nội dung tố cáo; (v) công khai kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm. Thời hạn giải quyết tố cao là 60 ngày kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo. Đối với vụ việc phức tạo, thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá 150 ngày.

## Phụ lục 7- Thông tin quản lý MIS

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Kết quả tính đến 31/12 của năm trước** | **Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm...** | **Kết quả thực hiện năm ...** | **Ghi chú** |
| **1** | **Mức đạt tiêu chí bình quân/ xã** |  |  |  |  |
| **2** | **Mức đạt tiêu chí bình quân/ xã của các xã nghèo đặc biệt khó khăn** |  |  |  |  |
| **3** | **Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã** |  |  |  |  |
|  | Số xã đạt chuẩn 19 tiêu chí (đã có Quyết định công nhận) |  |  |  |  |
|  | Số xã đạt 18 tiêu chí |  |  |  |  |
|  | Số xã đạt 17 tiêu chí |  |  |  |  |
|  | ..... |  |  |  |  |
|  | Số xã đạt 01 tiêu chí |  |  |  |  |
| **4** | **Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí** |  |  |  |  |
|  | Số xã đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch |  |  |  |  |
|  | Số xã đạt tiêu chí số 2 về Giao thông |  |  |  |  |
|  | ..... |  |  |  |  |
|  | Số xã đạt tiêu chí số 19 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2- Kết quả huy động và lồng ghép nguồn lực**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguồn lực** | **Năm XXXX****(năm trước)** | **6 tháng đầu năm**  | **Cả năm** |
|  | **Tổng số** |  |  |  |
| 1 | NSTW hỗ trợ trực tiếp |  |  |  |
| - | Vốn Đầu tư phát triển |  |  |  |
| - | Vốn Sự nghiệp kinh tế |  |  |  |
| - | Vốn TPCP |  |  |  |
| 2 | NS địa phương |  |  |  |
| 3 | Lồng ghép |  |  |  |
| 4 | Tín dụng |  |  |  |
| 5 | Doanh nghiệp |  |  |  |
| 6 | Cộng đồng |  |  |  |

## Phụ lục 8. Các thông tin tài chính từ hệ thống TABMIS

**Tỉnh AAAA (và tổng hợp 18 tỉnh)**

Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm XXXX/ Kỳ báo cáo năm XXXX Đơn vị tính: triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Tổng** |  | **Dự toán** | **Giải ngân** |
| **Đầu tư** | **Sự nghiệp** | **Đầu tư** | **Sự nghiệp** | **Đầu tư** | **Sự nghiệp** |
| 1 | Quy hoạch xây dựng nông thôn mới |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội |  |  |  |  |  |  |
| *2.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *2.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *2.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *2.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *2.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *2.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *2.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *2.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *2.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *2.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *2.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *2.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *2.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Các nội dung về đào tạo nghề nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ PTSX gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nâng cao thu nhập người dân |  |  |  |  |  |  |
| *3.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *3.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *3.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *3.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *3.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *3.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *3.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *3.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *3.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *3.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *3.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *3.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *3.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nâng cao thu nhập người dân |  |  |  |  |  |  |
| *4.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *4.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *4.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *4.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *4.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *4.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *4.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *4.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *4.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *4.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *4.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *4.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *4.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Giảm nghèo và an sinh xã hội |  |  |  |  |  |  |
| *5.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *5.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *5.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *5.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *5.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *5.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *5.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *5.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *5.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *5.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *5.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *5.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *5.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Phát triển giáo dục ở nông thôn |  |  |  |  |  |  |
| *6.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *6.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *6.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *6.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *6.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *6.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *6.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *6.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *6.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *6.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *6.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *6.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *6.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn |  |  |  |  |  |  |
| *7.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *7.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *7.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *7.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *7.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *7.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *7.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *7.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *7.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *7.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *7.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *7.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *7.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn |  |  |  |  |  |  |
| *8.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *8.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *8.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *8.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *8.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *8.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *8.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *8.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *8.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *8.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *8.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *8.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *8.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề |  |  |  |  |  |  |
| *9.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *9.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *9.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *9.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *9.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *9.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *9.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *9.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *9.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *9.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *9.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *9.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *9.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân |  |  |  |  |  |  |
| *10.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *10.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *10.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *10.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *10.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *10.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *10.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *10.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *10.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *10.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *10.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *10.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *10.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn |  |  |  |  |  |  |
| *11.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *11.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *11.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *11.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *11.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *11.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *11.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *11.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *11.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *11.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *11.11* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *11.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *11.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới |  |  |  |  |  |  |
| *12.1* | *Quốc phòng* |  |  |  |  |  |  |
| *12.2* | *An ninh, trật tự an toàn xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *12.3* | *Giáo dục, đào tạo và dạy nghề* |  |  |  |  |  |  |
| *12.4* | *Khoa học và công nghệ* |  |  |  |  |  |  |
| *12.5* | *Y tế, dân số và gia đình* |  |  |  |  |  |  |
| *12.6* | *Văn hóa, thông tin* |  |  |  |  |  |  |
| *12.7* | *Phát thanh, truyền hình, thông tấn* |  |  |  |  |  |  |
| *12.8* | *Thể dục, thể thao* |  |  |  |  |  |  |
| *12.9* | *Bảo vệ môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| *12.10* | *Các hoạt động kinh tế* |  |  |  |  |  |  |
| *12.12* | *Các hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể* |  |  |  |  |  |  |
| *12.12* | *Bảo đảm xã hội* |  |  |  |  |  |  |
| *12.13* | *Tài chính và hoạt động khác* |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

## Phụ lục 9. Danh mục các luật và quy định về đấu thầu

* Luật Đấu thầu số 43/2013/QH11 do Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014;
* Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 do Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 về lựa chọn nhà thầu xây dựng;
* Nghị định số 161/2016/NĐ-CP Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020
* Chỉ thị 1315/CT-TTg ngày 3 tháng 8 năm 2011 do Thủ tướng Chính phủ ban hành chấn chỉnh việc thực hiện hoạt động đấu thầu sử dụng vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu;
* Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp
* Thông tư Số 01/2011/TT-BKH ngày 4/01/2011 của Bộ KHĐT quy định chi tiết việc theo dõi và giám sát các hoạt động đấu thầu.
* Thông tư Số 09 /2011/TT-BKH ngày 7/09/2011 của Bộ KHĐT quy định chi tiết việc chuẩn bị hồ sơ mời Đề xuất cho chỉ định công ty tư vấn.
* Thông tư Số 15/2010/TT-BKH ngày 29/06/2010 của Bộ KHĐT quy định chi tiết việc chuẩn bị báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất đối với các gói thầu dịch vụ tư vấn.
* Thông tư Số 06 /2010/TT-BKH ngày 9/03/2010 của Bộ KHĐT quy định chi tiết việc chuẩn bị hồ sơ mời Đề xuất cho lựa chọn công ty tư vấn.
* Thông tư liên bộ Số 20/2010/TTLT-BKH-BTC ngày 21/09/2010 của Bộ KHĐT và Bộ TC quy định chi tiết việc công bố kết quả đấu thầu trên báo Đấu thầu.

## Phụ lục 10. Hướng dẫn phòng chống tham nhũng và gian lận

**Mục tiêu và Nguyên tắc Chung**

* Hướng dẫn này đề cập đến gian lận và tham nhũng có thể xảy ra liên quan tới việc chuẩn bị và thực hiện các chương trình do Ngân hàng Thế giới cho vay thông qua Chương trình giải ngân dựa trên kết quả. Hướng dẫn này đưa ra các nguyên tắc chung, các yêu cầu và các chế tài có thể áp dụng đối với các chương trình này.
* Tất cả các cá nhân và tổ chức tham gia các chương trình được thực hiện thông qua Chương trình giải ngân dựa trên kết quả đều phải tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức cao nhất. Đặc biệt, tất cả các cá nhân và tổ chức này đều phải có biện pháp thích hợp để phòng chống gian lận và tham nhũng, và kiềm chế để không thực hiện các hành vi gian lận và tham nhũng, có liên quan đến các chương trình này.

**Định nghĩa về Hành động Cấu thành Gian lận và tham nhũng**

* Hướng dẫn này đề cập đến những hành động được xác định liên quan đến Chương trình:

- Một “hành động tham nhũng” là việc cho, tặng, nhận, hoặc đòi hỏi, trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ thứ gì có giá trị để gây ảnh hưởng không thích hợp đến hành động của một bên khác.[[3]](#footnote-4)

- “Hành vi gian lận” là bất cứ hành vi nào hoặc việc bỏ qua, kể cả việc xuyên tạc, một cách cố ý hoặc thiếu thận trọng[[4]](#footnote-5) nhằm lừa dối, hoặc nhằm cố lừa dối, đối với một bên nhằm đạt được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm lẩn tránh một nghĩa vụ.

- Một “hành động cấu kết” là một sắp xếp giữa hai hoặc nhiều bên được thiết kế để đạt được mục đích không phù hợp, bao gồm gây ảnh hưởng không phù hợp tới hành động của một bên khác.

- Một “hành động ép buộc” gây hư hại hoặc thiệt hại, hoặc đe dọa gây hư hại hoặc thiệt hại, trực tiếp hoặc gián tiếp, tới bất kỳ bên nào hoặc tài sản nào của bên đó để gây ảnh hưởng không phù hợp tới hành động của một bên khác.

- Một “hành động cản trở” là hành động (i) cố ý phá hoại, làm sai lệch, thay đổi hoặc che giấu bằng chứng quan trọng đối với điều tra hoặc đưa ra tuyên bố sai đối với điều tra viên nhằm cản trở đáng kể điều tra của Ngân hàng đối với khiếu nại tố cáo về hành vi tham nhũng, gian lận, ép buộc, hoặc cấu kết; và/hoặc đe dọa, quấy rối, hoặc hăm dọa bất kỳ bên nào để ngăn cản bên đó không tiết lộ hiểu biết về các vấn đề liên quan đến điều tra hoặc thực hiện điều tra, hoặc (ii) hành động nhằm cản trở đáng kể việc thực hiện quyền kiểm toán theo hợp đồng của Ngân hàng hoặc quyền tiếp cận thông tin.

**Hành động của Bên vay trong Phòng và Chống Tham nhũng**

* Để xúc tiến mục đích nêu trên và các nguyên tắc chung, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Bên vay và Ngân hàng, Bên vay sẽ:

- Thực hiện mọi biện pháp phù hợp để bảo đảm Chương trình được thực hiện theo đúng Hướng dẫn này;

- Thực hiện mọi biện pháp phù hợp để phòng chống gian lận và tham nhũng liên quan đến Chương trình, bao gồm (nhưng không giới hạn) việc áp dụng và thực hiện hành động ủy thác và hành chính phù hợp và sắp xếp thể chế để bảo đảm số tiền của Khoản vay được sử dụng đúng mục đích mà Khoản vay được cấp;

- Ngay lập tức thông báo cho Ngân hàng mọi khiếu nại tố cáo đáng tin cậy và quan trọng hoặc dấu hiệu khác về gian lận và tham nhũng liên quan đến Chương trình mà Bên vay nhận thấy, cùng với hoạt động điều tra và hành động khác mà Bên vay đề xuất liên quan đến vấn đề này;

-Trừ trường hợp được thống nhất khác đi với Ngân hàng liên quan đến một trường hợp cụ thể, thực hiện hành động kịp thời và phù hợp để điều tra những khiếu nại tố cáo và dấu hiệu đó; báo cáo cho Ngân hàng về hành động đã thực hiện trong mọi đợt điều tra này, theo định kỳ thống nhất giữa Bên vay và Ngân hàng; và, ngay lập tức khi hoàn thành mọi đợt điều tra này, báo cáo cho Ngân hàng về các phát hiện;

- Nếu Bên vay hoặc Ngân hàng quyết định rằng bất kỳ người nào hoặc đơn vị nào đã thực hiện hành động gian lận và tham nhũng liên quan đến Chương trình, thực hiện hành động kịp thời và phù hợp, đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng, để khắc phục hoặc giải quyết tình hình theo cách khác và ngăn chặn sự lặp lại trong tương lai;

- Hợp tác đầy đủ với đại diện của Ngân hàng trong bất kỳ hoạt động điều tra nào do Ngân hàng tiến hành đối với các khiếu nại tố cáo hoặc dấu hiệu khác về gian lận và tham nhũng liên quan đến Chương trình, và thực hiện mọi biện pháp phù hợp để bảo đảm sự hợp tác đầy đủ của các cá nhân và đơn vị liên quan thuộc thẩm quyền của Bên vay trong hoạt động điều tra này, kể cả việc, trong mỗi trường hợp, cho phép Ngân hàng gặp những người có liên quan và thanh tra toàn bộ tài khoản, hồ sơ, và tài liệu khác của những người này và cho tiến hành kiểm toán bởi hoặc nhân danh Ngân hàng; và

- Đảm bảo rằng bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào bị Ngân hàng cấm hoặc đình chỉ đều không được giao hợp đồng, hoặc bằng cách thức khác được phép tham gia vào Chương trình trong thời hạn bị cấm hoặc bị đình chỉ này.

**Biện pháp trừng phạt và Hành động của Ngân hàng trong Phòng, chống tham nhũng**

a. Để xúc tiến mục đích nêu trên và các nguyên tắc chung, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Bên Vay và Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Thế giới sẽ:

- Ngay lập tức thông báo cho Bên vay mọi khiếu nại tố cáo đáng tin cậy và quan trọng hoặc dấu hiệu khác về gian lận và tham nhũng liên quan đến Chương trình mà Ngân hàng nhận thấy, phù hợp với chính sách và quy trình của Ngân hàng;

- Có quyền tiến hành điều tra về những khiếu nại tố cáo hoặc dấu hiệu khác đó một cách độc lập hoặc cộng tác với Bên vay;

- Báo cáo cho Bên vay về kết quả của mọi đợt điều tra này, phù hợp với chính sách và quy trình của Ngân hàng Thế giới; và

- Có quyền trừng phạt, theo chính sách và quy trình trừng phạt hiện hành, bất kỳ cá nhân hoặc đơn vị nào ngoài Quốc gia Thành viên[[5]](#footnote-6) bao gồm (nhưng không giới hạn) việc công bố công khai những cá nhân hoặc đơn vị không đủ tiêu chuẩn, hoặc vô hạn định hoặc trong khoảng thời gian xác định, để: (i) được trao một hợp đồng do Ngân hàng Thế giới tài trợ; (ii) hưởng lợi từ một hợp đồng do Ngân hàng tài trợ, về tài chính hoặc cách khác, chẳng hạn trong vai trò nhà thầu phụ; và (iii) tham gia theo cách khác vào quá trình chuẩn bị hoặc thực hiện Chương trình hoặc bất kỳ dự án hoặc chương trình nào khác được Ngân hàng tài trợ, toàn bộ hoặc một phần, nếu tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng xác định được rằng cá nhân hoặc đơn vị đó đã tham gia vào hành vi gian lận và tham nhũng liên quan đến Chương trình.[[6]](#footnote-7)

b. Ngân hàng cũng có quyền áp dụng chế tài đối với các cá nhân hoặc tổ chức mà không phải là Quốc gia Thành viên nếu:

- Tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng Thế giới xác định được rằng cá nhân hoặc đơn vị đó đã tham gia vào hành vi gian lận và tham nhũng liên quan đến hoạt động do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

- Một nhà tài trợ khác, mà Ngân hàng Thế giới đã cùng ký kết thỏa thuận để thực thi chung các quyết định cấm, tuyên bố rằng cá nhân hoặc đơn vị đó là không hợp lệ cho việc nhận tiền tài trợ của nhà tài trợ đó hoặc tham gia theo cách khác vào quá trình chuẩn bị hoặc thực hiện bất kỳ dự án nào được tài trợ toàn bộ hoặc một phần bởi nhà tài trợ đó do việc nhà tài trợ đó quyết định rằng cá nhân hoặc đơn vị này đã thực hiện hành vi gian lận, tham nhũng, ép buộc, hoặc thông đồng cấu kết liên quan đến việc sử dụng khoản tiền của một khoản tài trợ của nhà tài trợ đó;

- Ban Dịch vụ Tổng hợp của Ngân hàng Thế giới phát hiện ra cá nhân hoặc đơn vị đó vô trách nhiệm về gian lận và tham nhũng liên quan đến đấu thầu công ty của Nhóm Ngân hàng thế giới theo Chính sách Hợp lệ Người bán của Ngân hàng Thế giới; hoặc

- Tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng quyết định rằng cá nhân hoặc đơn vị đó đã vi phạm một điều khoản quan trọng trong số các điều khoản và điều kiện của Chương trình Công bố Tự nguyện của Ngân hàng Thế giới.

**Vấn đề khác**

Quy định của Hướng dẫn này không làm hạn chế bất cứ quyền, biện pháp chế tài[[7]](#footnote-8) hoặc trách nhiệm nào khác của Ngân hàng Thế giới hoặc Bên Vay theo Hiệp định Vay hoặc bất cứ tài liệu nào khác mà Ngân hàng Thế giới và Bên Vay đều là các bên trong các tài liệu đó.

## Phụ lục 11. Báo cáo xử lý khiếu nại tố cáo cấp tỉnh

*Báo cáo Xử lý Khiếu nại Tố cáo cấp Tỉnh*

cho giai đoạn 6 tháng từ năm XXXX đến năm XXXX

**Quản trị và phòng chống tham nhũng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quan sát** | **Rủi ro/Tác động** | **Khuyến nghị** | **Xử lý của lãnh đạo** |
| Quy trình xử lý khiếu nại |  |  |  |
| * Vấn đề 1
 |  |  |  |
| * Vấn đề 2 …
 |  |  |  |
| Điều tra Gian lận & Tham nhũng |  |  |  |
| * Vấn đề 1
 |  |  |  |
| * Vấn đề 2 …
 |  |  |  |
| Minh bạch ngân sách  |  |  |  |
| * Vấn đề 1
 |  |  |  |
| * Vấn đề 2 …
 |  |  |  |
| … |  |  |  |

**Chi tiết các khiếu nại tố cáo mà Chương trình nhận được và các cuộc điều tra được tiến hành trong Chương trình cho giai đoạn từ XXXX đến XXXX.**

|  |
| --- |
| **Tên của Đơn vị Báo cáo****TỈNH:........** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Mã khiếu nại số** | **Ai nộp khiếu nại (Tên đầy đủ - Địa chỉ/nếu không phải nặc danh)** | **Nội dung**  | **Ngày tháng khiếu nại** | **Thẩm quyền** | **Ai nhận được khiếu nại** | **Phương thức nộp khiếu nại**  | **Nội dung chính của khiếu nại** | **Kết quả giải quyết** | **Khuyến** **nghị**  |
| **Có**  | **Không** | **(ví dụ như điện thoại  e-mail, văn bản, miệng)** | **(mô tả ngắn viện dẫn hoặc lý do khiếu nại)** | **Chuyển đơn khiếu****nại** |  **Quyết định xử lý được thực hiện** |
| 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 5 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| ... |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **CHUẨN BỊ BỞI** |  |  |  |  |  |  |
|  | *(Chữ Ký và Họ tên)* |  |  |  |  |  |  |

**Báo cáo Rà soát hoặc Điều tra Cuối cùng được đính kèm tại Phụ lục**

## Phụ lục 12. Quản lý tác động môi trường

**Biểu mẫu 1 – Sàng lọc tính hợp lệ của các tiểu dự án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| SÀNG LỌC TÍNH HỢP LỆ **CỦA HẠNG MỤC ĐẦU TƯ TRONG CHƯƠNG TRÌNH PforR**Xã: Huyện TỉnhNăm:

| ***Câu hỏi sàng lọc*** | ***Có***  | ***Không*** | ***Nêu rõ hoạt động nào có câu trả lời là có*** |
| --- | --- | --- | --- |
| Có hoạt động đề xuất nào trong Chương trình PforR rơi vào một trong những lĩnh vực sau hay không? … |  |  |  |
|  1.  Nằm trong những khu vực nhạy cảm về môi trường như rừng nguyên sinh, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, sân chim, khu di tích văn hóa lịch sử được liệt kê trong danh mục được bảo vệ theo Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường không? |  |  |  |
| 2. Có hoạt động nằm trong chuỗi giá trị như sản xuất, chế biến, tiếp thị về đồ uống có cồn như rượu bia?  |  |  |  |
| 3. Có hoạt động nằm trong chuỗi giá trị như sản xuất, chế biến, tiếp thị về các chất có khả năng gây nghiện như thuốc lá, thuốc lào?  |  |  |  |
| 4. Có công trình chủ yếu phục vụ cho mục đích an ninh quốc phòng? |  |  |  |

Kết luận (Khoanh tròn)A. Tất cả các hoạt động đều đáp ứng được tiêu chí của Chương trình PforR, không có hoạt động đã đề xuất nào bị loạiB. Có hoạt động vi phạm tiêu chí hợp lệ của Chương trình PforR, do đó sẽ bị loại. Những hoạt động bị loại được liệt kê dưới đây:. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .Ngày: . . ./ Tháng . . . / Năm. . . Người sàng lọc:Chữ ký |

**Biểu mẫu 2 – Báo cáo giám sát môi trường**

**BÁO CÁO GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG**

Trong giai đoạn thi công (Do tư vấn giám sát thi công lập cùng báo cáo giám sát tiến độ hàng tháng)

Tháng . . . . . năm . . . . .

Tỉnh Huyện Xã

Tên công trình: Ngày khởi công

Đơn vị thi công: Đơn vị giám sát:

| **Vấn đề/Rủi ro** | **Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường** | **Mức độ thực hiện** |
| --- | --- | --- |
| **Tuân thủ** | **Không tuân thủ** | **Không yêu cầu** |
| **Bụi, tiếng ồn, rung** | * Phun nước kiểm soát bụi
 |  |  |  |
| * Che phủ các đống vật liệu và chất thải lớn
 |  |  |  |
| * Xe, máy thi công có đăng kiểm còn hạn;
 |  |  |  |
| **Ô nhiễm nước** | * Tiến hành nạo vét theo từng thời đoạn cho bùn cát tạm lắng.
 |  |  |  |
| * Có nhà vệ sinh phù hợp tại công trường cho công nhân dụng
 |  |  |  |
| * Có bể thu để xử lý sơ bộ nước thải từ nhà vệ sinh và lán trại trước khi thải ra môi trường
 |  |  |  |
| **Thoát nước, Bồi lắng, xói mòn** | * Mương, cống thoát nước đủ, không gây ngập úng cục bộ
 |  |  |  |
| * Có hố thu bùn đất trước khi nước chảy ra ngoài công trường
 |  |  |  |
| * Đặt cống dẫn để duy trì dòng chảy khi sông/suối bị ngăn tạm
 |  |  |  |
| * Che chắn, bảo vệ các vách và mái dốc chống sụt, trượt đất
 |  |  |  |
| **Quản lý bãi thải, mỏ đất mượn** | * Có mương để thu gom và tiêu thoát nước tại bãi thải
 |  |  |  |
| * Tái sử dụng đất mặt để hoàn trả hiện trạng khu vực bị xáo trộn
 |  |  |  |
| * Hoàn trả hiện trạng khu vực bị xáo trộn lớn do đào đắp đất.
 |  |  |  |
| * Đắp, gia cố, trồng cỏ để bảo vệ mái dốc
 |  |  |  |
| **Chất thải rắn** | * Có đủ giấy phép/thỏa thuận đổ thải
 |  |  |  |
| * Chỉ tạm trữ chất thải rắn ở những vị trí được TVGS cho phép
 |  |  |  |
| * Thùng chứa rác có nắp đậy kín
 |  |  |  |
| * Chỉđổ thải rắn, chất thải xây dựng tại vị trí được phê duyệt
 |  |  |  |
| **Quản lý Thảm phủ Thực vật** | * Không sử dụng hoá chất để phát quang cây cối.
 |  |  |  |
| * Không đốn, chặt cây ngoài phạm vi thi công
 |  |  |  |
| * Công nhân không săn bắt/bắn, đặt bẫy, đánh bả động vật.
 |  |  |  |
| **Quản lý Giao thông** | * Đặt đủ biển báo giao thông tại những vị trí cần thiết trên cạn
 |  |  |  |
| * Đặt đủ cảnh báo tại những vị trí cần thiết trên mặt nước
 |  |  |  |
| * Phân công người chỉ dẫn giao thông tại những vị trí cần thiết
 |  |  |  |
| * Tạo lối đi tạm cho người đi bộ và xe cộ qua khu vực đào đất
 |  |  |  |
| * khu vực thi công phải được tách riêng và bảo đảm đi lại dễ dàng, an toàn và phù hợp.
 |  |  |  |
| **Khôi phục các khu vực bị ảnh hưởng** | * Khôi phục hiện trạng những ở khu vực bị ảnh hưởng do thi công như mỏ đất mượnlấp, bãi đổ thải, đảm bảo có hệ thống thoát nước và phục hồi che phủ thực vật đầy đủ.
 |  |  |  |
| **An toàn cho người lao động và cộng đồng** | * Đăng ký tạm trú cho công nhân với chính quyền địa phương
 |  |  |  |
| * Tập huấn cho công nhân về sức khỏe nghề nghiệp, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.
 |  |  |  |
| * Lán trại an toàn, sạch sẽ, có đủ nước sạch, công trình vệ sinh, bếp đảm bảo sức khỏe cho công nhân
 |  |  |  |
| * Lán trại có trang bị tủ thuốc, túi cứu thương
 |  |  |  |
| * cung cấp đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân như giày, mũ cứng, khẩu trang, găng tay....
 |  |  |  |
| * Lắp đặt đủ biển báo, rào chắn, cảnh báo và đảm bảo chiếu sáng về ban đêm
 |  |  |  |
| * Che đậy các hố/mương hở, cảnh báo nguy hiểm
 |  |  |  |
| * Công nhân tuân thủ Quy tắc ứng xử
 |  |  |  |

Các vấn đề tồn tại của tháng trước đã được khắc phục, giải quyết: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Các vấn đề làm chưa tốt, cần khắc phục trong tháng tới:. . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . .

Các vấn đề khác (tai nạn/ sự cố nhỏ, phàn nàn, khiếu nại…): . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Một số hình ảnh công trường với các biện pháp giảm thiểu đã được thực hiện

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |

Ngày . . . . tháng . . . . . năm . . . . .

Tư vấn giám sát Đại diện Nhà thầu

## Phụ lục 13. Các quy định về đất đai và Dân tộc thiểu số

**Cơ sở pháp lý chung về thu hồi đất giải phóng mặt bằng**

* Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
* Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về việc hướng dẫn thực hiện chi tiết Luật đất đai năm 2013;
* Nghị định số 44/2014/ NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất;
* Nghị định số 47/2014/ NĐ-CP ngày 15/4/2014 về đền bù, hỗ trợ và tái định cư khi Chính phủ yêu cầu giải phóng mặt bằng;
* Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ về khung giá đất;
* Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định các phương pháp chi tiết về định giá đất, thi công, điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể và dịch vụ tư vấn định giá đất;
* Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về đền bù, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thực hiện giải phóng mặt bằng;
* Quyết định của UBND các tỉnh tham gia Dự án về việc ban hàng bảng giá đất, mức đền bù cho hoa màu, công trình, mồ mả và hỗ trợ tiền trợ cấp.
* Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13;Luật Tố cáo số 03/2011/QH13;Nghị định số 75/2012/ NĐ-CP và Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012.

**Cơ sở pháp lý đối với vấn đề Dân tộc thiểu số**

* Hiến pháp năm 2013, Điều 5, khẳng định: (i) sự bình đẳng của tất cả các dân tộc sinh sinh sống tại Lãnh thổ Việt Nam; (ii) nghiêm cấm hành phi phân biệt chủng tộc; (iii) quyền lợi của người dân tộc thiểu số về ngôn ngữ, hệ thống chữ viết, văn hoá và phong tục truyền thống; và (iv) chính sách chung của Việt Nam về cho phép phát triển các vùng Dân tộc thiểu số;
* Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về Công tác dân tộc quy định các chính sách dân tộc về: (i) đầu tư và sử dụng nguồn lực; (ii) phát triển bền vững; (iii) giáo dục và đào tạo; (iv) nguồn lực Dân tộc thiểu số; (v) chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số; (vi) chính sách đối với người có uy tín vùng dân tộc thiểu số; (vii) bảo tồn và phát triển văn hoá; (viii) phát triển thể dục và thể thao vùng dân tộc thiểu số; (ix) chính sách phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số; (x) chính sách y tế và dân số; (xi) thông tin và truyền thông; (xii) phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; (xiii) bảo vệ môi trường sinh thái; và (xiv) chính sách an ninh và quốc phòng.

**Cơ sở pháp lý về việc tiếp cận thông tin, công khai thông tin, tham gia và tham vấn:**

* Hiến pháp năm 2013 khẳng định quyền tiếp cận thông tin của công dân (điều 2, điều 25, điều 28);
* Luật số 14/2012/QH13 ngày 30/6/2012 về việc phổ biến và giáo dục pháp luật;
* Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013.
* Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định những nội dung phải công khai để nhân dân biết, những nội dung nhân dân giám sát;
* Các điều khoản liên quan đến yêu cầu tham vấn, và công bố thông tin trong các luật chuyên ngành (Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật đầu tư…)[[8]](#footnote-9).

## Phụ lục 14. Hướng dẫn làm việc với cộng đồng dân tộc thiểu số

**Mục tiêu của Hướng dẫn**

Hướng dẫn Làm việc với Cộng đồng Dân tộc thiểu số nhằm tăng cường việc thực hiện các quy định của CPVN về dân tộc thiểu số trong khuôn khổ Chương trình PforR. Hướng dẫn này bao gồm các bước, quy trình, biểu mẫu/mẫu tài liệu mà các cơ quan thực hiện Chương trìnhvà cán bộ của các cơ quan này sử dụng khi xử lý các vấn đề liên quan đến các cộng đồng dân tộc thiểu số, nhằm:

a. Đảm bảo thực hiện và tài liệu hóa quy trình tham vấn trước, cởi mở, có cung cấp đầy đủ thông tin, trước khi ra các quyết định có thểảnh hưởng, cả tích cực lẫn tiêu cực, đến các cộng đồng dân tộc thiểu số trong Chương trình

b. Đảm bảo đạt được và tài liệu hóa, lưu giữ thông tin về sựủng hộ rộng rãi của các cộng đồng dân tộc thiểu số trước và trong quá trình thực hiện các hoạt động của Chương trình

c. Đảm bảo có các biện pháp và cơ chế đặc biệt cần thiết để thúc đẩy các nhóm dân tộc thiểu số thiệt thòi có khả năng tiếp cận bình đẳng đối với các lợi ích trong quá trình thực hiện Chương trình.

**Quy định và Chính sách của Chính phủ**

Các xã tham gia trong Chương trình có người hưởng lợi hoặc người bị ảnh hưởng là người dân tộc thiểu số như được định nghĩa trong các quy định pháp luật và chính sách hiện hành cần đảm bảo tuân thủ các quy định được liệt kê tại Phụ lục 13. Để đảm bảo việc thực hiện đúng các chính sách về dân tộc thiểu số của CPVN, cũng như của Chương trình, Hướng dẫn này sẽ tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

*a. Công bố thông tin:* đảm bảo những người hưởng lợi và các bên liên quan khác được tiếp cận nhanh chóng với thông tin của Chương trình; giải quyết vấn đề ngôn ngữ và những rào cản, khó khăn tiềm ẩn ngăn chặn việc tiếp cận thông tin; sử dụng các hoạt động truyền thông phù hợp, bao gồm các thông điệp, kênh chuyển tải, và hình thức tuyên truyền phù hợp với điều kiện địa phương.

*b. Tham vấn cộng đồng*: đánh giá và đáp ứng các lợi ích của cộng đồng DTTS trong quá trình thực hiện Chương trình nhằm giảm thiểu những tác động có hại và mở rộng lợi ích mà Chương trình đem lại. Các vấn đề về truyền thống văn hóa xã hội, tập quán, tục lệ sẽ được giải quyết trong toàn bộ thời gian thực hiện các tiểu dự án.

*c. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng*: có hệ thống rõ ràng trong vấn đề này và nâng cao năng lực cho cán bộ và người hưởng sử dụng dịch vụ nhằm đảm bảo tính bền vững của Chương trình trong các cộng đồng DTTS.

d. Tăng cường giám sát của cộng đồng: tăng cường trách nhiệm, hướng tới giám sát việc tuân thủ các quy trình và tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ.

**Việc triển khai hoạt động của Chương trình Dựa trên kết quả trong cộng đồng DTTS cần đảm bảo:**

a. Quy trình thông tin, tham vấn, và sự tham gia của cộng đồng vào chu trình đầu tư được thực hiện thông qua các phương thức và công cụ truyền thông phù hợp, dễ dàng tiếp cận đối với người DTTS tại địa phương khi cần thiết.

b. Nơi/địa điểm tổ chức các cuộc họp cộng đồng và công bố thông tin phải dễ tiếp cận, ngay trong các khu vực, thôn bản, hộ gia đình DTTS, tùy theo mật độ dân số, điều kiện địa lý và khoảng cách giữa các khu dân cư với địa điểm họp nhằm giảm thiểu các rào cản đối với khả năng tiếp cận của cộng đồng DTTS. Việc lựa chọn địa điểm phải được thống nhất với thôn bản, cán bộ Hội phụ nữ và lãnh đạo cộng đồng.

c. Tất cả các cuộc họp, hội thảo, đối thoại sẽ được công bố trước, thống nhất với lãnh đạo thôn bản, phù hợp với chu kỳ sản xuất của địa phương (vd: mùa vụ) để đảm bảo sự tham gia của cộng đồng DTTS, đặc biệt là phụ nữ. Cơ chế/phương pháp có sự tham gia được sử dụng trong các hoạt động này sẽ đảm bảo phụ nữ DTTS được thể hiện nhu cầu của họ. Chương trìnhsẽ giúp tăng cường năng lực cho cán bộ của Chương trình làm việc với các cộng đồng DTTS, đồng thời sẽ hỗ trợ DTTS tăng cường sự tham gia của mình.

d. Cán bộ Chương trình Dựa trên Kết quả hoạt động ở cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện hoạt động thông tin và tuyên truyền trong các cộng đồng DTTS.

e. Tất cả hoạt động thực hiện với người DTTS đều phải đăng ký trong kế hoạch và ghi chép lưu trữ như một phần của các tài liệu Chương trình Dựa trên Kết quả.

**Lồng ghép Quản lý Đầu tư và Công trình trong Cộng đồng DTTS**

Hướng dẫn này đề xuất một số hình thức/mẫu ghi chép, tài liệu hóa và các hoạt động cụ thể trong từng giai đoạn kể trên bao gồm:

*a. Sàng lọc*. Chương trìnhsẽ bắt đầu bằng hoạt động rà soát, sàng lọc các xã/thôn làng DTTS. Bước đầu tiên sẽ là kiểm tra số liệu thống kê về dân số, phân tách theo các nhóm dân tộc[[9]](#footnote-10). Cán bộ của Chương trình ở cấp huyện sẽ chịu trách nhiệm thu thập thông tin, bao gồm: (i) các chuyên gia xã hội/cán bộ sẽ ghi chép kết quả “Xác định các cộng đồng dân tộc thiểu số” theo mẫu; (ii) các tỉnh tham gia sẽ tổng hợp số liệu thu thập được của các xã, huyện, và tỉnh, và báo cáo Vănphòng điều phối Trung ương.

b. Thông tin về mục tiêu, phạm vi, hoạt động, địa điểm đề xuất thực hiện, tác động, lợi ích, nhóm hưởng lợi mục tiêu, nguồn khai thác nước, ngân sách, và kế hoạch hoạt động của Chương trìnhsẽ được công bố.

*c. Họp tham vấn cộng đồng DTTS về hoạt động đầu tư đề xuất để đạt được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng.* Hoạt động này sẽ được thực hiện theo quy định của Chính phủ về nghĩa vụ thông tin và tham vấn trong việc chuẩn bị các hoạt động đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi.Chủ đầu tư hoặc tư vấn thực hiện báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) cần tham vấn với cộng đồng DTTS với sự hỗ trợ của chính quyền xã. Như vậy, thông tin chi tiết hơn về mục tiêu, phạm vi, hoạt động, địa điểm đề xuất thực hiện, và kế hoạch hoạt động của Chương trình sẽ được tiếp tục công bố với người dân. Đặc biệt, cần lưu ý cung cấp những thông tin cho cộng đồng DTTS về chính sách giá bán nước để tăng cường nhận thức và tìm hiểu khả năng/sự sẵn sàng chi trả cho dịch vụ trong các cộng đồng DTTS.

*d. Công bố thông tin về hoạt động đầu tư đã được phê duyệt và kế hoạch thực hiện.* Khi dự án đầu tư hoặc BCNCKT được phê duyệt, chủ đầu tư cần công bố những tài liệu này cùng với kế hoạch tái định cư (khi cần), giấy phép xây dựng, kế hoạch đấu thầu, và kế hoạch thi công. Cộng đồng DTTS cũng cần được thông tin về cơ hội việc làm tiềm năng cho họ trong các dự án đầu tư của Chương trình P. (Giai đoạn 2)

*Giám sát có sự tham gia của cộng đồng trong suốt chu trình đầu tư*. Cần tạo cơ hội cho các cộng đồng DTTS tham gia giám sát đầu tư. Hoạt động này sẽ do chủ đầu tư, nhà thầu, và các đơn vị có liên quan cùng thực hiện với sự hỗ trợ của chính quyền xã. Cộng đồng DTTS sẽ được cung cấp thông tin về tình hình tiến độ đầu tư và mức độ tuân thủ các điều khoản của dự án đầu tư đã phê duyệt. Hoạt động này sẽ được UBND xã thực hiện với sự hỗ trợ của cán bộ phụ trách vấn đề xã hội của Chương trình.

## Phụ lục 15. Hướng dẫn về Hiến đất tự nguyện

Trong chương trình xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135, Nhà nước khuyến khích người dân tham gia bằng nhiều hình thức trong đó có việc hiến đất tự nguyện để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

**a) Nguyên tắc**

Việc hiến đất không được ảnh hướng lớn đến cuộc sống và sinh hoạt của người dân, nhất là đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số. Cơ quan quản lý và thực hiện chương trình cần đảm bảo rằng việc hiến đất cần tuân thủ những nguyên tắc sau:

* Chính quyền địa phương và đơn vị có liên quan tiến hành vận động để người dân, hộ gia đình tự nguyện hiến đất.
* Người hoặc hộ gia đình được vận động hiến đất tự nguyện phải được tham vấn một cách đầy đủ, minh bạch và được quyền có quyền được từ chối hiến đất tự nguyện nếu bị ảnh hưởng từ việc hiến đất tự nguyện.
* Người dân hoặc hộ gia đình đất tự nguyện hiến đất phải là người hoặc hộ gia đình có đầy đủ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Thời hạn giao đất còn hiệu lực hoặc được xác định là có quyền sử dụng đất hợp pháp.
* Vị trí đất hiến phải không bị lấn chiếm, không có tranh chấp và không bị kê biên đảm bảo thi hành án.
* Vị trí đất hiến được xác định/chỉ định bởi người hoặc hộ gia đình tự nguyện hiến đất.
* Thực hiện việc xác minh với từng mảnh đất được hiện, và các giao dịch đất đai cần đi kèm với thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành của pháp luật
* Chỉ áp dụng khi không hoặc không có những ảnh hưởng trầm trọng đến việc di chuyển chỗ ở, thu nhập và sinh kế của người hoặc hộ hiến đất.

**b) Quy trình**

* *Bước 1. Xác minh tính hợp pháp và tính phù hợp của việc hiến đất trong khuôn khổ chương trình.* Cơ quan thực hiện/quản lý chương trình cần chuẩn bị những thông tin/tài liệu cho thấy việc hiến đất là phù hợp trong chương trình[[10]](#footnote-11). Trong trường hợp có nhiều thửa đất được hiến, việc đánh giá cần tiến hành trên từng thửa đất. Những khía cạnh cần làm rõ có thể bao gồm: chủ đất, ngưởi sử dụng đất, công trình/tài sản trên đất, khiếu nại/khiếu kiện, nghĩa vụ pháp lý. Việc này phải khẳng định được rằng bên giao có thực sự có quyền mà họ khẳng định hay không.
* *Bước 2. Xác minh các yêu cầu chuyển đổi và thể chế hóa việc chuyển quyền sử dụng đất.* Ở bước này (chuẩn bị hợp đồng cho/tặng tài sản), Luật đất đai 2013 quy định việc này phải được thực hiện ở phòng công chứng với các giấy tờ bao gồm: phiếu yêu cầu công chứng; hợp động cho/tặng tài sản; bản sao CMND và hộ khẩu của người tặng và người được tặng (nếu phù hợp).
* *Bước 3. Thực hiện nghĩa vụ thuế (nếu có)*. Cơ quan quản lý/thực hiện chương trình cần đảm bảo rằng người hiến đất sẽ được miễn các loại phí phát sinh từ việc cho/tặng tài sản của mình cho các công trình công cộng. Cần có cơ chế rõ ràng về việc ai chi trả cho các chi phí liên quan đến phần đất được hiến. Nó có thể bao gồm chi phí đo đạc, tài liệu hóa và công chứng, các loại thuế, phí đăng ký. Nó cũng bao gồm chi phí cho việc chỉnh sửa lại giấy tờ đất đai cho phần đất còn lại và các tài liệu đi kèm.
* *Bước 4: Thực hiện thủ tục sang tên.*Cơ quan quản lý/thực hiện chương trình cần đảm bảo rằng người hiến đất sẽ được nhận lại giấy tờ đất đai (đã hiệu chỉnh) miễn phí.

c) Yêu cầu

* Quyết định hiến đất cần đưa ra dựa trên sự hiểu biết đầy đủ về dự án và hệ quả của việc đồng ý hiến đất. Theo đó, các bên có liên quan đến việc hiến đất (chủ đất, người sử dụng) phải cung cấp được những thông tin chính xác và tiếp cận được về mục đích và thời gian sử dụng mảnh đất, và mức độ tác động của việc hiến đất đối với người hiến và gia đình họ. Điều quan trọng là thông báo chính thức (bằng văn bản) chỉ rõ vị trí và diện tích đất cần và mục đich sử dụng của nó phải được công bố.
* Ý định sử dụng (vĩnh viễn hoặc trong thời gian dài) phần đất bị ảnh hưởng thông qua hiến đất tự nguyện cần được làm rất rõ ràng. Cần lưu ý rằng trong nhiều cộng đồng, thuật ngữ chuyển nhượng đất đai không phổ biến và khó hiểu, do đó cần đảm bảo rằng hàm ý của khái niệm này được hiểu một cách cặn kẽ. Các đơn vị thực hiện cũng cần xác định những người cần được được tham vẫn về quy trình hiến đất (như vợ/chông hoặc con cái).
* Điểm quan trọng là các bên thực hiện/quản lý chương trình cần chắc chắn rằng việc hiến đất được thực hiện trong bối cảnh đồng thuận với đầy đủ thông tin và quyền được lựa chọn. Như đã thảo luận ở phần trước, điều này có nghĩa là chủ đất hoặc người sử dụng đất hiểu:

(1) Đất sẽ do ai sử dụng, để làm gì, trong bao lâu

(2) Họ sẽ bị lấy quyền sở hữu (hoặc quyền sử dụng) và ý nghĩa thực sự của điều đó

(3) Họ có quyền từ chối hiến đất

(4) Có phương án thay thế cho việc sử dụng mảnh đất này không

(5) Họ phải làm gì để hiến đất (chuẩn bị tài liệu, thống nhất với vợ/chồng, trả thuế)

(6) Ảnh hưởng của việc hiến đất đến gia đình họ và họ phải làm gì nếu muốn đòi lại đất (gia đình hoặc người thừa kế của họ)

* Quyền được từ chối phải là quyền hợp pháp, vô điều kiện và người muốn hiến đất phải có khả năng thực hiện nó trong bối cảnh thực tế tại địa phương. Trong điều kiện này, điều quan trọng là cần đảm bảo rằng quyết định hiến đất cần được đưa ra mà không có sự ép buộc, điều khiển hoặc bất cứ áp lực nào từ cộng đồng hoặc chính quyền. Với đất tập thể hoặc cộng đồng, việc hiến đất cần được dựa trên sự đồng thuận của tất cả các cá nhận được giao quản lý, sử dụng hợp pháp.
* Cơ quan thực hiện/quản lý chương trình cần:

(1) Xác định việc tài liệu hóa phù hợp, bao gồm cả thỏa thuận chuyển và bất kể tài liệu pháp lý cần thiết nào.

(2) Đảm bảo rằng thỏa thuận:

* Tham chiểu đến việc tham vấn đã được thực hiện
* Đưa ra các điều khoản chuyển giao
* Khẳng định rằng quyết định chuyển giao được thực hiện trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, và không bị chi phối bởi sự ép buộc, điều khiến hoặc bất kỳ sức ép nào.
* Kèm theo bản đồ chính xác của khu vực được chuyển giao (địa giới, tọa độ)
* Khẳng định ai là người chịu chi phí chuyển giao (ví dụ phí công chứng, thuế, hoặc giấy tờ) và tài liệu hóa quyền lợi cho phần đất còn lại.

(3) Đảm bảo rằng các bên có liên quan đều ký vào văn bản, bao gồm cả việc lấy chữ ký của chông/vợ và trẻ em trên một mức tuổi nhất định.

(4) Đảm bảo rằng việc chuyển giao và giấy tờ được đăng ký và lưu trữ

(5) Đảm bảo rằng diện tích đất còn lại sau khi việc hiến đất được thực hiện sẽ được chuyển đổi giấy tờ, đăng ký và lưu trữ.

* Điều quan trọng là cần duy trì bộ hồ sơ về quá trình đã được thực hiện/tuân theo. Những tài liệu này có thể bao gồm:

(1) Thông báo chỉ rõ vị trí và diện tích đất cần dùng và mục đich sử dụng, với hồ sơ rõ ràng về thời gian và địa điểm nó được công bố.

(2) Hồ sơ về những vòng tham vấn đã thực hiện và nội dung được thảo luận.

(3) Bản sao báo cáo rà soát đã thực hiện

(4) Bản sao của các biên bản hiến đất, bằng chứng cho sự đồng thuận những được mô tả ở trên, ký nhận bởi chủ và người sử dụng đất.

(5) Bản sao của các tài liệu, đăng ký, hoặc hồ sơ pháp lý của việc chuyển giao.

(6) Bản đồ của từng lô đất được chuyển giao

* Đơn vị thực hiện đầu tư nên duy trì bộ hồ sơ với tài liệu đầy đủ cho từng mảnh được hiến. Tài liệu này cần sẵn có để xem xét, đặc biệt khi xảy ra thắc mắc/khiếu nại.

|  |
| --- |
| ***Nhóm công tác cần sử dụng danh mục kiểm tra này để kiểm tra sự hoàn chỉnh của thủ tục hiến đất tự nguyện*** |

* Một thủ tục hiến đất tự nguyện hoàn chỉnh sẽ có tối thiểu những nội dung sau:‬‬‬‬‬‬‬‬‬‬‬‬

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung của Thủ tục HĐTN** | **Có** | **Không** | **Ghi chú** |
| Giải thích rõ ràng về sự phù hợp của việc hiến đất tự nguyện trong bối cảnh dự án. |  |  |  |
| Giải thích yêu cầu hiến đất và chính thức hóa việc hiến đất. |  |  |  |
| Tiến hành đánh giá cẩn trọng một cách chi tiết và rõ ràng về chủ sở hữu và người sử dụng miếng đất được hiến. |  |  |  |
| Thu xếp tham vấn và công bố thông tin rõ ràng và chi tiết |  |  |  |
| Các bước thực hiện để xác lập thỏa thuận của người hiến đất được giải thích chi tiết |  |  |  |
| Cung cấp chi tiết về tài liệu chuyển nhượng đất được hiến một cách hợp pháp  |  |  |  |
| Xác lập quy trình giải quyết khiêu nại phù hợp và chi tiết |  |  |  |

## Phụ lục 16. Các thức xác minh kết quả các chỉ số giải ngân

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **DLIs** | **Nội dung** | **Năm đạt** | **Mục tiêu** | **Danh mục những tài liệu cần chuẩn bị** | **Quy trình/cách thức** **xác minh kết quả** |
| **DLI 1** | Ban hành các văn bản phê duyệt thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững/ Chương trình 135 | 2017 | 02 quyết định | * Quyết định phê duyệt thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM
* Quyết định phê duyệt thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững
 | * Bộ NN&PTNT gửi NHTG
* Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
* Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
 |
| **DLI 2** | Số lượng các tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ thực hiện việc lập kế hoạch lồng ghép chương trình MTQG vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở địa phương | 20182019 | 9 tỉnh18 tỉnh | * Văn bản của các tỉnh hướng dẫn thực hiện quy trình lập kế hoạch lồng ghép chương trình MTQG vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở địa phương hoặc sổ tay hướng dẫn thực hiện này (EOM)
* Kế hoạch PTKTXH của tỉnh (có nội dung lồng ghép chương trình MTQG NTM và P 135)
* Danh sách các xã, huyện của tỉnh thực hiện quy trình lập kế hoạch lồng ghép chương trình MTQG vào Kế hoạch PTKTXH ở địa phương hoặc tuân thủ EOM
 | * KTNN xem xét
* Nội dung văn bản hướng dẫn thực hiện quy trình lập kế hoạch lồng ghép của các tỉnh
* Nội dung Kế hoạch PTKTXH của tỉnh (có nội dung lồng ghép chương trình MTQG NTM và P 135)
* Lựa chọn ngẫu nhiên (khoảng 20%) một số huyện ở tối thiểu 50% số tỉnh để thực hiện quy trình thực tế
* Một tỉnh được xác nhận đạt nếu:
* Tỉnh có văn bản hướng dẫn thực hiện quy trình lập kế hoạch lồng ghép
* Nội dung Kế hoạch PTKTXH của tỉnh có nội dung lồng ghép chương trình MTQG NTM và P 135;
* Tối thiểu 75% số huyện được xác minh kết quả thực tế có thực hiện quy trình lập kế hoạch lồng ghép.
 |
| **DLI 3** | Tỷ lệ các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được xác minh kết quả tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn | 20192020 | 60%90% | * Văn bản hướng dẫn thực hiện của các tỉnh về đầu tư và khai thác (bao gồm cả kế hoạch vận hành, duy tu bảo dưỡng (O&M) công trình hạ tầng nông thôn ở địa phương hoặc theo sổ tay hướng dẫn thực hiện này (EOM)
* Các tỉnh lập và gửi danh sách các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đã hoàn thành theo từng chương trình (NTM và P135) cho Bộ NN và PTNT, UBDT
 | * KTNN xem xét
* Nội dung văn bản hướng dẫn thực hiện của các tỉnh;
* Lựa chọn các tiểu dự án trong danh sách tổng số 300 xã của cả 2 CT NTM và CT 135 để thực tế tại địa phương (mỗi xã chọn tối thiểu 1 nhưng không quá 2 dự án)
* Một dự án được xác nhận đạt nếu (1) đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật theo Phụ lục Chi tiết yêu cầu xác minh kết quả DLI 3 (đính kèm tại Phụ lục 16.1); (2) đảm báo tính hợp lệ; (3) trong kế hoạch / hồ sơ mời thầu có các biện pháp bảo vệ môi trường (4) thực hiện theo hướng dẫn về hiến đất tự nguyện, (5) có tham vấn cộng đồng (Mục 7 Quản lý tác động môi trường và xã hội)
 |
| **DLI 4** | Tỷ lệ người hưởng lợi nhất là phụ nữ và người dân tộc thiểu số hài lòng với việc tiếp cận và chất lượng của các tài sản, dịch vụ công phục vụ cho tăng năng suất nông nghiệp | 2021 | Tăng thêm 20% trên cơ sở tỷ lệ đầu kỳ | * Điều khoản tham chiếu điều tra cuối kỳ
* Thư không phản đối của NHTG
* Báo cáo và số liệu điều tra cuối kỳ
 | * Bộ NN&PTNT gửi NHTG kết quả Tỷ lệ người hưởng lợi nhất là phụ nữ và người dân tộc thiểu số hài lòng với việc tiếp cận và chất lượng của các tài sản, dịch vụ công phục vụ cho tăng năng suất nông nghiệp.
* NHTG xem xét và gửi Bộ NN&PTNT văn bản xác nhận kết quả.
 |
| **DLI 5** | Tỷ lệ các tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế được thực hiện tuân thủ với sổ tay hướng dẫn | 20192020 | 60%90% | * Văn bản hướng dẫn thực hiện của các tỉnh về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế ở địa phương hoặc theo sổ tay hướng dẫn thực hiện này (EOM)
* Các tỉnh lập và gửi danh sách các tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế đã hoàn thành theo từng chương trình (NTM và P135) cho Bộ NN&PTNT, UBDT
 | * KTNN xem xét:
* Nội dung văn bản hướng dẫn thực hiện của các tỉnh;
* Lựa chọn ngẫu nhiên các tiểu dự án trong danh sách tổng số 300 xã đối với cả 2 chương trình NTM và CT 135 để xác minh kết quả thực tế tại địa phương (mỗi xã chọn tối thiểu 1 nhưng không quá 2 dự án)
* phỏng vấn ngẫu nhiên 5-10 hộ dân/ xã
* Dự án thuộc Chương trình 135 được xác nhận đạt nếu đáp ứng được các yêu cầu: (1) được hình thành trên cơ sở các để xuất của cộng đồng (xem các biên bản họp thôn); (2) có phân tích chuỗi giá trị (xem báo cáo phân tích chuỗi giá trị và đề xuất tiểu dự án cấp xã); (3) Tiểu dự án được thực hiện trên cơ sở các đề xuất trong biên bản họp thôn và báo cáo phân tích chuỗi giá trị); (4) 70% hộ dân được phỏng vấn xác nhận dự án được hình thành trên cơ sở đề xuất của cộng đồng
* Dự án thuộc Chương trình MTQG NTM được xác nhận đạt nếu đáp ứng các yêu cầu : (1) có phân tích chuỗi giá trị (xem báo cáo phân tích chuỗi giá trị và đề xuất tiểu dự án cấp xã); (3) Tiểu dự án được thực hiện trên cơ sở đề xuất (báo cáo phân tích chuỗi giá trị); (4) 70% hộ dân được phỏng vấn xác nhận dự án thực hiện trên cơ sở phản ánh đúng Báo cáo chuỗi giá trị và đề xuất tiểu dự án cấp xã
 |
| **DLI 6** | Tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập tăng thêm thông qua đẩy mạnh thực hiện các chuỗi giá trị và đa dạng hóa sinh kế ở các xã tham gia chương trình | 2021 | Tăng thêm 20% trên cơ sở tỷ lệ đầu kỳ | * Điều khoản tham chiếu điều tra cuối kỳ
* Thư không phản đối của NHTG
* Báo cáo và số liệu điều tra cuối kỳ
 | Bộ NN&PTNT gửi NHTG kết quả Tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập tăng thêm thông qua đẩy mạnh thực hiện các chuỗi giá trị và đa dạng hóa sinh kế ở các xã tham gia chương trình* NHTG xem xét và gửi Bộ NN&PTNT văn bản xác nhận kết quả.
 |
| **DLI 7** | Số lượng cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng các sổ tay hướng dẫn  | 20192020 | 20.000 người30.000Người | * Kế hoạch nâng cao năng lực của các tỉnh (theo từng chương trình NTM và P135) được phê duyệt.
* Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực của các tỉnh (theo từng chương trình NTM và P135) trong năm.
* Danh sách các lớp tập huấn, nội dung tập huấn và cán bộ các cấp đã tham gia tập huấn sử dụng EOM hoặc các hoạt động có liên quan trong năm (một hoặc một số nội dung trong EOM)
 | * KTNN xem xét:
* Nội dung kế hoạch và báo cáo thực hiện;
* Lựa chọn ngẫu nhiên 10% số cán bộ cơ sở đã tham gia tập huấn để thực tế (phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp (điện thoại hoặc Bảng câu hỏi …)
* Một tỉnh được xác nhận là đạt nếu :

+ Tỉnh có tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ các cấp về việc sử dụng EOM hoặc các hoạt động có liên quan trong năm theo kế hoạch;+ 70% cán bộ cơ sở được phỏng vấn xác nhận có tham dự các lớp tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động có liên quan* KTNN gửi NHTG và Bộ NN&PTNT văn bản xác nhận số lượng cán bộ cơ sở được tập huấn sử dụng các sổ tay hướng dẫn
 |
| **DLI 8.1** | Xây dựng khung đánh giá giám sát thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình 135 | 2017 | 02 quyết định/thông tư/văn bản | * Quyết định/văn bản phê duyệt khung đánh giá giám sát thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM;
* Quyết định/văn bản phê duyệt khung đánh giá giám sát thực hiện Chương trình 135 (GNVB)
 | * Bộ NN&PTNT gửi NHTG quyết định/thông tư/văn bản.
* KTNN gửi NHTG và Bộ NN&PTNT văn bản xác nhận đã có 2 quyết định/thông tư/văn bản phê duyệt
 |
| **DLI 8.2** | Số lượng các tỉnh triển khai MIS -hệ thống thông tin quản lý trong xây dựng NTM cùng với các thông tin từ hệ thống TABMIS  | 20192020 | 12 tỉnh18 tỉnh | * Báo cáo của các tỉnh về tiến độ thực hiện NTM
* Địa chỉ trang thông tin điện tử (website) về chương trình NTM của tỉnh có đăng tải (i) các thông tin quản lý MIS; (ii) các thông tin tài chính từ hệ thống TABMIS; (iii) danh sách công ty, cá nhân bị cấm và đình chỉ tham gia mua sắm đấu thầu
 | * KTNN :
* Nội dung trang thông tin điện tử có đăng tải (i) các thông tin quản lý MIS; (ii) các thông tin tài chính từ hệ thống TABMIS; (iii) danh sách công ty, cá nhân bị cấm và đình chỉ tham gia mua sắm đấu thầu;
* Tần suất cập nhật thông tin 6 tháng một lần đối với (i) các thông tin quản lý MIS; (ii) các thông tin tài chính từ hệ thống TABMIS; và 3 tháng một lần đối với danh sách công ty, cá nhân bị cấm và đình chỉ tham gia mua sắm đấu thầu;
 |
| **DLI 8.3** | Cổng thông tin điện tử trực tuyến bao gồm cả hệ thống thu thập và ghi nhận, giải đáp các phản hồi về việc thực hiện chương trình NTM và Chương trình 135 | 2019 | 2 cổng | * Cổng thông tin điện tử trực tuyến của Chương trình NTM với các thông tin tổng hợp về MIS và TABMIS, danh sách công ty, cá nhân bị cấm và đình chỉ tham gia mua sắm đấu thầu;cũng như bao gồm cả hệ thống thu thập và ghi nhận, giải đáp các phản hồi, vướng mắc về việc thực hiện chương trình NTM;
* Cổng thông tin điện tử trực tuyến của Chương trình 135 với các thông tin tổng hợp kết quả thực hiện chương trình 135, danh sách công ty, cá nhân bị cấm và đình chỉ tham gia mua sắm đấu thầu; cũng như bao gồm cả hệ thống thu thập và ghi nhận, giải đáp các phản hồi, vướng mắc về việc thực hiện chương trình.
 | * KTNN :
* Nội dung trang thông tin điện tử của Chương trình NTM có đăng tải (i) các thông tin quản lý MIS; (ii) các thông tin tài chính từ hệ thống TABMIS; (iii) danh sách công ty, cá nhân bị cấm và đình chỉ tham gia mua sắm đấu thầu (iv) hệ thống thu thập và ghi nhận, giải đáp các phản hồi, vướng mắc…
* Nội dung trang thông tin điện tử của Chương trình 135 có đăng tải (i) kết quả thực hiện chương trình; (ii) danh sách công ty, cá nhân bị cấm và đình chỉ tham gia mua sắm đấu thầu (iii) hệ thống thu thập và ghi nhận, giải đáp các phản hồi, vướng mắc…
* Tần suất cập nhật thông tin 6 tháng một lần đối với (i) các thông tin quản lý MIS hoặc kết quả thực hiện chương trình 135; (ii) các thông tin tài chính từ hệ thống TABMIS; và 3 tháng một lần đối với danh sách công ty, cá nhân bị cấm và đình chỉ tham gia mua sắm đấu thầu; (iv) thu thập và ghi nhận, giải đáp các phản hồi, vướng mắc…
 |
| **DLI 9** | Hoàn thành hai cuộc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ của hai chương trình NTM và Chương trình 135 theo Điều khoản tham chiếu (TOR) | 20182021 | 01 điều tra đầu kỳ01 điều tra cuối kỳ | * Điều khoản tham chiếu điều tra đầu kỳ
* Thư không phản đối của NHTG
* Báo cáo và số liệu điều tra đầu kỳ
* Điều khoản tham chiếu điều tra cuối kỳ
* Thư không phản đối của NHTG
* Báo cáo và số liệu điều tra cuối kỳ
 | * Bộ NN&PTNT gửi NHTG báo kết quả điều tra đầu kỳ/cuối kỳ và số liệu điểu tra được thực hiện theo các điều khoản tham chiếu đã được thống nhất với Ngân hàng Thế giới.
* NHTG xem xét và gửi Bộ NN&PTNT văn bản xác nhận kết quả.
 |

## Phụ lục 17. Nâng cao năng lực

Phụ lục 17.1: Mẫu phiếu khảo sát nhu cầu NCNL

**Chương trình Hỗ trợ thực hiện hai chương trình NTP về Xây dựng NTM và GNBV**

Tỉnh:

Huyện:

Xã:

**PHIẾU KHẢO SÁT NHU CẦU NÂNG CAO NĂNG LỰC**

**(Dành cho cán bộ các cấp)**

(Năm 20..…)

*Mục đích:*

Thu thập các thông tin chi tiết về:

1. ***Năng lực hiện tại của cán bộ khi thực hiện công việc theo chức năng và nhiệm vụ trong Chương trình*** (Nội dung các công việc đã, đang thực hiện, Cách thức thực hiện công việc, Hiệu quả, chất lượng công việc, Kiến thức, kỹ năng và thái độ đã có)
2. ***Năng lực lý tưởng/mong muốn của các cán bộđể thực hiện tốt nhất công việc trong Chương trình*** (Công việc thực hiện, Cách thức thực hiện công việc, Hiệu quả, chất lượng công việc, Kiến thức, kỹ năng và thái độ cần có);
3. **Khoảng cách năng lực** (Những khó khăn trong quá trình thực hiện công việc, Những mong muốn được bổ sung và/hoặc nâng cao kiến thức, kỹ năng)

Những thông tin này là cơ sở để xây dựng Kế hoạch Nâng cao năng lực cho năm 20…., đề nghị các cán bộ tham gia Chương trình điền các thông tin dưới đây và chuyển lại cho cán bộ phụ trách hoạt động NCNL trước ngày…../…../20….

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ tên | : |  |
| Giới tính | : |  |
| Tuổi | : |  |
| Dân tộc | : |  |
| Vị trí công tác trong Chương trình | : |  |
| Kinh nghiệm làm việc:  |  | Lĩnh vực: ....................................................................................Số năm đã công tác: ................................................................. |
| Nhiệm vụ hiện tại *(nêu một số nhiệm vụ chính, thường xuyên thực hiện nhất)* | : | * ............................................................................................
* ............................................................................................
* ............................................................................................
* ............................................................................................

Nhiệm vụ nào trực tiếp liên quan đến nội dung được khuyến nghị tiếp tục NCNL dưới đây? *(xin nêu rõ)** ..............................................................................................
* ..............................................................................................
 |
| Đã tham gia những hoạt động NCNL nào trong năm trước *(nêu rõ chủ đề, nội dung chính)* | : | Tập huấn: * ...........................................................................................
* ...........................................................................................

Tham quan/hội thảo học tập kinh nghiệm * ............................................................................................
* ............................................................................................

Khác (xin nêu rõ)* ..............................................................................................
 |
| Năng lực mong muốn để thực hiện tốt nhất công việc trong Chương trình  | : | Công việc đảm nhiệm: * ..............................................................................................
* ..............................................................................................

Phương pháp thực hiện* .............................................................................................
* ..............................................................................................

Hiệu quả, chất lượng công việc* ..............................................................................................
* ..............................................................................................

Kiến thức, kỹ năng cần có thêm* ..............................................................................................
* ..............................................................................................
 |
| Khoảng cách về năng lực  |  | Khó khăn trong quá trình thực hiện * ..............................................................................................
* ..............................................................................................

Mong muốn bổ sung/nâng cao kiến thức về (ghi cụ thể):* .............................................................................................
* ..............................................................................................

Mong muốn bố sung/nâng cao các kỹ năng về (ghi cụ thể)* ..............................................................................................
* ..............................................................................................
 |
| Kiến nghị được tiếp tục NCNL trong năm tới  | : | Tập huấn: * ..............................................................................................
* ..............................................................................................

Tham quan/hội thảo học tập kinh nghiệm * .............................................................................................
* ..............................................................................................

Khác (xin nêu rõ)* ..............................................................................................
 |
| Gợi ý/khuyến nghị về công tác tổ chức hoạt động NCNL sắp tới |  | Về giảng viên: * .......................................................................
* .......................................................................

Về thời gian/thời lượng tổ chức* .......................................................................
* .......................................................................

Về công tác tổ chức/hậu cần* .......................................................................
* .......................................................................
 |

**NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục 17.2: Phiếu khảo sát nhu cầu NCNL

**Chương trình Hỗ trợ thực hiện hai chương trình NTP về Xây dựng NTM và GNBV**

Tỉnh:

Huyện:

Xã:

**PHIẾU KHẢO SÁT NHU CẦU NÂNG CAO NĂNG LỰC**

**(dành cho các đơn vị hợp tác với Chương trình và các cá nhân khác)**

*(năm 20…)*

*Mục đích:* Nhằm xây dựng Kế hoạch Nâng cao năng lực cho năm 20.., Chương trình thực hiện thu thập khuyến nghị của các cán bộ đến từ các cơ quan/tổ chức và cá nhân có sự phối hợp trong triển khai các hoạt động của Chương trình.

Xin điền các thông tin dưới đây và chuyển lại cho cán bộ phụ trách hoạt động NCNL trước ngày…../…../20….

1. **Thông tin cá nhân**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ tên | : |  |
| Giới tính | : |  |
| Tuổi | : |  |
| Dân tộc | : |  |
| Hiện đang công tác tại *(đánh dấu X vào tên tổ chức)* | : | * [ ]  Hội Nông dân
* [ ]  Hội Liên hiệp Phụ nữ
* [ ]  Đoàn thanh niên

*Nếu không công tác tại các tổ chức nêu trên, đánh dấu hoặc cung cấp thông tin dưới đây:* * Là trưởng thôn/buôn của thôn/buôn*.............................*
* Là nông dân tiên tiến trong cộng đồng.........tại thôn/bản...................
 |
| Đang hợp tác với Chương trình để thực hiện nhiệm vụ gì? | : | * .......................................................................
* .......................................................................
* .......................................................................
 |
| Đã tham gia những hoạt động NCNL nào trong năm trước *(nêu rõ chủ đề, nội dung chính)* | : | Tập huấn: * .......................................................................
* .......................................................................

Tham quan/hội thảo học tập kinh nghiệm* .......................................................................
* .......................................................................

Khác (xin nêu rõ):* .......................................................................
 |
| Kiến nghị được tiếp tục NCNL trong năm tới (đánh dấu X vào chủ đề cần NCNL):  | : | * [ ]  Tổ chức họp thôn (theo quy trình Lập kế hoạch có sự tham gia)
* [ ]  Kỹ năng tuyên truyền
* [ ]  Giám sát cộng đồng (đầu tư CSHT và sinh kế)
* [ ]  Kỹ năng tổ chức nhóm và vận động tuyên truyền
* [ ] Kỹ thuật khuyến nông/chuyển giao khoa học kỹ thuật từ nông dân đến nông dân
* [ ] Khác (xin nêu rõ):
* .......................................................................
 |
| Lý do kiến nghị được tiếp tục NCNL:  | : | .............................................................................................................................................................................. |
| Gợi ý/khuyến nghị về hoạt động NCNL sắp tới | : | Về giảng viên: * .......................................................................
* .......................................................................

Về thời gian/thời lượng tổ chức:* .......................................................................
* .......................................................................

Về công tác tổ chức/hậu cần:* .......................................................................
* .......................................................................
 |
| Ý kiến khác (làm rõ): ................................................................................................................................................................................................................................................................ |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU** *(ký, ghi rõ họ tên)**......................................* |

Phụ lục 17.3: Mẫu kế hoạch tăng cường năng lực

**KẾ HOẠCH TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC**

**Chương trình Hỗ trợ thực hiện hai chương trình NTP về Xây dựng NTM và GNBV**

I. Thông tin chung

1. Giới thiệu về Tăng cường năng lực

Tăng cường năng lực là quá trình một cộng đồng tự trang bị kiến thức và kỹ năng để thực hiện các chức năng cần thiết về quản trị và cung cấp dịch vụ một cách bền vững. Đó không chỉ là tăng cường các kỹ năng và khả năng trong thời gian ngắn mà còn đảm bảo một môi trường thể chế hiệu quả được thiết lập đảm bảo các hệ thống được vận hành và phát triển lâu dài. Do đó, đây là một quá trình có ảnh hưởng đồng thời tới nhiều bên liên quan và có sự trùng lặp về hoạt động và nội dung.

Trong Chương trình hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM và GNBV giai đoạn 2016-2020 vay vốn của Ngân hàng thế giới, tăng cường năng lực tập trung vào xây dựng các kỹ năng quản lý và thực hiện cho các bên tham gia tại cấp Trung ương, tỉnh, huyện, xã thôn nhằm đảm bảo tốt việc lập kế hoạch và quản lý chương trình, mở rộng và nâng cao tính bền vững các công trình hạ tầng như cầu, đường, kênh tưới, nhà văn hóa, chợ kho bãi, hỗ trợ nâng cao năng lực cho người dân nhằm nâng cao thu nhập, đáp ứng nhu cầu của thị trường, góp phần giảm nghèo và phát triển nông thôn bền vững. Những hoạt động này bao gồm việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao tính bền vững về tiếp cận cơ sở hạ tầng, hoạt động sinh kế, tiếp thị… về nhiều mặt: quản lý, kỹ thuật, tài chính, xã hội và môi trường. Bên cạnh các nhà hoạch định chính sách và các cán bộ quản lý Chương trình, Chương trình cũng hướng tới sự tham gia của những người hưởng lợi - đặc biệt là các nhóm thiệt thòi hơn như DTTS, nghèo và phụ nữ - ở tất cả các giai đoạn nhằm đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận dịch vụ, sản phẩm, phát triển sản xuất, kinh doanh và tăng cường tính bền vững của các công trình.

Hàng năm mỗi tỉnh tham gia Chương trình sẽ xây dựng một Kế hoạch tăng cường năng lực: Sở Nông nghiệp& PTNT/Cơ quan thường trực Chương trình: là cơ quan đầu mối tổng hợp kế hoạch tăng cường năng lưc của chương trình Nông thôn mới, Ban dân tộc là cơ quan đầu mối tổng hợp kế hoạch tăng cường năng lực của chương trình Giảm nghèo bền vững; trong quá trình thực hiện chủ trì và phối hợp với các ngành liên quan như giao thông, y tế, giáo dục…để xây dựng kế hoạch tăng cường năng lực tránh trùng lặp, chồng chéo. Hàng năm, tổng hợp một báo cáo kết quả thực hiện gửiNCO-Bộ NN-PTNT cùng kế hoạch tăng cường năng lực cho năm tiếp theo. Mục tiêu của kế hoạch là đưa ra các định hướng tăng cường năng lực tại tỉnh để giải quyết các thiếu hụt về năng lực trong quản lý và thực hiện Chương trình. Kế hoạch tăng cường năng lực sẽ được Sở Nông nghiệp & PTNT/Ban Điều phối phê duyệt kế hoạch tăng cường năng lực cho NTM và Ban Dân tộc phê duyệt kế hoạch cho GNBV theo kinh phí phê duyệt của UBND tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch tăng cường năng lực (TCNL) sẽ được coi là một kết quả và được đánh giá bằng chỉ số DLI 7, “Số cán bộ cơ sở (cấp tỉnh, huyện, xã, và thôn) được đào tạo sử dụng Sổ Tay hướng dẫn” và hỗ trợ các DLIs khác trong 2 năm đầu thực hiện. Các kết quả đạt được sẽ được đánh giá trong quá trình xác minh kết quả dựa vào: (i) nghiên cứu tài liệu hội thảo và đào tạo; (ii) thảo luận nhóm với nhóm mục tiêu là người hưởng lợi và (iii) phỏng vấn. Các tỉnh phải lưu trữ các sản phẩm và tài liệu này để phục vụ kiểm đếm.

**2. Mục tiêu của nâng cao năng lực**

**Về Số lượng:**

* Đến hết năm 2018 có ít nhất 20,000 cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng sổ hướng dẫn lập kế hoạch và các sổ tay hướng dẫn khác (trung bình mỗi tỉnh phải có ít nhất 1.110 người được tập huấn, nâng cao năng lực)
* Đến hết năm 2019 có ít nhất 50,000 cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng sổ hướng dẫn lập kế hoạch và các sổ tay hướng dẫn khác (trung bình mỗi tỉnh phải có ít nhất 2.778 người được tập huấn, nâng cao năng lực)
* Xây dựng được hệ thống giáo viên nguồn cấp trung ương, tỉnh, huyện đảm bảo cung cấp các khóa đào tạo và hướng dẫn về VSNT theo yêu cầu thực tế.

**Về chất lượng:**

* Tạo môi trường thuận lợi về chính trị, thể chế và năng lực nhằm vượt qua những thách thức trong việc thực hiện chương trình NTM & GNBV.
* Bộ NN&PTNT, Ủy Ban Dân tộc, các đơn vị cấp tỉnh, huyện xã và các cơ sở cung cấp đào tạo đủ năng lực thực hiện chương trình P4R một cách hiệu quả. Các tổ chức duy trì và phát triển bền vững về cơ cấu, nhân lực, tài chính và văn hóa học tập trong tổ chức.
* Cán bộ các cấp áp dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm vào quá trình triển khai công việc, và cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người dân để tham gia và hưởng lợi một cách đầy đủ trong chương trình.

**3. Nội dung Kế hoạch tăng cường năng lực gồm:**

a. Giới thiệu chung

b. Chủ đề hoặc các hoạt động dự kiến về tăng cường năng lực, và cấp mục tiêu, ví dụ Tỉnh, Huyện, Xã/Thôn hoặc giảng viên/Cộng tác viên;

c. Mục tiêu của hỗ trợ có liên quan tới khu vực kết quả và DLI của Chương trình

- Số cán bộ cấp cơ sở cần được đào tạo

- Số lớp/cuộc đào tạo cần triển khai

d. Học viên, mục tiêu của hoạt động, bao gồm số người tham gia và địa điểm dự kiến;

e. Phương thức đào tạo, ví dụ đào tạo theo các khóa học, chương trình định hướng (hội thảo), tham quan học tập, nghiên cứu thực địa, đào tạo tại chỗ, v.v;

f. Đơn vị chịu trách nhiệm cũng như công cụ và nguồn nhân sự yêu cầu;

g. Thời gian thực hiện hoạt động, cụ thể là ngày bắt đầu và kết thúc triển khai thực hiện hoạt động; và

h. Ngân sách và nguồn lực phân bổ cho từng nội dung/hoạt động, bao gồm nguồn nhân lực.

4. Các hoạt động tăng cường năng lực

Trên cơ sở nhu cầu của Chương trình, Kế hoạch TCNL gồm các hoạt động trong khuôn khổ các tiểu dự án cho NTM và các tiểu dự án cho Chương trình 135 và các cơ quan Trung ương và địa phương sẽ chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện các hoạt động của tiểu dự án liên quan:

Quản lý chương trình: Cơ quan thực hiện

- NTM: Cơ quan thực hiện: Văn phòng điều phối chương trình nông thôn mới các cấp/Bộ NN&PTNT

- P135: Văn phòng Điều phối Chương trình 135/Ủy Ban Dân tộc

Mỗi tiểu dự án đều có nội dung tăng cường năng lực để hỗ trợ thực hiện và đảm bảo tính bền vững của Chương trình.

4.1. Quản lý Chương trình

Do các kỹ năng quản lý chương trình sẽ được thực hiện ở các cấp khác nhau và gồm nhiều nội dung, công tác tăng cường năng lực trong hợp phần này sẽ gồm:

4.1.1. Tăng cường năng lực lập kế hoạch và ngân sách

a. Tăng cường kiến thức về cơ chế Chương trình dựa trên kết quả (PforR) – Mục tiêu: Cấp TW: Bộ NN&PTNT, Ủy ban Dân tộc, Bộ LĐTBXH, Bộ TC, Bộ KH&ĐT.Cấp tỉnh: UBND tỉnh, Sở NN&PTNT, Ban Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Sở TC, Sở KH&ĐT, cấp huyện và xã.

b. Nâng cao kiến thức xây dựng các kế hoạch liên quan (ví dụ, kế hoạch chương trình của tỉnh, kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, kế hoạch phát triển sinh kế, kế hoạch tăng cường năng lực của tỉnh…)- Mục tiêu: cấp tỉnh, huyện, xã, và thôn

c. Các kỹ năng quản trị về xác định vấn đề, lập kế hoạch, lãnh đạo và ra quyết định – mục tiêu: chính quyền huyện, xã và thôn.

4.1.2. Năng lực quản lý tài chính

a. Chuẩn bị các báo cáo tài chính theo các tiêu chuẩn kế toán đã thỏa thuận – *Mục tiêu*: Cấp TW: Bộ NN&PTNT, Ủy ban Dân tộc, Bộ LĐTBXH. Cấp tỉnh: UBND tỉnh, Sở NN&PTNT, Ban Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Sở LĐTB&XH.

b. Kỹ năng quản lý tài chính và hành chính trong công tác thu phí, quản lý tài khoản ngân hàng, ghi chép sổ sách và thanh toán các dịch vụ, vật tư phụ tùng, lương, v.v.– *Mục tiêu*: cán bộ huyện và xã, và nhân viên vận hành các công trình, các nhóm sinh kế.

4.1.3. Năng lực đấu thầu

a. Tập huấn các nội dung có liên quan tới đấu thầu để hỗ trợ quản lý đấu thầu các dự án của tỉnh – *Mục tiêu*:Sở Nông nghiệp & PTNT/Văn phòng Điều phối, Ban Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh và các cơ quan liên quan, Chủ đầu tư dự án/tiểu dự án.

b. Tập huấn các qui định về đấu thầu cạnh tranh, gồm đánh giá các đề xuất về thiết kế chi tiết, hồ sơ mời thầu thi công và giám sát thi công – *Mục tiêu*: Sở Nông nghiệp & PTNT/Văn phòng điều phối, Ban Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, và các cơ quan liên quan, Chủ đầu tư hợp phần.

4.1.4. Năng lực đánh giá xã hội và phát triển cộng đồng

a. Tập huấn về đánh giá nghèo và xã hội – *Mục tiêu*: Ban Dân tộc tỉnh/Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Sở NN&PTNT/Văn phòng Điều phối.

b. Xác định và thực hiện các phương pháp tiếp cận có sự tham gia cho các tiểu dự án – Mục tiêu: Ban Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh Sở NN&PTNT.

c. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng hưởng lợi vào thiết kế và thực hiện các tiểu dự án, hoạt động phát triển sản xuất, sinh kế – *Mục tiêu*: Ban phát triển xã, thôn, cán bộ thôn … v.v.)

d. Ra quyết định có sự tham gia trong lập kế hoạch, thực hiện và giám sát cơ sở hạ tầng– *Mục tiêu*: cộng đồng hưởng lợi, tập *trung v*ào các hộ nghèo, phụ nữ làm chủ hộ và DTTS

e. Tăng cường tập huấn chuyên môn và sự hội nhập của người DTTS cũng như phụ nữ vào thực hiện Chương trình – *Mục tiêu*: Ban DT tỉnh, Hội phụ nữ cấp tỉnh, huyện và xã.

4.1.5. Năng lực thực hiện, giám sát, theo dõi và báo cáo

a. Tập huấn về thực hiện, M&E và báo cáo các chương trình đầu tư thông qua xác định và theo dõi các mốc cụ thể – *Mục tiêu*: Sở NN&PTNT/CO, Ban dân tộc tỉnh…

b. Tập huấn về thực hiện, M&E, báo cáo về các hoạt động đã thực hiện – *Mục tiêu*: Cán bộ quản lý Chương trình, thành viên các tổ chức xã hội, và các cán bộ chính quyền cấp xã, ví dụ y tế thôn bản, giáo viên.

4.1.6. Năng lực quản lý môi trường

a. Tập huấn về sàng lọc môi trường dự án, nâng cao chất lượng các kế hoạch bảo vệ môi trường và lồng ghép các kiến nghị và biện pháp giảm thiểu trong quá trình lựa chọn vị trí, thiết kế kỹ thuật cũng như tài liệu đấu thầu và hợp đồng trong quá trình chuẩn bị, thi công và vận hành – *Mục tiêu*:các Sở liên quan của tỉnh.

b. Tăng cường phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong chuẩn bị và thi công nhằm khuyến khích sự tham gia của người dân vào xác định và giải quyết các vấn đề có liên quan tới các tiểu dự án – *Mục tiêu*: những người vận động cộng đồng và thành viên cộng đồng.

4.1.7.Năng lực đảm bảo trách nhiệm giải trình

a. Nâng cao nhận thức về trách nhiệm đảm bảo quản trị minh bạch, bao gồm thể chế hóa các biện pháp phòng chống tham nhũng và tăng cường tính minh bạch – *Mục tiêu*:các Sở, ngành liên quan của tỉnh, các Tổ chức phụ trách cấp nước và vệ sinh cấp huyện và xã.

b. Nâng cao nhận thức về thủ tục giải quyết khiếu nại của Ngân hàng – *Mục tiêu*: Bộ NN&PTNT, sở NN&PTNT/Cơ quan được UBND giao thường trực Chương trình, các Sở, ngành liên quan của tỉnh, , thành viên cộng đồng.

4.2. Tăng cường tính bền vững các công trình hạ tầng nông thôn

 Nội dung Tăng cường năng lực đảm bảo tính bền vững của các công trình hạ tầng như:

a. Vận hành và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và dịch vụ – *Mục tiêu*: chủ đầu tư, cộng đồng, ban quan lý công trình..;

b. Vận hành và bảo dưỡng các công trình, gồm các yếu tố như quản lý hiệu quả, quyết định có sự tham gia của cộng đồng trong công tác vận hành và bảo dưỡng, và nhân viên kỹ thuật được đào tạo thích hợp – *Mục tiêu*: thành viên ban quản lý công trình, thành viên cộng đồng, nhân viên vận hành công trình.

4.3. Thúc đẩy hỗ trợ phát triển sản xuất

Đây là nội dung rất quan trọng cho cả 2 chương trình, vì vậy các hoạt động nâng cao năng lực tập trung vào:

a. Nông thôn mới: hướng dẫn các địa phương, doanh nghiệp, HTX, THT và người dân tổ chức sản xuất theo hướng liên kết theo chuỗi giá trị, hướng dẫn về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, định hướng xây dựng thương hiệu nông sản, chu trình thực hiện “mỗi xã một sản phẩm’’.

b. P135: Hướng dẫn phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

4.4. Các kỹ năng cá nhân

a. Kỹ năng "mềm" cho cán bộ cơ sở: Nhằm thực hiện tốt công tác phát huy vai trò chủ thể và sự tham gia của cộng đồng trong xây dựng NTM (*tuyên truyền, vận động; tổ chức cuộc họp; giải quyết mâu thuẫn và xây dựng sự đồng thuận trong cộng đồng*)

b. Kỹ năng giảng dạy cho đội ngũ giảng viên nòng cốt: bổ sung các kỹ năng về giảng dạy, đứng lớp như kỹ năng thuyết trình, lắng nghe, đặt câu hỏi, tạo hứng thú, phản hồi tích cực, sử dụng giáo cụ trực quan, tổng hợp....

Tập huấn các qui định về giám sát và báo cáo theo DLIs– *Mục tiêu*: các sở và cơ quan liên quan tại các cấp tỉnh, huyện, xã; cán bộ cộng đồng

Ngoài ra, mỗi tổ chức thực hiện cần chú ý đến Năng lực tổ chức và tạo môi trường thuận lợi để tối đa hóa lợi ích của các khóa đào tạo, tập huấn, NCNL mang lại.

**Năng lực tổ chức:** bao gồm các quy định nỗi bộ của tổ chức đó, hình thức tổ chức và quy trình thực hiện để vận hành và thực hiện các yêu cầu và kết nối khả năng của mỗi cá nhân để làm việc cùng nhau cho mục tiêu chung. Yêu cầu mỗi tổ chức, đơn vị tham gia vào thực hiện Chương trình cần làm những việc sau:

(1) Rà soát cơ cấu tổ chức thực hiện Chương trình của đơn vị/ địa phương

(2) Xác định số cán bộ cần thiết tham gia vào chương trình theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan/ địa phương

(3) Xây dựng điều khoản tham chiếu cho từng vị trí

(4) Phân công giao nhiệm vụ cho từng cán bộ theo điều khoản tham chiếu

(5) Xây dựng khung NCNL tổ chức thông qua xác định các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện tốt công việc và phù hợp với các gói NCNL cho mỗi cấp thực hiện của Chương trình.

(6) Xây dựng cơ chế đánh giá nhân viên, chế độ thưởng phạt, có kế hoạch bổ sung, huy động them nguồn lực để duy trì và thực hiện các hoạt động của chương trình một cách hiệu quả và bền vững.

***Tạo môi trường thuận lợi***

Tạo môi trường thuận lợi là thuật ngữ chỉ miêu những vấn đề tổng quát rộng hơn mà trong đó mỗi tổ chức và cá nhân phải tuân thủ. Năng lực ở cấp môi trường bao gồm chính sách, thể chế, nguồn lực, phương pháp thực hiện……..cần có để yêu cầu, ưu tiên cho việc thực hiện NCNL. Với Chương trình NTM&GNBV cần chú trọng tới những nội dung sau trong tạo môi trường thuận lợi:

(1) Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các đơn vị thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ NN&PTNT, UBDT, Bộ LĐTB&XH) để tăng cường kết nối giữa các bộ ngành trong quá trình thực hiện chương trình

(2) Xây dựng, thử nghiệm, duy trì và nhân rộng hệ thống NCNL trực tuyến, thiết kế các khóa học trực tuyến và lưu giữ các tài liệu về chương trình trên hệ thống trang web của Trung ương và địa phương để mỗi đơn vị/cá nhân dễ dàng tiếp cận.

(3) Phát triển các tài liệu vận động chính sách phù hợp với lãnh đạo các cấp như: Chuyển các nội dung/ thông điệp thành tài liệu âm thanh/hình ảnh về tình hình nông thông, Chương trình NTP và các hành động ần thiết để đạt được mục tiêu của chương trình; Bổ sung các tài liệu tờ rơi/tài liệu/ kết quả nghiên cứu có tính minh họa; Các phóng sự về Chương trình, ....

(4) Thực hiện vận động cán bộ lãnh đạo các cấp thông qua: Bộ tài liệu về nghiên cứu, và các thông điệp manh, nêu rõ hành động cụ thể; Cập nhật thông tin qua thông tin đại chúng; Thông qua các sự kiện Quốc gia, Tỉnh và Tại các phiên vận động, kết hợp sử dụng tài liệu truyền thông vận động với thảo luận giữa các tỉnh giúp rút ra kết luận về những cam kết mà cần có.

**II. Kế hoạch tăng cường năng lực**

2.1. Điều kiện (hiện trạng) và các mục tiêu về nâng cao năng lực cho Chương trình của tỉnh.

a. Mô tả tóm tắt hiện trạng về năng lực thực hiện chương trình của tỉnh

b. Mô tả những thách thức về năng lực cản trở tỉnh đạt các mục tiêu và xác định tỉnh cần tăng cường năng lực về lĩnh vực gì để đạt được các mục tiêu đó.

Quản lý chương trình

a. Mô tả các thách thức về năng lực và xác định các nhu cầu năng lực của tiểu dự án.

b. Mô tả tóm tắt Qui mô kết quả Chương trình và các Chỉ số Giải ngân (DLI) mà các hoạt động tăng cường năng lực dự kiến sẽ có ảnh hưởng tới. Xem Qui mô kết quả Chương trình và các Chỉ số Giải ngân (DLI) tại Phần IV.

Nâng cao tính bền vững các công trình hạ tầng

a. Mô tả các thách thức về năng lực và xác định các nhu cầu năng lực của tiểu dự án.

b. Mô tả tóm tắt Qui mô kết quả Chương trình và các Chỉ số Giải ngân (DLI) mà các hoạt động tăng cường năng lực dự kiến sẽ có ảnh hưởng tới. Xem Qui mô kết quả Chương trình và các Chỉ số Giải ngân (DLI) tại Phần IV.

Tăng cường năng lực thúc đẩy phát triển sản xuất

a. Mô tả các thách thức về năng lực và xác định các nhu cầu năng lực của tiểu dự án

b. Mô tả tóm tắt Qui mô kết quả Chương trình và các Chỉ số Giải ngân (DLI) mà các hoạt động tăng cường năng lực dự kiến sẽ có ảnh hưởng tới. Xem Qui mô kết quả Chương trình và các Chỉ số Giải ngân (DLI) tại Phần IV.

Kiểm đếm kết quả và Kiểm toán độc lập

a. Mô tả các thách thức về năng lực và xác định các nhu cầu năng lực của Hợp phần.

b. Mô tả tóm tắt Qui mô kết quả Chương trình và các Chỉ số Giải ngân (DLI) mà các hoạt động tăng cường năng lực dự kiến sẽ có ảnh hưởng tới. Xem Qui mô kết quả Chương trình và các Chỉ số Giải ngân (DLI) tại Phần IV.

2.2 Bảng tổng hợp kế hoạch

**Bảng dưới đây là mẫu kế hoạch tăng cường năng lực hàng năm.**

**Dựa vào nhu cầu, tỉnh sẽ chọn lọc để đưa ra các hoạt động tăng cường năng lực cụ thể nhằm mục đích giúp cán bộ các bên liên quan có đầy đủ kiến thức và kỹ năng thực hiện có hiệu quả các hoạt động của Chương trình.**

**Bảng: Kế hoạch tăng cường năng lực**

| **TT** | **Chủ đề hoặc Hoạt động** | **Kết quả dự kiến và tác động đến việc đạt được Kết quả Chương trình** | **Nhóm mục tiêu (người hưởng lợi)/****Số cuộc****Số người được tập huấn** | **Phương thức thực hiện** | **Cơ quan chịu trách nhiệm** | **Ngân sách** | **Thời gian** | **Tài liệu/báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI/GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG** |
| **I** | **Quản lý Chương trình** |  |
|  | Nâng cao nhận thức về cơ chế PforR |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tập huấn các cán bộ thực hiện Chương trình ở cấp xã về: lập kế hoạch, quản lý tài chính (ghi chép và hạch toán), hỗ trợ và giám sát, kết nối khu vực tư nhân |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nâng cao kiến thức về áp dụng các qui định về đấu thầu cạnh tranh của Chính phủ (bao gồm đấu thầu và ký hợp đồng với cộng đồng). |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tập huấn về các vấn đề có liên quan đến môi trường:Luật và quy định môi trường Vấn đề MT trong việc lựa chọn địa điểm, thiết kế, thi công... các công trình nước và vệ sinhSàng lọc MT trong các tiểu dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | “Các vấn đề xã hội trong các tiểu dự án xây dựng và khai thác cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất” bao gồm vấn đề về DTTS, giới và nghèo đói. |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nâng cao tính bền vững các công trình cơ sở hạ tầng** |  |
| 6 | Các vấn đề thể chế đối với các công trình do cộng đồng và tư nhân quản lý |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Thúc đẩy phát triển sản xuất** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cho NTM: Liên kết theo chuỗi giá trị và một số hướng dẫn về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, định hướng xây dựng thương hiệu nông sản, chu trình thực hiện “mỗi xã một sản phẩm’’ (có thể tách nhiều lớp/khóa khác nhau, tùy theo nội dung, nhu cầu) |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cho GNBV: Tập huấn về phát triển sản xuất, xây dựng và phát triển các mô hình sinh kế (có thể tách nhiều lớp/khóa khác nhau tùy nội dung và nhu cầu) |  |  |  |  |  |  |  |
| IV | Tham quan học tập kinh nghiệm |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2: Phân bổ Ngân sách và Nguồn lực cho công tác tăng cường năng lực**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hợp phần tăng cường năng lực** | **Ngân sách****(VNĐ)** | **Phân bổ nguồn vốn (VNĐ)** |
| **TW** | **Tỉnh** | **Khác** | **Chương trình** **P4R** | **Tổng** |
| I | NÔNG THÔN MỚI |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý Chương trình |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tăng cường tính bền vững các công trình hạ tầng |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thúc đẩy phát triển sản xuất |  |  |  |  |  |  |
| II | GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG – CT135 |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý Chương trình |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tăng cường tính bền vững các công trình hạ tầng |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thúc đẩy phát triển sản xuất |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |

Phụ lục 17.4: Mẫu báo cáo hoạt động Nâng cao năng lực

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC NĂM 20...

TỈNH …...…………

1. Báo cáo chung
	1. Mục tiêu chung của hoạt động tăng cường năng lực
	2. Kết quả thực hiện
* Tổng số hoạt động tăng cường năng lực được thực hiện

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Cấp** | **Hình thức NCNL****(tập huấn, hội thảo/tham quan..)** | **Số cuộc** | **Số người được đào tạo (kèm theo danh sách tổng hợp)** |
| **Nam** | **Nữ** |
|  | **Nông thôn mới/GNBV** |  |  |  |  |
| 1 | Cấp Tỉnh  |  |  |  |  |
| 2 | Cấp Huyện  |  |  |  |  |
| 3 | Cấp Xã  |  |  |  |  |
| 4 | Cấp Thôn |  |  |  |  |
|  | Tổng  |  |  |  |  |

* Kết quả thực hiện so với kế hoạch
* - Số hoạt động thực hiện so với kế hoạch đề ra

- Kết quả về chất lượng: tổng hợp các phần đánh giá về chất lượng cho các khóa đào tạo nòng cốt.

* 1. Đánh giá quá trình thực hiện
1. *Nông thôn mới*
* Thuận lợi
* Khó khăn
* Đề xuất/ kiến nghị
1. *Giảm nghèo bền vững-135*
* Thuận lợi
* Khó khăn
* Đề xuất/ kiến nghị

Phụ lục 17.4: Báo cáo chi tiết thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực cho Chương trình Nông thôn mới



Phụ lục 17.4: Báo cáo chi tiết thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực Giảm nghèo Bền vững



Phụ lục 17.5: Danh sách Cán bộ tham gia lớp tập huấn về………

Thời gian:

Địa điểm:

Đơn vị tổ chức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Giới tính** | **Chức vụ** | **Đơn vị công tác** | **Điện thoại liên lạc** | **Các nội dung/ hoạt động NCNL của lớp tập huấn thuộc chương trình NTM hoặc GNBV** | **Ghi chú** |
| Lập kế hoạch có lồng ghép | Phát triển cơ sở hạ tầng | Phát triển sản xuất/đa dạng sinh kế | Giám sát và đánh giá | Khác |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **….** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Người lập biểu Xác nhận của (UBND )

Phụ lục 17.5: Tổng hợp Danh sách Cán bộ đã được tập huấn/NCNL

Tỉnh ……………………………………………………………………………..

Huyện…………………………………………………………………………….

Xã………………………………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**1 | **Họ và tên** | **Giới tính** | **Chức vụ** | **Đơn vị công tác** | **Điện thoại liên lạc** | **Ngày tham gia các Khóa tập huấn/hoạt động NCNL của chương trình NTM hoặc GNBV trong năm………** | **Ghi chú** |
| Lập kế hoạch có lồng ghép | Phát triển cơ sở hạ tầng | Phát triển sản xuất/đa dạng sinh kế | Giám sát và đánh giá | Khác |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **….** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Người lập biểu

Lưu ý: *Danh sách cần được báo cáo và tổng hợp theo năm sử dụng cho báo cáo kết quả và kiếm đếm;Có thể tổng hợp danh sách cán bộ được tập huấn theo từng khóa học, tuy nhiên, cần kiểm tra để tránh trường hợp một người được liệt kê nhiều lần (quá 1 lần). Nên lập danh sách theo từng cấp: tỉnh, huyện, xã để dễ theo dõi, báo cáo. Chỉ tính những người được đào tạo, NCNL trong chương trình NTM và GNBV. Khóa đào tạo có thể viết theo nhóm (i) lập kế hoạch có sự lồng nghép, (ii) phát triển cơ sở hạ tầng, (iii) phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, phát triển sản xuất, và (iv) giám sát và đánh giá .*

**III. Thuật ngữ sử dụng trong kế hoạch**

1. Hợp phần tăng cường năng lực: Các hoạt động tăng cường năng lực có thể được hiểu một cách rộng rãi là các hoạt động có liên quan tới (1) Quản lý chương trình, (2) Xây dựng, sử dụng, quản lý, duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng, (3) phát triển sản xuất, kinh doanh thương mại cho các sản phẩm nông nghiệp và (4) xác minh kết quả kết quả và kiểm toán độc lập.

2. Chủ đề hoặc Hoạt động: Mẫu kế hoạch trên đưa ra rất nhiều hoạt động có thể được thực hiện trong 4 tiểu dự án của mỗi Chương trình. Các tỉnh sẽ xem xét những hoạt động đáp ứng nhu cầu của tỉnh và lập kế hoạch tăng cường năng lực tương ứng cho các nhóm tham gia Chương trình. Một tỉnh có thể có 1 hoặc nhiều hơn một hoạt động tăng cường năng lực không có trong danh mục nói trên nhưng lại cần thiết đối với tỉnh căn cứ vào hiện trạng quản lý, kinh tế-xã hội, kỹ thuật, tài chính và môi trường của tỉnh.

3. Kết quả mong đợi: Đó là những kết quả đặt ra cho từng hoạt động tăng cường năng lực. Để trả lời cho câu hỏi: “những người tham gia sẽ làm khác hoặc cải tiến như thế nào sau khi hoàn thành hoạt động tăng cường năng lực?”

4. Nhóm mục tiêu (người hưởng lợi): Bất kỳ một hoạt động tăng cường năng lực nào đều có thể nhắm tới (hướng tới) một hoặc nhiều hơn một cơ quan hoặc cá nhân, tùy thuộc vào nhu cầu và tình hình thực tế địa phương (tỉnh, huyện, xã hoặc thôn).

5. Phương thức thực hiện: Một hoạt động có thể được tiến hành hoặc thực hiện cho một nhóm mục tiêu dưới nhiều hình thức như các khóa tập huấn, truyền thông đa phương tiện, qui trình Giám sát và Đánh giá, v.v. Để khuyến khích tham vấn và sự tham gia của DTTS, các hình thức tăng cường năng lực phù hợp phải được thiết kế và xây dựng đáp ứng các nhu cầu của DTTS như trình độ ngôn ngữ và nhận thức. Dưới đây là danh mục các hình thức tăng cường năng lực có thể được áp dụng cho nhiều hoạt động tăng cường năng lực khác nhau.

* Hội thảo
* Tham quan tìm hiểu (giữa các tỉnh, huyện, xã)
* Thăm thực địa
* Lớp/khóa tập huấn
* Đào tạo tại chỗ

6. Cơ quan chịu trách nhiệm: Một đơn vị khác được chỉ định quản lý và thực hiện một hợp phần tăng cường năng lực, đơn vị này sẽ phối hợp với các cơ quan khác trong quá trình thực hiện. Các cơ quan thực hiện này gồm:

a. Bộ NN&PTNT/Văn phòng điều phối chương trình – chịu trách nhiệm cho Chương trình Nông thôn mới.

b. Ủy ban Dân tộc/ Văn phòng Điều phối Chương trình 135 – chịu trách nhiệm cho Chương trình 135;

c. Kiểm toán nhà nước – chịu trách nhiệm đối với nhiệm vụ xác minh kết quả kết quả và Kiểm toán độc lập.

7. Ngân sách: Dự toán ngân sách được lập theo các định mức của địa phương/tỉnh. Các hạng mục ngân sách gồm lương nhân viên, số nhân viên trong mỗi hoạt động, chi phí của hoạt động (bao gồm chi phí tài liệu, thuê địa điểm, loa đài, v.v.), số lần thực hiện hoạt động trong mỗi giai đoạn, thời gian thực hiện hoạt động, v.v.

8. Thời gian: Trong mẫu kế hoạch, ngày khởi đầu và kết thúc cần được cụ thể hóa bằng tháng hoặc quí và năm cho từng hoạt động. Nếu một hoạt động dự kiến sẽ được lặp lại nhiều lần trong thời gian thực hiện Chương trình, cần trình bày rõ kế hoạch thời gian hoặc tần suất cũng như tổng số lần thực hiện. Tuy nhiên, đối với kế hoạch tăng cường năng lực năm, chỉ cần trình bày kế hoạch và thời gian của các hoạt động sẽ được thực hiện trong năm kế hoạch.

9. Tài liệu/Báo cáo hoạt động: Bản sao các tài liệu và báo cáo hoạt động sẽ là các căn cứ chứng minh hoạt động đã được thực hiện. Các tài liệu này gồm các báo cáo hoạt động, báo cáo hội thảo/tập huấn, danh sách đại biểu (chi tiết liên hệ), ảnh chụp, v.v. Các tài liệu và báo cáo sẽ được sử dụng trong quá trình xác minh kết quả kết quả nhằm đánh giá thực hiện kế hoạch tăng cường năng lực.

10. Phân bổ nguồn lực: Đối với từng hợp phần của kế hoạch tăng cường năng lực và các hạng mục ngân sách tương ứng, cần xác định cụ thể phân bổ nguồn lực thích hợp – ngân sách TW, tỉnh, các nguồn khác và vốn vay Chương trình PforR.

Phục lục 17.5.1: Đánh giá lớp tập huấn (sử dụng trước khóa tập huấn)

**Tên khoá tập huấn:**

**Ngày:**

Đánh giá về bản thân trước khi tham dự khoá tập huấn:

1. Anh/chị **mong đợi sẽ đạt được điều gì** trong khóa tập huấn này?

**……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**

2. Anh/chị đánh giá như thế nào về **kiến thức của bản thân** liên quan đến khóa tập huấn (đánh giá thang điểm 1-5, điểm 5 là điểm tốt nhất, giảng viên đưa ra những kiến thức chính sẽ cung cấp trong khóa tập huấn để học viên tự đánh giá)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức độ hiểu biết của bản thân** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

3. Theo anh chị, những **kiến thức** nào của khóa tập huấn (đã nêu trên) sẽ rất có ích cho bản thân khi thực hiện công việc được giao? (Hãy lựa chọn các nội dung ở bảng trên)

4. Anh/chị đánh giá như thế nào về **kỹ năng** của bản thân liên quan đến khóa tập huấn (đánh giá thang điểm 1-5, điểm 5 là điểm tốt nhất, giảng viên đưa ra những kỹ năng chính sẽ cung cấp trong khóa tập huấn để học viên tự đánh giá)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung/ Kỹ năng** | **Mức độ kỹ năng của bản thân** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Phục lục 17.5.2: Đánh giá lớp tập huấn (sử dụng cuối khóa tập huấn)

**Tên khoá tập huấn:**

**Ngày:**

**Đánh giá khả năng của bản thân về nội dung khoá tập huấn:**

1. Đánh giá tổng thể về khoá học (đánh dấu vào một trong những ô thích hợp):

 Vượt quá mong đợi [ ]  Rất tốt [ ]  Tốt [ ]  Được [ ]  Kém [ ]

1. Thời lượng của khoá tập huấn là:

Quá dài [ ]  Vừa đủ [ ]  Quá ngắn [ ]

1. Địa điểm tập huấn

Phù hợp [ ]  Không phù hợp [ ]

1. Vui lòng thể hiện mức độ đạt được của anh chị đối với các mục tiêu sau đây của khoá tập huấn (đánh vào ô phù hợp):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các mục tiêu học tập *(liệt kê dưới đây)* |  | Tôi có thể làm điều này một cách dễ dàng |  | Tôi có thể làm điều này với sự trợ giúp |  | Tôi không tự tin để làm điều này |  | Tôi hoàn toàn không thể làm được |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. Ba chủ đề hữu ích nhất đối với tôi là: (vui lòng đưa ra tên của chủ đề):

1. Ba phương pháp giảng dạy đã giúp tôi được nhiều là: (vui lòng xếp theo thứ tự (1-3)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bài tập/thảo luận nhóm nhỏ |  | Các tài liệu phát và tự học trong giờ rảnh |  |
| Bài tập trong lớp cho từng cá nhân |  | Thảo luận tại lớp |  |
| Các nghiên cứu tình huống |  | Đi thực tế |  |
| Bài trình bày của giảng viên |  | Thảo luận với thành viên của lớp học khác ngoài giờ của khoá học |  |
| Phương pháp khác:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  |

7. Việc tổ chức khoá học này hiệu quả như thế nào:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1. Vượt quá mong đợi
 |  | 1. Rất tốt
 |  | 1. Tốt
 |  | 1. Được
 |  | 1. Kém
 |
| * Thông tin trước khoá học
 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * Phòng học
 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * Tài liệu phát cho học viên
 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * Thanh toán các khoản phụ cấp
 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

8. Vui lòng đánh giá chất lượng về kỹ năng giảng dạy của từng giảng viên:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  (Đưa ra tên của từng giảng viên) | 1. Vượt quá mong đợi
 |  | 1. Rất tốt
 |  | 1. Tốt
 |  | 1. Được
 |  | 1. kém
 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Đánh giá về bản thân học viên:**

9. Những gì anh/chị đã học được từ khoá học mà anh/chị sẽ có thể áp dụng ngay vào công việc của mình? (Vui lòng ghi cụ thể):

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

10. Điều gì sẽ trở ngại anh/chị từ việc áp dụng những gì mình đã học vào công việc của anh/chị? (Vui lòng liệt kê các trở ngại vào dưới đây):

Phụ lục17.5.3: Đánh kết quả NCNL của học viên sau khóa tập huấn

Mục đích của đánh giá này là nhằm đánh giá hiệu quả của khóa tập huấn áp dụng trong công việc và đưa ra phản hồi về những gì đã học được để có thể cải thiện các lớp tập huấn sau sau 6 tháng – 1 năm kể từ khi tham gia khóa học.

**Thông tin học viên:**

Họ tên học viên:

Giới tính: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Thành phần dân tộc:

Tên khoá học đã tham gia:

Mục đích của khóa học là:

Thời lượng tham gia:

Hình thức tập huấn:

1. Công việc anh chị từng làm trước khi tham gia khóa tập huấn?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Sau khóa tập huấn, anh/chị đã tham gia và thực hiện những công việc gì?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Đánh giá về khóa tập huấn:**

1. Đánh giá chung hiệu quả công việc của anh/chị sau khi được tập huấn?

Vượt quá mong đợi [ ]  Rất tốt [ ]  Tốt [ ]  Được [ ]  Kém [ ]

Vui lòng ghi cụ thể những nội dung đã được tập huấn mà anh/chị thấy thiết thực và tâm đắc nhất?

1. Tính ứng dụng kiến thức và kỹ năng từ khóa tập huấn vào công việc?

Tăng hiệu quả cao trong công việc [ ]

Hữu ích và đáp ứng nhu cầu công việc [ ]

Hiệu quả không rõ ràng [ ]

Chưa đủ để đáp ứng nhu cầu công việc [ ]

Không áp dụng được trong thực tiễn [ ]

1. Anh/chị có gặp trở ngại gì từ việc áp dụng những gì đã học vào công việc của mình không? (Vui lòng liệt kê các trở ngại)
2. Để đạt được tính thực tiễn và hiệu quả của khóa học trong công việc, anh/chị có đề xuất hoặc rút kinh nghiệm gì cho các khóa học tiếp theo không?

Phụ lục 17.6: Danh mục kiểm tra dành cho giảng viên nguồn

Dưới đây là các vấn đề quan trọng trong chuẩn bị và thực hiện một lớp tập huấn mà giảng viên nguồn của Chương trình cần chú ý.

***Trước lớp tập huấn***

* Thu thập đầy đủ thông tin học viên (danh sách, giới tính, kinh nghiệm liên quan, nhu cầu của học viên, nếu có);
* Chuẩn bị đầy đủ tài liệu sử dụng trong lớp tập huấn (gồm tài liệu đọc, hướng dẫn thảo luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm);
* Tài liệu tham khảo bổ sung;
* Giáo cụ trực quan (bảng, bút, thẻ màu, máy chụp ảnh, máy quay phim, máy chiếu, các giáo cụ khác cần thiết cho nội dung giảng dạy);
* Địa điểm tập huấn (trong nhà hay ngoài trời);
* Bố trí địa điểm tập huấn (bàn/ghế, cách thức bố trí không gian theo hình chữ U, hình đảo nổi, rạp hát; chỗ thảo luận cho học viên, không gian cho các hoạt động tập thể, địa điểm thực hành, chỗ quan sát cho học viên...).

***Bắt đấu lớp tập huấn***

* Bắt đầu mỗi lớp tập huấn, giảng viên cần thực hiện các hoạt động sau:
* Giới thiệu mục tiêu học tập;
* Thống nhất với học viên chương trình tập huấn (làm rõ chương trình này đáp ứng mục tiêu học tập như thế nào);
* Xác định mong đợi của học viên (nếu mong đợi vượt ra ngoài mục tiêu học tập và chương trình tập huấn, cần làm rõ với học viên);
* Thực hiện đánh giá trước tập huấn.

***Trong quá trình tập huấn***

* Về tổ chức một bài giảng
* Bài giảng có được kết nối tốt với các phần khác không?
* Trình tự logic trong mỗi bài giảng và giữa các bài giảng có hợp lý không?
* Thời lượng được phân bổ giữa các phần có tốt không?
* Có sự đa dạng trong việc lựa chọn phương pháp không?
* Phương pháp được lựa chọn có phù hợp không?
* Cuối mỗi bài giảng có phần tổng kết không?
* Giảng viên có quản lý thời gian tốt không?
* Học viên có được nói rõ về thời gian cho từng hoạt động không?
* Bài giảng có bắt đầu bằng việc trải nghiệm không?
* Học viên có cơ hội để phân tích, xử lý về trải nghiệm đó, có cơ hội để thảo luận thông tin không?
* Học viên có rút ra các kết luận (khái quát hóa) từ những thảo luận, phân tích của mình không?
* Học viên có kết nối giữa nội dung bài giảng với việc ứng dụng trong công việc của mình không?
* Về không khí của lớp tập huấn
* Giảng viên có thu hút được sự quan tâm của học viên đối với chủ đề không?
* Người học có tham gia một cách chủ động không?
* Có sự tương tác tích cực giữa giảng viên và học viên không?
* Môi trường học tập có an toàn, tránh gây cảm giác bối rối, không thoải mái cho học viên không?
* Góp ý/phản hồi được đưa ra trên nguyên tắc xây dựng, trung thực và tế nhị?
* Các trò chơi sư phạm được sử dụng ở những thời điểm nào? Có giúp học viên quan tâm và hưng phấn với chủ đề không?
* Công cụ trực quan:
* Giảng viên có sử dụng các công cụ trực quan phù hợp không?
* Chữ viết có đủ to, dễ đọc không?
* Ngôn ngữ sử dụng có phù hợp với đối tượng học không?
* Bảng và giấy được sử dụng như thế nào?
* Kỹ năng truyền đạt giao tiếp:
* Giảng viên có lắng nghe tích cực không?
* Giảng viên có đưa ra các phản hồi/góp ý mang tính xây dựng không?
* Giảng viên có khen tặng phù hợp với học viên tham gia tích cực không?
* Giảng viên có thúc đẩy những học viên e ngại không tham gia?
* Giảng viên có bao quát lớp học và chú ý tương tác bằng mắt với học viên?

***Kết thúc lớp tập huấn***

Khi kết thúc lớp tập huấn, giảng viên thực hiện các hoạt động sau:

* Kiểm tra lại với học viên về mức độ đạt được mục tiêu học tập
* Tiến hành đánh giá sau tập huấn (đo lường mức độ tiếp thu của học viên)
* Thu thập ý kiến góp ý/phản hồi
* Lập báo cáo lớp tập huấn.

Phụ lục 17.7 Mẫu báo cáo kết quả tham quan, học tập chia sẻ kinh nghiệm

Báo cáo không được quá 7 trang (không tính phụ lục). Các nội dung chính bao gồm:

**1. Mục tiêu**

Nêu lý do chính cho chuyến đi và mục tiêu học hỏi là gì

**2. Tóm tắt hoạt động chuyến đi**

Mô tả tóm tắt chuyến đi – địa điểm tham quan và những nét đáng chú ý...

**3. Bài học kinh nghiệm chính**

Phần này nêu các bài học rút ra từ chuyến tham quan và cần có liên hệ với mục tiêu học tập của chuyến đi. Bài học này được tập hợp từ báo cáo của từng cá nhân.

**4. Ứng dụng bài học thu được**

Các bài học được áp dụng như thế nào cho triển khai thực hiện Dự án và ngoài Dự án.

**5. Kiến nghị**

Kiến nghị về các hoạt động học hỏi tiếp theo - cho các chuyến tham quan học hỏi sắp tới.

**6. Phụ lục kèm theo:**

Danh sách đoàn tham quan (tỷ lệ thành phần tham gia theo giới tính, dân tộc)

Chương trình tham quan

## Phụ lục 18. Mẫu báo cáo tài chính

**Phụ lục 18.1 Mẫu Báo cáo tài chính Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 20XX**

**I. CÁC MỤC TIÊU TRONG NĂM**

Đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu so với kế hoạch đặt ra trong năm và so với kế hoạch đến năm 2020

**II. CÁC QUYẾT ĐỊNH PHÂN BỔ VỐN**

**III. NGUỒN VỐN (KẾ HOẠCH)**

Năm20xx Tích lũy đến

năm 20xx

**Tổng nguồn vốn**

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp

a. Đầu tư phát triển

*trong đó ODA*

b. Sự nghiệp kinh tế

*trong đó ODA*

2. Ngân sách địa phương hỗ trợ trực tiếp

a. Ngân sách tỉnh

b. Ngân sách huyện

c. Ngân sách xã

3. Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác

4. Vốn tín dụng

5. Vốn doanh nghiệp

6. Cộng đồng dân cư

7. Vốn hợp pháp khác (nếu có)

**IV. CHI SỬ DỤNG**

Năm 20xx Tích lũy đến

năm 20xx

**Tổng chi**

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp

a. Đầu tư phát triển

*trong đó ODA*

b. Sự nghiệp kinh tế

*trong đó ODA*

2. Ngân sách địa phương hỗ trợ trực tiếp

a. Ngân sách tỉnh

b. Ngân sách huyện

c. Ngân sách xã

3. Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác

4. Vốn tín dụng

5. Vốn doanh nghiệp

6. Cộng đồng dân cư

7. Vốn hợp pháp khác (nếu có)

**V. SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (THÔNG TIN TỪ HỆ THỐNG TABMIS) NĂM 20XX (từ 01/01 20xx đến 31/12/20xx)**

**(Nội dung theo Phụ lục 8)**

**Phụ lục 18.2 Mẫu Báo cáo tài chính Chương trình 135**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 20XX**

**I. CÁC MỤC TIÊU TRONG NĂM**

Đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu so với kế hoạch đặt ra trong năm và so với kế hoạch đến năm 2020

**II. CÁC QUYẾT ĐỊNH PHÂN BỔ VỐN**

**III. NGUỒN VỐN (KẾ HOẠCH)**

 Năm 20xx Tích lũy đến năm 20xx

**Tổng nguồn vốn**

8. Ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp

a. Đầu tư phát triển

*trong đó ODA*

b. Sự nghiệp

*trong đó ODA*

9. Ngân sách địa phương hỗ trợ trực tiếp

a. Ngân sách tỉnh

b. Ngân sách huyện

10. Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác

11. Cộng đồng dân cư

12. Vốn hợp pháp khác (nếu có)

1. **IV. CHI SỬ DỤNG** Năm20xx Tích lũy đến năm 20xx

**Tổng chi**

8. Ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp

a. Đầu tư phát triển

*trong đó ODA*

b. Sự nghiệp

*trong đó ODA*

9. Ngân sách địa phương hỗ trợ trực tiếp

a. Ngân sách tỉnh

b. Ngân sách huyện

10. Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác

11. Cộng đồng dân cư

12. Vốn hợp pháp khác (nếu có)

## Phụ lục 19: Mẫu Báo cáo phân tích chuỗi giá trị

*(Áp dụng cho chương trình NTM)*

BÁO CÁO PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ CHO SẢN PHẨM A

*Xã……, huyện………, tỉnh……….*

**I. Cơ sở**

Việc phân tích được tiến hành tại…………….., trong thời gian từ ……đến ……..

Việc phân tích chuỗi giá trị được tiến hành cho ản phẩm A dựa trên các mô hình/sản phẩm đề xuất trong bản kết hoạch dự thảo của xã…………, huyện……………., tỉnh. Lý do lựa chọn sản phẩm A để phân tích bao gồm:

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

Các thành viên tham gia phân tích bao gồm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Chức danh, Đơn vị | Ghi chú |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**II. Phương pháp**

Các phương pháp có thể bao gồm cả phương pháp định lượng và định tính. Ví dụ như:

- Rà soát các tài liệu đã có bao gồm cả các chính sách hỗ trợ liên quan, các báo cáo sản xuất nông nghiệp và thị trường của địa phương, các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương...vv.

- Phỏng vấn cá nhân các hộ hưởng lợi và các bên liên quan khác

- Thảo luận nhóm

- Họp tham vấn/hội thảo tham vấn

**III. Kết quả phân tích**

**1. Sơ đồ về chuỗi giá trị của sản phẩm**

(Vẽ sơ đồ, giải thích mắt xích)

**2. Phạm vi phân tích**

(Giải thích, nêu rõ phạm vi phân tích)

**3. Mô tả các thông tin thu thập được cho mỗi mắt xích của chuỗi**

Các thông tin cho mỗi mắt xích bao gồm như:

- Ai tham gia và họ làm gì?

- Thông tin gì được chia sẻ và việc chia sẻ tiến hành như thế nào giữa các bên liên quan?

- Các loại hình quan hệ giữa các bên liên quan và ai đang nắm giữ quyền lực, quyền ra quyết định?

- Phân bố các chi phí và lợi nhuận theo các mắt xích của chuỗi.

- Các khó khăn, rào cản và cơ hội nâng cao giá trị của các khâu trong chuỗi, giá trị của sản phẩm?

- Xác định khả năng cải tiến chuỗi và các rủi ro liên quan

- Khả năng liên kết với các hoạt động đầu tư về cơ sở hạ tầng gắn với sản xuất nông nghiệp thuộc chương trình NTM và khả năng lồng ghép nguồn lực giữa 2 chương trình MTQG NTM và GNBV, cũng như với các chương trình, dự án khác.

**4. Phân tích kết quả**

Căn cứ vào thông tin thu thập được trong toàn chuỗi, phân tích điểm Mạnh, điểm Yếu, Cơ hội và Thách thức/rủi ro của toàn chuỗi (bao gồm tất cả các mắt xích) liên quan đến:

- Người tham gia, bao gồm cả khả năng tham gia vào liên kết sản xuất từ các hộ hưởng lợi hiện đang sản xuất cùng một loại hình sản phẩm song dùng nguồn vốn của CNMTQG GNBV.

- Qui trình sản xuất, công nghệ áp dụng, khả năng lồng ghép với các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với sản xuất nông nghiệp của chương trình.

- Chia sẻ, tiếp cận thông tin giữa các bên liên quan trong chuỗi.

- Các loại hình quan hệ giữa các bên liên quan, quá trình ra quyết định.

- Phân bố các chi phí và lợi nhuận theo các mắt xích của chuỗi

**Có thể sử dụng bảng sau đây để tóm tắt kết quả phân tích**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Điểm mạnh*** | ***Điểm yếu*** |
|  |  |
| ***Cơ hội*** | 1. ***Thách thức***
 |
|  |  |

**IV. Đề xuất**

Việc phân tích sẽ dẫn đến các đề xuất liên quan, có thể bao gồm song không chỉ giới hạn đến:

- Tính khả thi của các mô hình/dự án hỗ trợ sản xuất

- Các vấn đề của thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Nhu cầu cần tác nhân thương mại và các yêu cầu về năng lực của tác nhân thương mại.

- Nhu cầu nâng cao năng lực cho người sản xuất, tổ nhóm và doanh nghiệp/đối tác liên kết liên quan.

- Cơ hội nâng cấp qui trình sản xuất, công nghệ áp dụng, khả năng lồng ghép với các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với sản xuất nông nghiệp của chương trình.

- Cơ hội tham gia của các hộ hưởng lợi hiện đang sản xuất cùng một loại hình sản phẩm song dùng nguồn vốn của CT 135 và các nguồn vốn khác.

- Các cơ hội tiềm năng khác để nâng cao giá trị của chuỗi.

1. Danh sách 18 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Bắc Kạn, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Đắk Lắk, Trà Vinh, Sóc Trăng. [↑](#footnote-ref-2)
2. Nội dung cụ thể của phương án đền bù giải phóng mặt bằng được xây dựng theo quy định hiện hành. [↑](#footnote-ref-3)
3. Ví dụ điển hình về hành động tham nhũng bao gồm hối lộ “lại quả.” [↑](#footnote-ref-4)
4. Hành động một cách “có dụng ý hoặc khinh suất,” người gian lận phải hoặc biết rằng thông tin hoặc ấn tượng tạo ra là sai, hoặc giống một cách thiếu thận trọng đối với việc liệu điều đó là đúng hay sai. Nếu chỉ có sự không chính xác về thông tin hay ấn tượng đó, xảy ra do đơn thuần là cẩu thả, thì chưa đủ để cấu thành hành vi gian lận. [↑](#footnote-ref-5)
5. Cho mục đích của Hướng dẫn này, “Quốc gia Thành viên” gồm (i) cán bộ và nhân viên của chính quyền trung ương hoặc bất kỳ đơn vị quản lý hành trính hay chính trị trực thuộc nào, và (ii) các doanh nghiệp không tự chủ thuộc sở hữu chính phủ.. [↑](#footnote-ref-6)
6. Biện pháp xử lý, không giới hạn, gồm hoàn lại bất kỳ khoản vay nào liên quan tới hành động bị trừng phạt đã diễn ra. NHTG có thể công bố danh tính của cá nhân hay tổ chức bị tuyên bố là không hợp lệ trong tiểu đoạn. [↑](#footnote-ref-7)
7. Hiệp định vay quy định rằng NHTG có quyền nhất định và các biện pháp xử lý mà NHTG có thể thực hiện liên quan tới khoản vay trong trường hợp gian lận và tham nhũng liên quan tới Chương trình, trong những trường hợp được mô tả ở đây [↑](#footnote-ref-8)
8. Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật đảm bảo người dân tham gia vào việc đưa ra quyết định về việc quản lý đất đai, đặc biệt liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo nguyên tắc “dân chủ và minh bạch”; Luật Bảo vệ môi trường và nghị định, quy định hướng dẫn việc thực hiện tham vấn cộng đồng – bao gồm vai trò của các UBND xã, phường và thị trấn về trách nhiệm thành lập, đánh giá và thực hiện và giám sát việc tuân thủ đánh giá tác động môi trường (Điều 18, 21 và 23). [↑](#footnote-ref-9)
9. Bao gồm số liệu từ cuộc Tổng điều tra dân số năm 2009, niên giám của tỉnh/huyện, số liệu cấp xã do Cơ quan phụ trách dân số và kế hoạch hóa gia đình tỉnh/huyện, Sở/phòng LĐTBXH, Cơ quan phụ trách dân tộc, tôn giáo tỉnh/huyện, Chi cục thống kê, và UBND huyện/xã. [↑](#footnote-ref-10)
10. Các thông tin có thể bao gồm (càng cụ thể càng tốt): mục đích sử dụng; diện tích bị ảnh hưởng; diện tích hiến; lựa chọn khác nếu không hiến; các bên cho và nhận đất; các yếu tố khác v.v. [↑](#footnote-ref-11)